

# TỈNH HÀ NỘI

## TỜ TÂU TỈNH THÂN HÀ NỘI KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Hà Nội	河內省
Phủ Hoài Đức	懷德府
Huyện Từ Liêm	慈廉縣
Huyện Thọ Xương và huyện Vĩnh Thuận	壽昌縣，永順縣
Phủ Thường Tín	常信府
Huyện Thượng Phúc	上福縣
Huyện Thanh Trì	青池縣
Huyện Phú Xuyên	富川縣
Phủ Ứng Hòa	應和府
Huyện Sơn Minh	山明縣
Huyện Thanh Oai	青威縣
Huyện Chương Đức	彰德縣
Huyện Hoài Yên	懷安縣
Phủ Lý Nhân	里仁府
Huyện Duy Tiên và huyện Kim Bảng	維先縣，金榜縣
Huyện Thanh Liêm	青廉縣
Huyện Bình Lục	平陸縣
Huyện Nam Xương	南昌縣

## TỈNH HÀ NỘI

Thành tỉnh<sup>1</sup> ở địa phận huyện Thọ Xương phủ Hoài Đức. Thân thành bốn mặt xây gạch, chiều dài tổng cộng 1.285 trượng<sup>2</sup> 6 thước 6 tấc, cao 1 trượng 1 thước, dày 4 trượng. Mở 5 cửa: Chính Đông, Chính Tây, Chính Bắc, Đông Nam và Tây Nam. Mỗi cửa đều cao 1 trượng 3 thước, rộng 1 trượng; bên ngoài đều có thành dê ngựa<sup>3</sup>:

Thành dê ngựa ở cửa Đông Nam dài 60 trượng.

Thành dê ngựa ở cửa Tây Nam dài 60 trượng.

Thành dê ngựa ở cửa Chính Đông dài 57 trượng 3 thước.

Thành dê ngựa ở cửa Chính Tây dài 60 trượng 3 thước.

Thành dê ngựa ở cửa Chính Bắc dài 65 trượng 5 thước.

Những thành này đều cao 7 thước 5 tấc, rộng 2 trượng 7 thước. Mỗi thành mở 1 cửa hai lớp<sup>4</sup>, rộng 1 trượng. Ngoài cổng có hào, rộng hơn 8 trượng; xung quanh rộng 5 trượng, sâu 6 trượng.

Tỉnh hạt<sup>5</sup> phía đông giáp giang phận<sup>6</sup> sông Nhị Hà thuộc hai huyện Đông Yên và Kim Động tỉnh Hưng Yên. Phía tây giáp địa phận ba huyện Đan Phượng, Yên Sơn, Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây. Phía nam giáp địa phận bốn huyện Mỹ Lộc, Vụ Bản, Ý Yên, Thượng Nguyên tỉnh Nam Định và phủ Nho Quan tỉnh Ninh Bình. Phía bắc giáp huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây và giang phận sông Nhị Hà của ba huyện Đông Ngạn, Gia Lâm, Văn Giang tỉnh Bắc Ninh.

Đông tây cách nhau 90 dặm<sup>7</sup> có lẻ. Nam bắc cách nhau 113 dặm 120 trượng.

<sup>1</sup> Tỉnh Hà Nội: 河内省 Thành lập năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) trên vùng đất Kinh đô Thăng Long xưa và một số vùng lân cận. Thời thuộc Hán Tuỳ là quận Giao Chỉ; thuộc Đường là phủ An Nam đô hộ, phủ trị đóng ở thành Tống Bình, thường gọi là thành Đại La (có trước khi Trương Bá Nghi đắp sửa La Thành năm 767). Lý Thái Tổ sau khi lên ngôi chỉ đóng đô ở Hoa Lư (Ninh Bình) mấy tháng, đến đầu năm Thuận Thiên 1 (1010) xuống chiếu chọn thành Đại La đặt Kinh đô mới, đổi tên là thành Thăng Long 昇龍城; đặt phủ Ứng Thiên thống nhiếp các vùng phụ quách Hoàng thành; năm 1014 đổi phủ Ứng Thiên làm Nam Kinh. Đời Trần đổi làm phủ Đông Đô 東都, thuộc lộ Đông Đô (gồm phủ Đông Đô và huyện Từ Liêm). Thời thuộc Minh là đất huyện Đông Quan 東關 (và các vùng lân cận). Đời Lê Thái Tổ, năm Thuận Thiên thứ 3 (1430) đổi Đông Quan làm Đông Kinh, còn gọi là Trung Đô 中都. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) chia vùng phụ quách hoàng thành gồm 36 phường làm 2 huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức thuộc phủ Phụng Thiên. Thời Tây Sơn, Quang Trung dự định xây Kinh đô mới ở Nghệ An, gọi Thăng Long là Bắc Thành 北城. Triều Nguyễn, năm Gia Long thứ 1 (1802) đặt chức Bắc Thành tổng trấn, cai quản cả 11 trấn ở miền Bắc. Năm thứ 4 (1805) đổi huyện Quảng Đức làm Vĩnh Thuận, đổi phủ Phụng Thiên làm phủ Hoài Đức (gồm 2 huyện) thuộc Bắc Thành. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) tách huyện Từ Liêm thuộc phủ Quốc Oai nhập vào phủ Hoài Đức; lại tách các phủ Ứng Hoà (tức phủ Ứng Thiên, đổi tên năm 1814), Lý Nhân và Thường Tín thuộc trấn Sơn Nam, gộp với phủ Hoài Đức thành một tỉnh gọi là tỉnh Hà Nội (gồm 4 phủ, 15 huyện) như khi mới thành lập. Tỉnh Hà Nội thời Đông Khánh gồm phần phía nam thành phố Hà Nội, thị xã Hà Đông và các huyện Thanh Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức, Ứng Hoà, Thường Tín, Phú Xuyên tỉnh Hà Tây và toàn bộ tỉnh Hà Nam hiện nay.

<sup>2</sup> Trượng: đơn vị đo chiều dài, bằng 10 thước (10 x 0,333m = 3,33m).

<sup>3</sup> Thành dê ngựa (dương mã thành [hoặc tường]): tường thấp đắp thêm bên ngoài thành, có các lỗ hở để bán ra. Thời cổ, khi quân địch đánh đến, cho dân chúng ngoài thành vào trong tường thành lánh tạm, có thể lừa theo cả dê ngựa, nên gọi là "thành dê ngựa".

<sup>4</sup> Ngv. chép chữ "闕" khốn" (cửa trong hoàng cung), đã có dấu xoá, thay bằng chữ "an 闕" là cửa 2 lớp.

<sup>5</sup> Hạt: địa phận thuộc quyền quản lý của một cấp hành chính (tỉnh, phủ, huyện).

<sup>6</sup> Giang phận: phân lãnh thổ trên sông.

<sup>7</sup> Dặm (lí): đơn vị đo chiều dài, bằng 0km500.

Tỉnh có 4 phủ, gồm 15 huyện:

**1-Phủ Hoài Đức:**

- Kiêm lý<sup>1</sup>: huyện Từ Liêm.
- Thống hạt<sup>2</sup>: 2 huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận.

**2-Phủ Thường Tín:**

- Kiêm lý: huyện Thượng Phúc.
- Thống hạt: 2 huyện Thanh Trì, Phú Xuyên.

**3-Phủ Ứng Hoà:**

- Kiêm lý: huyện Sơn Minh.
- Thống hạt: 3 huyện Thanh Oai, Chương Đức, Hoài An.

**4-Phủ Lý Nhân:**

- Kiêm lý: 2 huyện Kim Bảng, Duy Tiên.
- Thống hạt: 3 huyện Thanh Liêm, Bình Lục, Nam Xương.

Dân đinh<sup>3</sup>: 56.748 người.

Binh đinh<sup>4</sup>: 5.822 người.

Ruộng đất: 393.914 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 223.424 quan có lẽ.
- Nộp bằng thóc: 216.108 học vuông có lẽ.
- Biệt nạp bằng sản vật: the, lụa, vải trắng, các loại giấy: hội, lệnh, thị.

**Phong tục:**

Thờ thần nghiêm trang kính cẩn. Việc cúng tế, giỗ chạp, cưới xin, ma chay trong năm có nơi xa hoa có nơi tiết kiệm, không giống nhau. Dân lương<sup>5</sup> nhiều, dân đạo<sup>6</sup> ít. Phong tục tập quán của sĩ dân thì hai phủ miền dưới là Ứng Hoà, Lý Nhân phần nhiều chất phác, ít chuộng văn hoa. Duy các huyện Thanh Oai, Nam Xương phần nhiều bướng bỉnh điều bạc. Hai phủ phía trên là Hoài Đức, Thường Tín phần nhiều hào hoa phù phiếm. Hai huyện Từ Liêm, Phú Xuyên rải rác có những người dân hung hãn. Dân các mặt phố thuộc hai huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận xung quanh tỉnh thành thì thói tục chuộng xa hoa<sup>7</sup> quá đáng.

<sup>1</sup> Ngv. kiêm lý: Đơn vị hành chính cấp trên trực tiếp quản lý đơn vị cấp dưới, không đặt bộ máy riêng, gọi là kiêm lý.

<sup>2</sup> Thống hạt: quyền quản lý lãnh thổ theo cấp hành chính.

<sup>3</sup> Dân đinh: đàn ông trưởng thành, khoẻ mạnh chịu sai dịch; lệ triều Nguyễn theo chiếu chỉ năm Minh Mệnh 18 (1819) quy định từ 18 đến 59 tuổi; không tính các hạng miễn sai dịch như quan viên chức sắc, người có học từ Tú tài trở lên (x. ĐNHHĐSL).

<sup>4</sup> Binh đinh: quân lính tại ngũ.

<sup>5</sup> Lương, từ đương thời chỉ người không theo Thiên Chúa giáo, quen gọi là *đi lương* (phân biệt với *đi đạo*, xem chú dưới).

<sup>6</sup> Đạo, chỉ người theo đạo Gia Tô.

<sup>7</sup> Trong ngv. chữ hoa viết kiêng húy.

**Sản vật:**

Lúa thu, lúa hè, đậu, chè<sup>1</sup>, rau, dưa, khoai, đậu cùng vải lụa và các sản vật thông thường khác nơi nào cũng có. Từ Liêm có nghề dệt nhiều<sup>2</sup> lĩnh<sup>3</sup>, nghề làm bột nếp, mạch nha. Vĩnh Thuận có nghề làm giấy trắng, giấy màu. Thanh Trì có vải quả, nghề làm bún. Thanh Oai có lụa quuyến<sup>4</sup>. Đó là những sản vật có tiếng. Gần đây nhiều biến cố, các hộ làm nghề bị nghèo túng lưu tán, không được thịnh vượng như trước.

**Khí hậu:**

Các huyện gần núi Chương Đức, Hoài An, Duy Tiên, Kim Bảng sáng sớm có sương mù từ giờ Mão đến giờ Thìn<sup>5</sup> mới tan. Ngoài ra nói chung mùa xuân ấm áp, thường hay mưa dầm; mùa hè nóng bức, thường có mưa bão; mùa thu mát mẻ, mùa đông lạnh rét. Hàng năm vào các tháng 5, 6, 7 nước lũ dâng cao, sau tiết Sương giáng<sup>6</sup> mới rút dần. Thượng tuần tháng bảy, vào các ngày 3, 7, 8 thường hay có mưa, tục gọi là mưa Ngâu<sup>7</sup> (có lẽ do tích Ngưu lang Chức nữ hư truyền). Ngày 9 tháng chín có mưa là điềm lành được mùa; không mưa là điềm xấu mất mùa đói kém. Cho nên ngạn ngữ có câu sau đây cũng ứng nghiệm:

*Mông chín tháng chín không mưa,  
Mẹ con bán cả cày bừa mà ăn.  
Mông chín tháng chín có mưa,  
Mẹ con đi sớm về trưa mặc lòng.*

Chân ruộng cao thì cấy vào mùa hè, tháng 10, 11 thì gặt. Chân ruộng thấp thì cấy vào mùa đông, tháng 5, 6 [năm sau] thì gặt.

**Núi sông:**

Hà Nội xưa là thành Thăng Long. Tên thời cổ gọi là Long Đỗ; lại có tên là Long Biên. Mạch đất xuất phát từ núi Tản Viên ở tỉnh Sơn Tây, vượt qua sông Hát, quanh co mà tới, đến núi Nùng thì dừng lại. Chỗ đó ngày nay là chính điện của Hành cung<sup>8</sup>. Trước mặt nhìn về hướng nam là hai núi Đồi Sơn và Đệ Sơn. Phía sau gối lên núi Tam Sơn. Sông Nhị Hà ôm quanh về bên trái. Núi Khán Sơn nằm về bên phải Thành nội, tương truyền đó là nơi giảng võ ngày trước, cho nên gọi là Khán Sơn. Hồ Tây là cái *óc nước*<sup>9</sup>, sông Tô Lịch tính khí hung hãn chảy qua về phía bên hữu, cùng với sông Nhuệ, sông Ngưu, sông Tô quanh co chảy qua phía trước, cùng đổ vào ngã ba Lương, ra sông Nhị, chảy xuống Hưng Yên, Nam Định rồi ra biển.

Các huyện Thượng Phúc, Phú Xuyên, Duy Tiên, Kim Bảng địa thế thấp, đọng nước (phần lớn là ruộng vụ hè), là vùng đất trũng<sup>10</sup> ở địa cực Hà Nội.

<sup>1</sup> Ngv. sơn trà: chè núi, phân biệt với chè vườn.

<sup>2</sup> The hoặc nhiều, ngv. : sa 紗: lụa mỏng dệt để hủ lỗ như lưới, ta gọi là the: "sa y mặc mát áo the" (CNNÂ), cũng gọi là *nhiều*: "Trụ sa là *nhiều* hoa biếc"; "Đại hồng trụ sa là *nhiều* thắm" (CNNÂ).

<sup>3</sup> Lĩnh, ngv. Lãng 綾: "Lụa nhỏ mặt gọi là *lãng*" (VĐLN), âm thường gọi là *lĩnh* (cổ Hán Việt): "Bạch hoa lãng là *lĩnh* hoa trắng; lục lãng là *lĩnh* hoa xanh" (CNNÂ).

<sup>4</sup> *Lụa quuyến*, ngv: 土紬 thổ hoàn, nghĩa là lụa ta, loại lụa trắng sợi mịn nhỏ.

<sup>5</sup> Giờ Mão: từ 5-7 giờ sáng; giờ Thìn: từ 7-9 giờ sáng.

<sup>6</sup> *Sương giáng*: Một trong 24 tiết khí hậu; hàng năm vào ngày 23 hoặc 24 tháng 10 (dương lịch) ban đêm bắt đầu có sương.

<sup>7</sup> Ngv. Ngưu nữ vũ.

<sup>8</sup> Hành cung chính điện: Cung điện trong hoàng thành Thăng Long của triều Lê, triều Nguyễn dùng làm Hành cung khi các vua Nguyễn từ Phú Xuân ra.

<sup>9</sup> Ngv. nảo thủy, chỗ nước dồn tụ lại.

<sup>10</sup> Ngv. Minh đường thủy. Thuật ngữ phong thủy, nơi khí đất tụ hội gọi là Minh đường. Minh đường thủy là nơi

**Danh thắng:**

Phía tây nam giáp Mỹ Lương, Nho Quan, lấy các núi làm giới hạn. Một dãy núi rừng trùng điệp. Núi Hương Tích thuộc huyện Hoài An, núi Đọi Sơn<sup>1</sup> thuộc huyện Duy Tiên. Núi Tiêu Tương, núi Quyển Sơn thuộc huyện Kim Bảng. Núi Kẽm Trống thuộc huyện Thanh Liêm; núi An Lão ở huyện Bình Lục là các núi có danh tiếng. Huyện Thọ Xương có Hồ Tây, hồ Hoàn Kiếm (bên bờ hồ có nhiều đền chùa). Chùa Tiên Phúc [tương truyền] là nơi vua Lê Thánh Tông gặp tiên nữ. Huyện Vĩnh Thuận có chùa An Lăng là nơi tu luyện của Từ Đạo Hạnh, cao tăng đời Lý. Huyện Hoài An có động Hương Tích (trong động có thạch nhũ màu rữ xuống ở phía trước, bên phải và bên trái). Núi Tiêu Tương và núi Quyển Sơn ở huyện Kim Bảng có chùa cổ, cảnh trí thanh u tươi tốt, là những danh thắng thời xưa.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ [trạm] Hà Trung đi về phía nam, qua 6 trạm Hà Mai, Hà Hồi, Hà An, Hà Kiều, Hà Phú đến địa giới tỉnh Ninh Bình, dài 130 dặm.

-Một đường quan báo từ trạm Hà Trung [có 2 nhánh] đi về phía bắc và về phía đông đến bến sông Nhị (nhánh đi về phía bắc đến bến sông ở cửa ô Thanh Hà; nhánh đi về phía đông đến bến sông ở cửa ô Cựu Lâu), đối bờ với địa giới tỉnh Bắc Ninh, mỗi nhánh dài 1 dặm.

-Một đường quan báo từ trạm Hà Trung đi về phía tây, đến địa giới tỉnh Sơn Tây, giáp trạm Sơn Xá, dài 3 dặm.

-Một đường quan báo từ trạm Hà Kiều đi về phía đông, đến trạm Hà Xuyên, giáp giang phận tỉnh Hưng Yên, dài 10 dặm.

## PHỦ HOÀI ĐỨC

Phủ Hoài Đức ở phía tây nam thành tỉnh. Phủ kiêm lý huyện Từ Liêm, thống hạt 2 huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận. Phủ lỵ đặt tại xã Dịch Vọng tổng Dịch Vọng huyện Từ Liêm.

Phủ hạt<sup>2</sup> phía đông giáp sông Tô, phía tây ôm lấy sông Nhuệ; sông Hát lượn phía trước, sông Nhị uốn phía sau. Thành phủ đắp đất, hình vuông trên vùng đất bằng, mỗi chiều dài 43 trượng 2 thước; chu vi 172 trượng 8 thước. Thân thành cao 7 thước, dày 1 trượng, 1 thước. Phía ngoài 4 mặt đều có hào rộng 2 trượng, sâu 3 thước 5, 6 tấc, hoặc 4 thước, [nông, sào] không đều nhau. Có 3 cửa ở phía trước, bên tả và bên hữu, đều cao 9 thước. Trên cửa có lầu canh lợp ngói, ở dưới dùng loại gỗ tốt. Bốn góc thành xây gạch, cao 5 thước, rộng 4 thước 5 tấc. Mỗi góc đều có một pháo đài xây bằng gạch, giữa đặt đại pháo.

Phủ hạt phía đông giáp sông Nhị Hà, đối bờ với hai huyện Gia Lâm, Văn Giang tỉnh Bắc Ninh; phía tây giáp địa giới huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây; phía nam giáp giang phận huyện An Sơn (sông Hát); phía bắc giáp sông Nhị Hà, đối bờ là 2 huyện Yên Lãng, Yên Lạc.

Đông tây cách nhau 21 dặm 13 trượng. Nam bắc cách nhau 33 dặm 90 trượng 2 thước lẻ.

tụ hội của nhiều dòng nước.

<sup>1</sup> Đọi Sơn, tên nôm là núi Đọi.

<sup>2</sup> Phủ Hoài Đức 懷德府: Trước là phủ Trung Đô, năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông quy định bản đồ toàn quốc, đổi làm phủ Phụng Thiên, gồm 2 huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức, tức Kinh thành Thăng Long thời Lý-Trần, thành Đông Quan thời thuộc Minh. Huyện Vĩnh Xương đến đời Mạc đã đổi làm huyện Thọ Xương. Năm Gia Long thứ 4 (1805) đổi tên huyện Quảng Đức làm Vĩnh Thuận và đổi phủ Phụng Thiên làm phủ Hoài Đức (gồm 2 huyện) thuộc Bắc Thành. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) tách huyện Từ Liêm thuộc phủ Quốc Oai nhập vào phủ Hoài Đức (gồm 3 huyện). Như vậy, phủ Hoài Đức từ đầu triều Nguyễn cho đến đời Đồng Khánh bao gồm toàn bộ các quận nội thành Hà Nội và huyện Từ Liêm hiện nay.

Phủ có 3 huyện, gồm 26 tổng.

**1.Huyện Từ Liêm**, 13 tổng:

- |                  |                    |                    |                 |
|------------------|--------------------|--------------------|-----------------|
| 1.Tổng Dịch Vọng | 2.Tổng Hương Canh  | 3.Tổng Đại Mão     | 4.Tổng La Nội   |
| 5.Tổng An Lũng   | 6.Tổng Thượng Ốc   | 7.Tổng Cổ Nhuế     | 8.Tổng Minh Tảo |
| 9.Tổng Hạ Trì    | 10.Tổng Thượng Trì | 11.Tổng Thượng Hội | 12.Tổng Phú Gia |
| 13.Tổng Tây Tựu  |                    |                    |                 |

**2.Huyện Thọ Xương**, 8 tổng:

- |                 |                   |                 |                   |
|-----------------|-------------------|-----------------|-------------------|
| 1.Tổng Thuận Mỹ | 2.Tổng Đông Xuân  | 3.Tổng Đông Thọ | 4.Tổng Phúc Lâm   |
| 5.Tổng Yên Hòa  | 6.Tổng Vĩnh Xương | 7.Tổng Kim Liên | 8.Tổng Thanh Nhân |

**3.Huyện Vĩnh Thuận**, 5 tổng:

- |                  |               |              |            |
|------------------|---------------|--------------|------------|
| 1.Tổng Yên Thành | 2.Tổng Thượng | 3.Tổng Trung | 4.Tổng Nội |
| 5.Tổng Hạ        |               |              |            |

Dân đinh: 13.124 người.

Binh đinh: 1.274 người.

Ruộng đất: 46.933 mẫu có lẽ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 34.854 quan.

-Nộp bằng thóc: 26.091 hộc.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo trên từ trạm Sơn Xá huyện Đan Phượng giáp tỉnh Sơn Tây đi qua trạm Hà Trung huyện Thọ Xương, rồi đi về phía nam, đến giáp trạm Hà Mai huyện Thanh Trì, dài 20 dặm.

-Một đường nhỏ, trên từ xã Thượng Mão thuộc bản phủ giáp địa giới huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây, qua phủ lý rồi đi về phía đông, đến thôn Lương Yên huyện Thọ Xương giáp địa phận huyện Thanh Trì, dài 21 dặm 13 thước.

**HUYỆN TỪ LIÊM**

Huyện Từ Liêm<sup>1</sup> do phủ Hoài Đức kiêm lý.

Huyện hạt phía đông giáp giới huyện Vĩnh Thuận, phía tây giáp giới huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây, phía nam giáp giang phận huyện Yên Sơn, phía bắc giáp sông Nhị Hà, đối bờ với 2 huyện Yên Lãng, Yên Lạc.

Đông tây cách nhau 17 dặm 13 trượng lẻ. Nam bắc cách nhau 33 dặm 90 trượng 2 thước lẻ.

Huyện có 13 tổng, gồm 87 xã, thôn, trại, châu, sở:

**1-Tổng Dịch Vọng**, 10 xã, trại, sở:

- |                |                       |                   |
|----------------|-----------------------|-------------------|
| 1.Xã Dịch Vọng | 2.Xã Thượng Yên Quyết | 3.Xã Hạ Yên Quyết |
| 4.Xã Mễ Trì    | 5.Trại Đoài Môn       | 6.Xã Trung Ái     |
| 8.Xã Mai Dịch  | 9.Sở Dịch Vọng        | 7.Xã Nhân Mục     |
|                | 10.Xã Nghĩa Đô        |                   |

<sup>1</sup> Huyện Từ Liêm 慈廉縣: Tên huyện đặt năm Vũ Đức thứ 4 (621) thời thuộc Đường, thuộc Từ Châu (sau đổi là Nam Từ Châu, gồm 3 huyện: Từ Liêm, Ô Diên và Vũ Lập). *Đường thư, Địa lý chí* giải thích: đặt tên huyện Từ Liêm vì có sông Từ Liêm. Thực ra, 2 chữ Từ Liêm là cách phiên âm địa danh Chèm (tlem). Thời Lý-Trần đặt lại huyện Từ Liêm thuộc phủ Đông Đô. Thời thuộc Minh đặt thuộc phủ Giao Châu. Nhà Lê đặt thuộc phủ Quốc Oai trấn Sơn Tây. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) đặt thuộc phủ Hoài Đức tỉnh Hà Nội. Nay là huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội và phần phía nam huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

**2-Tổng Hương Canh**, 5 xã:

- |                 |               |              |             |
|-----------------|---------------|--------------|-------------|
| 1.Xã Hương Canh | 2.Xã Văn Canh | 3.Xã Nhân Mỹ | 4.Xã Phú Mỹ |
| 5.Xã Miêu Nha   |               |              |             |

**3-Tổng Đại Mỗ<sup>1</sup>**, 7 xã, thôn:

- |                          |                            |                |             |
|--------------------------|----------------------------|----------------|-------------|
| 1.Xã Đại Mỗ <sup>2</sup> | 2.Xã Hương Đô <sup>3</sup> | 3.Xã Ngọc Trục | 4.Xã Tây Mỗ |
| 5.Xã Phùng Khoang        | 6.Thôn Vạn Bảo             | 7.Thôn Mộ Lao  |             |

**3-Tổng La Nội**, 6 xã:

- |              |             |             |               |
|--------------|-------------|-------------|---------------|
| 1.Xã La Nội  | 2.Xã Ý La   | 3.Xã Yên Lộ | 4.Xã Nghĩa Lộ |
| 5.Xã La Tinh | 6.Xã La Khê |             |               |

**4-Tổng Yên Lũng**, 6 xã:

- |               |               |              |             |
|---------------|---------------|--------------|-------------|
| 1.Xã Yên Lũng | 2.Xã Văn Lũng | 3.Xã Yên Thọ | 4.Xã La Phù |
| 5.Xã La Dương | 6.Xã Ngải Cầu |              |             |

**5-Tổng Thượng Ốc**, 7 xã, trang:

- |                  |                 |                |                     |
|------------------|-----------------|----------------|---------------------|
| 1.Xã Thượng Ốc   | 2.Xã Hương Quan | 3.Xã Lại Dụ    | 4.Trang Linh Thượng |
| 5.Xã Thanh Quang | 6.Xã Đông Lao   | 7.Xã Hương Cồn |                     |

**6-Tổng Cổ Nhuế**, 6 xã, thôn:

- |                                    |                         |               |               |
|------------------------------------|-------------------------|---------------|---------------|
| 1.Thôn Tam xã Cổ Nhuế <sup>4</sup> | 2.Thôn Hoàng xã Cổ Nhuế |               |               |
| 3.Xã Phú Diễn                      | 4.Xã Phù Diễn           | 5.Xã Phu Diễn | 6.Xã Cáo Đình |

**7-Tổng Phú Gia**, 8 xã, sở:

- |                  |                              |                            |                 |
|------------------|------------------------------|----------------------------|-----------------|
| 1.Xã Phú Gia     | 2.Xã Phú Xá                  | 3.Xã Nhật Tảo <sup>5</sup> | 4.Xã Quán La    |
| 5.Xã Thượng Thụy | 6.Xã Đường Ngạc <sup>6</sup> | 7.Sở Quán La               | 8.Xã Thụy Hương |

**8-Tổng Minh Tảo<sup>7</sup>**, 8 xã, thôn, châu, sở:

- |                            |                            |                |  |
|----------------------------|----------------------------|----------------|--|
| 1.Xã Minh Tảo <sup>8</sup> | 2.Sở Minh Tảo <sup>9</sup> | 3.Xã Đông Ngạc |  |
| 4.Thôn Ngoại châu Tam Bảo  | 5.Châu Bảo Xuyên           | 6.Châu Vạn Bảo |  |
| 7.Sở Tam Bảo               | 8.Thôn Nội châu Tam Bảo    |                |  |

**9-Tổng Hạ Trì**, 6 xã:

- |             |               |              |                 |
|-------------|---------------|--------------|-----------------|
| 1.Xã Hạ Trì | 2.Xã Mạc Xá   | 3.Xã Đại Cát | 4.Xã Thượng Cát |
| 5.Xã An Nội | 6.Xã Hoàng Xá |              |                 |

<sup>1</sup> Xem chú tiếp dưới.<sup>2</sup> Tổng (và xã) Đại Mỗ: Từ đầu Nguyễn về trước là tổng (và xã) Thiên Mỗ 天姥; năm Tự Đức 6 (1853) kiêng chữ Thiên là từ tôn kính, đổi là Đại Mỗ 大姥.<sup>3</sup> Xã Hương Đô: Đầu Nguyễn về trước là xã Hồng Đô 洪都, từ năm 1848 kiêng chữ Hồng 洪 (Hồng Nhậm, tên húy tiểu tự vua Tự Đức), đổi là Hương Đô 香都.<sup>4</sup> Cổ Nhuế 古芮 là tên xã có từ đầu đời Nguyễn trở về trước, gồm 2 thôn Tam 三村 và Hoàng 黄村 (CTTX); đến đời Đồng Khánh, hai thôn này được nâng lên thành đơn vị tương đương với 4 xã khác trong tổng; còn chính xã Cổ Nhuế vì đã tách, không còn là một đơn vị cấp xã. Ở dưới, các trường hợp tên xã ghi rời ra kèm tên thôn đều có ý tương tự (dùng như một định ngữ của tên thôn).<sup>5</sup> Xã Nhật Tảo: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Nhật Cảo 日杲; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng chữ Cảo 杲 (tên húy biệt danh vua Gia Long, xem NCCCH), đổi là Nhật Tảo 日早.<sup>6</sup> Xã Đường Ngạc: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Ngạc 花鄂; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa (tên húy Hoàng thái hậu Hồ Thị Hoa, mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Đường Ngạc 堂鄂.<sup>7</sup> Xem chú tiếp dưới.<sup>8</sup> Tổng (xã, sở) Minh Tảo: Từ đầu Nguyễn về trước là tổng (và xã, sở) Minh Cảo 明杲; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng chữ Cảo, đổi là Minh Tảo 明早.<sup>9</sup> Xem chú sát trên.

**10-Tổng Thượng Trì, 5 xã:**

- |                 |               |               |               |
|-----------------|---------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Thượng Trì | 2.Xã Bồng Lai | 3.Xã Đông Lai | 4.Xã Hữu Cước |
| 5.Xã Bá Dương   |               |               |               |

**11-Tổng Thượng Hội, 6 xã:**

- |                 |                |               |                |
|-----------------|----------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Thượng Hội | 2.Xã Vĩnh Kỳ   | 3.Xã Thuý Hội | 4.Xã Thượng Mỗ |
| 5.Xã Hạ Mỗ      | 6.Xã Phù Trung |               |                |

**12-Tổng Tây Tựu<sup>1</sup>, 7 xã, thôn:**

- |                           |                             |                           |                  |
|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|------------------|
| 1.Xã Tây Tựu <sup>2</sup> | 2.Xã Trung Đàm <sup>3</sup> | 3.Xã Phúc Lý <sup>4</sup> | 4.Thôn Ngọc Kiệu |
| 5.Xã Đan Hội              | 6.Xã Hạ Hội                 | 7.Thôn Hạnh Đàn           |                  |

Dân đinh: 8.993 người.

Binh đinh: 1.124 người.

Ruộng đất: 41.884 mẫu lẻ.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 24.681 quan.

-Nộp bằng thóc: 25.076 hộc vuông lẻ.

**Phong tục:**

Các xã Đông Ngạc, Tây Tựu, Hương Canh, Vân Canh, La Khê, La Nội, Phú Diễn có nhiều nhà khoa bảng, nên tương đối hào hoa phong nhã. Còn lại thì chất phác nhưng ương ngạnh. Việc cưới xin, ma chay trong huyện nói chung giản tiện. Hàng năm đến mùa xuân mở hội tế thần, có ca hát, kéo giầy, múa rối, vui chơi hàng tuần<sup>5</sup> mới thôi. Dân Cổ Nhuế, Hạ Mỗ hung hãn. Các xã Thượng Thụy, Phú Gia, Phùng Khoang rải rác có dân theo đạo [Thiên chúa].

**Sản vật:**

Trong huyện nhiều lúa thu, ít lúa hè. Dâu tằm, khoai, đậu trồng ở đất bãi ven sông. Xã La Khê có nghề dệt the hoa<sup>6</sup>, lương ta<sup>7</sup>. Các nghề làm phụ khi nhàn rỗi thì như ở ba xã Đại Mỗ, Thượng Yên Quyết, Dịch Vọng dệt đũi. Xã Ngải Cầu dệt nhung ta. Xã Nghĩa Đô dệt lĩnh, làm mạch nha. Xã Đông Lao làm bột nếp. Xã Dịch Vọng còn có nghề làm cốm xanh<sup>8</sup>. Các xã Thượng Cát, Phú Gia, Hạ Hội, Phú Diễn, Đông Ngạc dệt loại vải trắng để nộp thuế. Các xã Ngải Cầu, Thượng Cát và Đại Cát có nghề nấu rượu, nhưng hương vị không ngon lắm. Các nghề thợ thì xã Thượng Hội có thợ thêu, xã Vĩnh Kỳ có thợ đóng bánh ngựa<sup>9</sup>.

<sup>1</sup> Xem chú tiếp dưới.

<sup>2</sup> Tổng (và xã) Tây Tựu: Từ đầu Nguyễn về trước là tổng (và xã) Tây Đàm 西儋; từ năm Minh Mệnh 1 (1820) tránh chữ Đàm 儋 (cận âm và cùng thiên bàng với Đằm 膽, tên húy vua Minh Mệnh), đổi là Tây Tựu 西就. Nhưng đời Minh Mệnh lệ kiêng thiên bàng không bắt buộc, cho nên tổng và xã Tây Đàm đổi tên, còn xã Trung Đàm 中儋 vẫn giữ tên cũ.

<sup>3</sup> Xã Trung Đàm: xem chú sát trên.

<sup>4</sup> Xã Phúc Lý: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Phúc Đàm 福儋; từ năm Minh Mệnh 1 (1820) đổi là Phúc Lý 福履.

<sup>5</sup> Ngv. Tuần: 10 ngày làm 1 tuần (tháng chia làm 3 tuần thượng, trung, hạ).

<sup>6</sup> Ngv. Trụ sa 紬紗.

<sup>7</sup> Ngv. Nam lương 南涼, hàng dệt bằng sợi nhỏ mịn: bằng sợi tơ gọi là the hoặc *nhieu*; bằng sợi bông gọi là *lương*. Hàng do người nước ta sản xuất thì thêm từ Nam, phân biệt với hàng Tàu (Trung Quốc).

<sup>8</sup> Ngv. Thanh nộn nhu mễ. Xã Dịch Vọng tên Nôm là làng Vòng, cốm xanh do dân xã này làm ra thường gọi là *Cốm Vòng*.

<sup>9</sup> Ngv.: mã quải tượng 馬挂匠.

**Khí hậu:**

Các tháng giêng, hai, ba ẩm áp, có mưa phùn. Các tháng tư, năm, sáu, bảy nắng nóng, thường có mưa rào, nước sông dâng cao. Tháng tám mát dịu, nhiều mưa, thỉnh thoảng có bão. Tháng chín ít mưa, nước sông rút dần. Tháng mười đến đầu tháng chạp gió bắc rét lạnh.

**Núi sông:**

-Núi Bạch Tuyết: ở trang Linh Thượng, núi đất xen đá, chu vi 110 trượng lẻ.

-Một đoạn sông Nhị Hà từ địa phận huyện Phúc Thọ tỉnh Sơn Tây chia làm 2 nhánh: Nhánh lớn trên từ bãi Hương Lang huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây đổ xuống, chảy qua các xã, châu: Bá Dương, Bông Lai, Đông Lai, Hữu Cước, Thượng Trì, Hạ Trì, Thượng Cát, Đại Cát, An Nội, Mạc Xá, Hoàng Xá, Thụy Hương, Đông Ngạc, Đường Ngạc, Nhật Tảo, Thượng Thụy, Phú Gia, Phú Xá, thôn Nội châu, châu Vạn Bảo, Bảo Xuyên, thôn Ngoại châu Tam Bảo đến phường Nhật Chiêu huyện Vĩnh Thuận, dài 39 dặm, sâu 3 trượng, rộng trên dưới 100 trượng. Nhánh vừa là sông Hát, qua xã Hương Bảng huyện Đan Phượng, men theo các xã Thượng Ốc, Thanh Quang, Lại Dụ, Đông Lao, La Phù, La Tinh, An Lộ, Nghĩa Lộ, đến xã Đạo Lộ huyện Thanh Oai chảy xuôi xuống, dài 17 dặm 60 trượng 5 thước lẻ, rộng 20 trượng, sâu 2 trượng.

-Một đoạn sông Nhuệ: phát nguồn từ xã Hạ Mỗ huyện Từ Liêm, quanh co chảy qua các xã, thôn Vĩnh Kỳ, Thủy Hội, Thượng Hội, Ngọc Kiệu, Đan Hội, Hạnh Đàn, Phúc Lý, Phú Diễn, Phú Mỹ, Hương Canh, Hương Đô, Đại Mỗ, Mộ Lao trong huyện, rồi chảy xuống huyện Thanh Oai, dài 35 dặm, rộng 3 trượng, sâu 1 trượng 5 thước.

- Một đoạn sông Tô Lịch: phát nguồn từ thôn Dũng Thọ huyện Thọ Xương chảy ngược qua phường Yên Thái huyện Vĩnh Thuận rồi chảy xuống bao quanh các xã Nghĩa Đô, Thượng Yên Quyết, Hạ Yên Quyết, Trung Ái, Nhân Mục, huyện Từ Liêm, rồi chảy xuống huyện Thanh Trì, dài hơn 3 dặm, rộng 5 trượng, sâu 1 trượng.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo trên từ xã Thượng Mỗ giáp trạm Sơn Xá huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây đi về phía đông đến xã Thượng Yên Quyết giáp trại Thủ Lệ huyện Vĩnh Thuận, dài 17 dặm 8 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông, đến xã Thượng Yên Quyết giáp giới huyện thống hạt Vĩnh Thuận, dài 2 dặm 8 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây, đến xã Thượng Mỗ, giáp giới huyện Đan Phượng tỉnh Sơn Tây, dài 15 dặm.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam, đến xã Nghĩa Lộ giáp giới huyện Yên Sơn tỉnh Sơn Tây, dài 12 dặm 11 trượng.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc, đến xã Thụy Hương giáp giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây, dài 4 dặm.

## HUYỆN THỌ XƯƠNG

*kiêm nhiếp<sup>1</sup>*

## HUYỆN VĨNH THUẬN

Thọ Xương<sup>2</sup> là huyện thống hạt thuộc phủ Hoài Đức. Huyện lỵ đặt ở thôn Tiên Thị tổng Thuận Mỹ, phía đông nam tỉnh thành. Huyện nguyên không có thành, chỉ trồng rào tre bao quanh, chu vi 80 trượng, mở 1 cửa [ở mặt tiền].

Huyện hạt phía đông và phía nam giáp huyện Thanh Trì, phía tây giáp huyện Từ Liêm, phía bắc giáp sông Nhị Hà, đối bờ với huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh.

Đông tây cách nhau 3 dặm. Nam bắc cách nhau 2 dặm.

### Huyện Thọ Xương

8 tổng, gồm 116 xã, thôn, phường, trại, trại<sup>3</sup>:

#### 1-Tổng Thuận Mỹ<sup>4</sup>, 22 thôn, phường:

- |  |                               |                              |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| 1.Thôn Thuận Mỹ                          | 2.Thôn Hữu Đông Môn           | 3.Thôn Tiên Thị              |
| 4.Thôn Nhân Nội                          | 5.Thôn Khánh Thụy Tả          | 6.Thôn Xuân Yên <sup>5</sup> |
| 7.Thôn Yên Nội phường Cổ Vũ <sup>6</sup> | 8.Phường Đại Lợi              | 9.Thôn Tố Tịch               |
| 10.Thôn Kim Cổ                           | 11.Thôn Yên Thái              | 12.Thôn Phúc Tô              |
| 14.Thôn Chân Cầm                         | 15.Phường Đông Hà             | 16.Thôn Đông Lạc             |
| 17.Thôn Tự Tháp phường Báo Thiên         | 18.Thôn Hội Vũ <sup>7</sup>   |                              |
| 19.Thôn chợ Đông Thành                   | 20.Thôn Đông Thành xã Yên Nội |                              |
| 21.Thôn Thượng phường Cổ Vũ              | 22.Thôn Tân Khai (mới lập)    |                              |

#### 2- Tổng Đông Xuân<sup>8</sup>, 14 thôn, phường:

- |                    |                     |   |                  |
|--------------------|---------------------|---|------------------|
| 1.Phường Đông Xuân | 2.Thôn Phương Trung | 3.Thôn Tiên Trung                             | 4.Thôn Nghĩa Lập |
| 5.Thôn Cổ Lương    | 6.Thôn Huyền Thiên  | 7.Thôn Hà Thanh                               | 8.Thôn Vĩnh Trụ  |
| 9.Thôn Phủ Từ      | 10.Phường Vĩnh Hanh | 11.Thôn Hương Bài phường Đông Hà <sup>9</sup> |                  |
| 12.Thôn Yên Phú    | 13.Thôn Đông Thuận  | 14.Thôn Đức Môn                               |                  |

<sup>1</sup> *Kiểm nhiếp*: kiêm quyền quản lý. Kiểm nhiếp là hai đơn vị hành chính đồng cấp nhưng một đơn vị không đặt quan cai trị, công việc do quan cai trị đơn vị kiêm nhiếp xử lý.

<sup>2</sup> Huyện Thọ Xương: Đời Lê là huyện Vĩnh Xương 永昌縣 thuộc phủ Phụng Thiên, gồm 18 phường ở phía nam kinh thành Thăng Long đời Lê. Đời Mạc đổi là Thọ Xương 壽昌縣; cho đến đời Đồng Khánh không đổi. Nay là đất các phường quận phía nam nội thành Hà Nội.

<sup>3</sup> Nguyên văn chép hai chữ 寨 và 砦, đều âm *Trại*, hiện chưa xác định được sự phân biệt.

<sup>4</sup> Tổng Thuận Mỹ: tên cũ là tổng Tiên Túc.

<sup>5</sup> Thôn Xuân Yên: Từ đầu Nguyễn về trước là thôn Xuân Hoa, từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Xuân Yên.

<sup>6</sup> Phường Cổ Vũ là 1 trong 18 phường thuộc huyện Thọ Xương đời Lê, từ đầu triều Nguyễn đã chia nhỏ thành 7 thôn (Yên Nội, Thị Vật, Thượng, Trung, Trung Hạ, Bắc Thượng, Bắc Hạ). Tên cả 7 thôn này đều có định ngữ để chỉ thuộc phường Phục Cổ đời Lê.

<sup>7</sup> Thôn Hội Vũ: tên cũ là thôn Chiêu Hội 昭會. Từ năm 1890 kiêng chữ Chiêu 昭 (Nguyễn Phúc Chiêu, tên húy vua Thành Thái), đổi là thôn Hội Vũ 會舞.

<sup>8</sup> Tổng Đông Xuân: tên cũ là tổng Hậu Túc.

<sup>9</sup> Phường Đông Hà ghi đây là Phường Đông Hà đầu Nguyễn; đến đời Đồng Khánh, phường Đông Hà thuộc tổng Thuận Mỹ (đã ghi trên), tách thôn Hương Bài sang tổng Đông Xuân.

**3-Tổng Đông Thọ<sup>1</sup>**, 13 thôn, phường:

- |  |                   |                   |                 |
|--|-------------------|-------------------|-----------------|
| 1.Thôn Dũng Thọ                                  | 2.Thôn Hương Minh | 3.Thôn Ngư Vĩng   | 4.Thôn Đông Yên |
| 5.Thôn Nam Phố                                   | 6.Phường Hà Khẩu  | 7.Thôn Diên Hưng  |                 |
| 8.Thôn Nhiệm Thượng phường Đông Tác <sup>2</sup> | 9.Thôn Trung Yên  | 10.Phường Gia Ngư |                 |
| 11.Thôn Ưu Nghĩa                                 | 12.Thôn Cự Lâu    | 13.Thôn Thanh Hà  |                 |

**4-Tổng Phúc Lâm<sup>3</sup>**, 18 xã, thôn:

- |                               |                                  |  |                   |
|-------------------------------|----------------------------------|--|-------------------|
| 1.Thôn Phúc Lâm               | 2.Thôn Trùng Thanh Thượng        | 3.Thôn Sài Thúc Trùng Thanh Trung <sup>4</sup> |                   |
| 4.Thôn Kiếm Hồ Trùng Thanh Hạ | 5.Thôn Nguyên Khiết Thượng       |  |                   |
| 6.Thôn Nguyên Khiết Hạ        | 7.Thôn Ngũ Hầu Trùng Thanh Trung |  |                   |
| 8.Thôn Mỹ Lộc                 | 9.Thôn Hữu Thị Tây Luông         | 10.Thôn Vọng Hà                                |                   |
| 11.Thôn Hương Nghĩa           | 12.Thôn Hữu Tân                  | 13.Thôn Nghĩa Dũng                             | 14.Thôn Trang Lâu |
| 15.Thôn Thanh An              | 16.Thôn Trùng Thanh              | 17.Xã Cơ Xá                                    | 18.Thôn Bảo Linh  |

**5-Tổng Yên Hoà<sup>5</sup>**, 11 thôn, phường:

- |                      |                   |                    |                  |
|----------------------|-------------------|--------------------|------------------|
| 1.Thôn Yên Hoà       | 2.Phường Xã Đàn   | 3.Thôn Trung Phụng | 4.Thôn Thổ Quan  |
| 5.Thôn Hữu Biên Giám | 6.Thôn Thanh Miến | 7.Thôn Văn Hương   |                  |
| 8.Thôn Minh Giám     | 9.Thôn Cổ Giám    | 10.Thôn Văn Tân    | 11.Thôn Lương Sử |

**6-Tổng Vĩnh Xương<sup>6</sup>**, 15 thôn, phường:

- |                    |                              |  |                |
|--------------------|------------------------------|--|----------------|
| 1.Thôn Vĩnh Xương  | 2.Thôn Yên Trung Thượng      | 3.Thôn Yên Trung Hạ                    |                |
| 4.Thôn Linh Quang  | 5.Thôn Linh Động             | 6.Thôn Bắc Thượng, Bắc Hạ phường Cổ Vũ |                |
| 7.Thôn Yên Tập     | 8.Thôn Bích Lưu              | 9.Thôn Đông Mỹ                         | 10.Thôn Mỹ Đức |
| 11.Thôn Liên Đường | 12.Thôn Nam Ngư <sup>7</sup> | 13.Thôn Thuyền Quang                   |                |
| 14.Thôn Tiên Mỹ    | 15.Thôn Phụ Khánh            |  |                |

**7-Tổng Kim Liên<sup>8</sup>**, 15 thôn, phường, trại:

- |                                 |                                 |                      |                                |
|---------------------------------|---------------------------------|----------------------|--------------------------------|
| 1.Phường Kim Liên <sup>9</sup>  | 2.Phường Bạch Mai <sup>10</sup> | 3.Trại Quỳnh Lôi     |                                |
| 4.Thôn Trung Tự phường Đông Tác | 5.Phường Phục Cổ                | 6.Thôn Phúc Lâm Tiểu |                                |
| 7.Thôn Hoà Mã                   | 8.Phường Phúc Lâm               | 9.Thôn Vũ Thạch      | 10.Thôn Hôi Mỹ                 |
| 11.Thôn Văn Hồ                  | 12.Thôn An Nhất                 | 13.Thôn Thịnh Yên    | 14.Thôn Đông Tân <sup>11</sup> |
| 15.Thôn Giáo Phường             |                                 |                      |                                |

**8.Tổng Thanh Nhân<sup>12</sup>**, 8 thôn:

- |                   |                  |                  |                 |
|-------------------|------------------|------------------|-----------------|
| 1.Thôn Thanh Nhân | 2.Thôn Lương Yên | 3.Thôn Lạc Trung | 4.Thôn Lãng Yên |
|-------------------|------------------|------------------|-----------------|

<sup>1</sup> Tổng Đông Thọ: tên cũ là tổng Hữu Túc.<sup>2</sup> Túc thôn Lương Thượng trước thuộc phường Đông Tác (Đông Tác là 1 trong 18 phường của huyện Thọ Xương đời Lê).<sup>3</sup> Tổng Phúc Lâm: tên cũ là tổng Tả Túc.<sup>4</sup> Thôn Trùng Thanh Trung Sài Thúc: nguyên đã có từ đầu triều Nguyễn (x. CTTX), hiểu nghĩa là thôn Sài Thúc trước thuộc thôn Trùng Thanh Trung (đời Lê). Ở dưới cũng thế.<sup>5</sup> Tổng Yên Hoà: tên cũ là tổng Hữu Nghiêm.<sup>6</sup> Tổng Vĩnh Xương: tên cũ là tổng Tiên Nghiêm.<sup>7</sup> Thôn Nam Ngư: tên cũ là thôn Hoa Ngư 花魚; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Nam Ngư 南魚.<sup>8</sup> Tổng Kim Liên: tên cũ là tổng Tả Nghiêm.<sup>9</sup> Phường Kim Liên: tên cũ là phường Kim Hoa 金華; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi là Kim Liên 金蓮.<sup>10</sup> Phường Bạch Mai: tên cũ là phường Hồng Mai 紅梅; từ năm Tự Đức thứ 1 (1848) kiêng đồng âm chữ Hồng 洪, đổi là Bạch Mai 白梅.<sup>11</sup> Thôn Đông Tân, ngv. chép 東新, đúng phải là 東津村 (Bến Đông) như ghi trên bản đồ kèm theo.<sup>12</sup> Tổng Thanh Nhân: Trước thuộc địa phận tổng Hậu Nghiêm.

5.Thôn Hàm Khánh      6.Thôn Vọng Đức      7.Thôn Hương Viên<sup>1</sup>      8.Thôn Cẩm Hội

Dân đinh: 2.775 người.

Binh đinh: 36 người.

Ruộng đất: 1.904 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.642 quan.

-Nộp bằng thóc: 567 học.

## HUYỆN VĨNH THUẬN

Huyện Vĩnh Thuận<sup>2</sup> có 5 tổng, gồm 40 thôn, trại, phường:

**1- Tổng Yên Thành**, 12 thôn:

1.Thôn Yên Thành	2.Thôn Yên Trạch	3.Thôn Yên Định	4.Thôn Yên Thuận
5.Thôn Yên Ninh	6.Thôn Lạc Chính	7.Thôn Thanh Bảo	8.Thôn Trúc An
9.Thôn Khán Xuân	10.Thôn Châu An	11.Thôn Yên Viên	12.Thôn Yên Quang

**2- Tổng Thượng**, 7 phường:

1.Phường Giai Cảnh <sup>3</sup>	2.Phường Thạch Khố	3.Phường Yên Phụ <sup>4</sup>	4.Phường Tây Hồ
5.Phường Quảng Bá	6.Phường Nhật Chiêu	7.Phường Nghi Tâm	

**3-Tổng Trung**, 6 phường:

1.Phường Thụy Chương	2.Phường Hồ Khẩu	3.Phường Yên Thái
4.Phường Bái Ân	5.Phường Vọng Thị	6.Phường Trích Sài

**4-Tổng Nội**, 9 trại, thôn:

1.Trại Liễu Giai	2.Thôn Tam trại Giảng Võ		
3.Trại Vĩnh Phúc và thôn Cống Yên	4.Trại Đại Yên	5.Trại Ngọc Hà	
6.Trại Thủ Lệ	7.Trại Cống Vị	8.Trại Vạn Bảo	9.Trại Hữu Tiệp

**5-Tổng Hạ**, 6 phường, trại:

1.Trại Nam Đồng	2. Trại Khương Thượng	3.Phường Nhượng Công
4. Trại Thịnh Quang	5. Trại Yên Lãng	6.Phường Thịnh Hòa

Dân đinh: 1.356 người.

Binh đinh: 114 người.

Ruộng đất: 3.145 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 4.531 quan.

-Nộp bằng thóc: 448 học vương.

<sup>1</sup> Thôn Hương Viên: Từ đầu Nguyễn về trước là thôn Hoa Viên 花園; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Hương Viên 香園.

<sup>2</sup> Huyện Vĩnh Thuận 永順縣: Đời Lê là huyện Quảng Đức 廣德縣 thuộc phủ Phụng Thiên. Từ đời Lê sơ đến thời Tây Sơn đều giữ số 18 phường. Triều Nguyễn, năm Gia Long 4 (1805) đổi tên là huyện Vĩnh Thuận, gồm 5 tổng, 57 xã, thôn phường trại; đời Tự Đức đến đời Đồng Khánh: 5 tổng, 40 thôn phường trại. Nay là các quận Hoàn Kiếm, Đống Đa và một phần quận Ba Đình thành phố Hà Nội.

<sup>3</sup> Phường Giai Cảnh: Từ đầu Nguyễn về trước là phường Hoè Nhại.

<sup>4</sup> Phường Yên Phụ: Từ đầu Nguyễn về trước là phường Yên Hoa 安花, từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Yên Phụ 安阜.

**Phong tục:**

Trong La Thành<sup>1</sup> dân thưa. Những người quê gốc dời đổi nơi ở bất thường. Quan lại và nhà Nho các nơi đổ về tụ hội. Đàn ông chuyên việc văn học, đàn bà lo việc chợ búa. Các nhà làm thợ đều là chuyên nghiệp. Những kẻ du đãng cũng không phải ít. Có hai, ba phố người Thanh (Trung Quốc) và người nước ta ở xen với nhau, thích xa hoa phù phiếm.

Hàng năm đến ngày tết Nguyên đán mọi người ăn mặc đẹp đẽ đi chúc mừng nhau rồi đi chơi các nơi lễ chùa vãng cảnh, trên đường người đông như mắc cửi. Tết Đoan dương<sup>2</sup> nhà nhà bày rượu, treo hồ ngải<sup>3</sup>. Tết Trung thu chơi đèn cá<sup>4</sup>, tiếng hò reo thâu đêm mới tan.

Ngoài La Thành có một ít ruộng đất ao đầm, tập tục còn quê mùa. Thôn Chân Cầm có người theo đạo [Thiên chúa].

**Sản vật:**

Huyện Thọ Xương không có thổ sản, nhưng hàng ta hàng Tàu đổ về không thiếu thứ gì. Gần đây các nhà buôn giàu bị thua lỗ, hàng hoá tích trữ chỉ được một phần mười khi trước mà thôi.

Hai phường Yên Thái, Hồ Khẩu huyện Vĩnh Thuận có nghề làm giấy trắng. Phường Bái Ân, Trích Sài có nghề dệt lĩnh dày<sup>5</sup>. Hồ Tây ngày trước thường có chim sâm cầm, thịt thơm ngon. Từ khi vỡ đê ở Quảng Bá thì ít khi thấy chim đến.

**Khí hậu:**

Giống huyện Từ Liêm.

**Danh thắng:**

Nùng Sơn, Tam Sơn, Khán Sơn đều là các núi đất ở trong tỉnh thành.

Sông thì có Nhị Hà là sông lớn. Sông Tô, sông Ngưu cạn và hẹp, quanh co uốn khúc. Hồ Hoàn Kiếm hai bên bờ có nhiều chùa, miếu. Giữa hồ có [gò đất nổi gọi là] Ngọc Sơn, trên gò có miếu thờ Văn Xương đế quân. Phía trước có đình Trấn Ba, bên phải là cầu Thê Húc. Phía ngoài cầu ghép đá thành hình Tháp bút, Đài nghiên, cách thức khá quan. Hồ Tây rất lớn mà trong, ven bờ cũng có nhiều danh lam cổ tự đáng để cho du khách lãm thưởng. Hồ Trúc Bạch, hồ Cổ Ngựa, hồ Bảy Mẫu thì nhỏ hơn.

Chùa Một Cột, chùa Tiên Phúc, chùa Yên Lãng đáng kể là những nơi cổ tích danh thắng.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ trạm Hà Mai, qua trạm Hà Trung đi về phía tây đến xã Thượng Yên Quyết giáp tỉnh Sơn Tây, dài 3 dặm.

-Một đường quan báo từ trạm Hà Trung đi lên phía bắc đến bến sông Nhị Hà, dài 1 dặm lẻ 10 trượng.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến thôn Lương Yên giáp huyện Thanh Trì, dài 2 dặm.

<sup>1</sup> La Thành 羅城: vòng thành đắp phía ngoài thành chính, quen dùng như tên thành. Sử ghi năm 767 đã có đợt "canh trúc" (đắp lại có thay đổi), riêng đợt đắp sửa năm 866 (Hàm Thông 7, thời Cao Biền làm Tiết độ sứ) được coi là có quy mô to lớn.

<sup>2</sup> Tết Đoan Dương: cũng gọi là tết Đoan ngo, tức ngày mồng 5 tháng 5 âm lịch, tương truyền ý nghĩa ban đầu là kỷ niệm ngày mất của Khuất Nguyên.

<sup>3</sup> Hồ ngải 虎艾, hoặc gọi là ngải hồ 艾虎: dùng rơm, cỏ bện thành hình con hổ để trừ tà trong ngày tết Đoan Ngọ.

<sup>4</sup> Ngv. Ngưu đãng, thường lấy 2 chiếc lá cây thiên tuế buộc úp bụng vào nhau, cài lá vào với nhau, bên trong để chiếc đĩa nhỏ đựng dầu lạc và bắc đèn, hoặc cắm cây sấp, ban đêm thắp đèn đốt nến, trông xa như hình con cá, gọi là *ngưu đãng* (đèn cá).

<sup>5</sup> Ngv. Nam tố lãng 南素綾.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến phường Trích Sài giáp huyện Từ Liêm, dài 2 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến phường Kim Liên giáp huyện Thanh Trì, dài 1 dặm.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến bến sông Nhị Hà thôn Kiếm Hồ, đối bờ bên là huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh, dài 1 dặm.

## PHỦ THƯỜNG TÍN

Phủ Thường Tín<sup>1</sup> ở phía nam tỉnh thành. Phủ kiêm lý huyện Thượng Phúc, thống hạt hai huyện Thanh Trì, Phú Xuyên. Phủ lỵ cũ trước đặt ở xã La Phù huyện Thượng Phúc; năm Gia Long thứ 7 (1808) dời về xã Hà Hồi; năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) dời về địa phận xã Văn Trai tổng Thượng Cung.

Thành phủ đắp bằng đất. Bên trái gần đường dịch trạm, bên phải gần khu dân cư. Trước sau, phải, trái mỗi chiều đều dài 50 trượng 4 thước lẻ. Chu vi 201 trượng 6 thước lẻ; cao 5 thước 8 tấc, dày 1 trượng 5 thước. Ngoài thành bốn phía đều có hào, rộng 4 trượng 3 thước lẻ, sâu trên dưới 5 thước. Có 3 cửa (Tiền, Tả, Hữu, mỗi cửa dài 1 trượng 5 thước 1 tấc, rộng 1 trượng 7 tấc, cao 1 trượng 1 thước 6 tấc, lòng cửa rộng 1 thước 2 tấc). Trên thành 4 góc đều có đặt pháo đài.

Phủ hạt phía đông giáp sông Nhị Hà, đối bờ là giang phận 2 huyện Gia Lâm, Văn Giang tỉnh Bắc Ninh và giang phận 2 huyện Đông Yên, Kim Động tỉnh Hưng Yên. Phía tây giáp giới huyện Thanh Oai phủ Ứng Hoà. Phía nam giáp giới huyện Duy Tiên phủ Lý Nhân. Phía bắc giáp giới 2 huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận.

Đông tây cách nhau 25 dặm. Nam bắc cách nhau 64 dặm lẻ.

Phủ có 3 huyện, gồm 35 tổng:

**1-Huyện Thượng Phúc**, 12 tổng:

- |                 |                    |                      |                   |
|-----------------|--------------------|----------------------|-------------------|
| 1.Tổng Cổ Hiền  | 2.Tổng Thượng Cung | 3.Tổng La Phù        | 4.Tổng Triều Đông |
| 5.Tổng Đông Cứu | 6.Tổng Phượng Dực  | 7.Tổng Hà Hồi        | 8.Tổng Bình Lăng  |
| 9.Tổng Tín An   | 10.Tổng Vạn Điểm   | 11.Tổng Chương Dương | 12.Tổng Thụy Phú  |

**2-Huyện Thanh Trì**, 12 tổng:

- |                      |                  |                    |                   |
|----------------------|------------------|--------------------|-------------------|
| 1.Tổng Thanh Trì     | 2.Tổng Cổ Diễn   | 3.Tổng Hoàng Mai   | 4.Tổng Ninh Xá    |
| 5.Tổng Nam Phù Liệt  | 6.Tổng Vĩnh Đặng | 7.Tổng Khương Đình | 8.Tổng Thanh Liệt |
| 9.Tổng Vạn Phúc Châu | 10.Tổng Văn La   | 11.Tổng Sâm Thị    | 12.Tổng Hà Liễu   |

**3-Huyện Phú Xuyên**, 11 tổng:

- |                  |                          |                       |
|------------------|--------------------------|-----------------------|
| 1.Tổng Hoà Mỹ    | 2.Tổng Đường Hoàng Trung | 3.Tổng Lương Xá       |
| 4.Tổng Già Câu   | 5.Tổng Đường Xuyên       | 6.Tổng Thịnh Đức      |
| 8.Tổng Biện Thủy | 9.Tổng Khai Thái         | 10.Tổng Mộc Phàm      |
|                  |                          | 11.Tổng Chuyên Nghiệp |

Dân đinh: 14.103 người.

---

<sup>1</sup> Phủ Thường Tín: 常信府 Thời Bắc thuộc là quận Giao Chỉ; thời Lý Trần là châu Thượng Phúc. Thời thuộc Minh đổi là châu Phúc Yên gồm 3 huyện: Bảo Phúc, Phù Lưu, Thanh Đàm. Nhà Lê đặt làm phủ Thường Tín thuộc thừa tuyên Sơn Nam (sau đổi là trấn), gồm 3 huyện Thanh Trì, Thượng Phúc, Phú Xuyên. Các triều sau vẫn theo như thế. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) tách toàn bộ phủ Thường Tín đặt thuộc vào tỉnh Hà Nội. Nay các huyện Thượng Phúc, Phú Xuyên thuộc tỉnh Hà Tây, huyện Thanh Trì thuộc thành phố Hà Nội.

Bình định: 1.515 người.

Ruộng đất: 91.211 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 62.493 quan.

-Nộp bằng thóc: 41.156 học vương.

### **Đường đi:**

-Một đường quan báo từ địa giới huyện Thọ Xương qua trạm Hà Mai đến phủ lý, rồi qua các trạm Hà Hồi, Hà An đi về phía nam đến giáp huyện Duy Tiên, dài 64 dặm.

- Một đường nhỏ từ phủ lý về phía đông, qua huyện Thanh Trì đến Bãi Tự Nhiên giáp sông Nhị Hà, đối bờ là địa phận tỉnh Hưng Yên, dài 15 dặm 108 trượng.

- Một đường nhỏ từ phủ lý về phía tây, qua sông Nhuệ đến xã La Phù giáp giới huyện Thanh Oai, quanh co dài 9 dặm 14 trượng.

## HUYỆN THƯỢNG PHÚC

Huyện Thượng Phúc<sup>1</sup> do phủ Thường Tín kiêm lý.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Thanh Trì, phía tây giáp huyện Thanh Oai, phía nam giáp huyện Duy Tiên, phía bắc giáp huyện Thọ Xương.

Đông tây cách nhau 8 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm 63 trượng.

Huyện có 12 tổng, gồm 83 xã, thôn:

### **1-Tổng Cổ Hiền**, 9 xã, thôn:

- |                            |                                   |                 |                |
|----------------------------|-----------------------------------|-----------------|----------------|
| 1.Thôn Bảo Hiền xã Cổ Hiền | 2.Thôn Phụng Công xã Cổ Hiền      |                 |                |
| 3.Xã Nhuệ Giang            | 4.Xã Hưng Hiền                    | 5.Xã Dưỡng Hiền | 6.Xã Nhân Hiền |
| 7.Thôn Hạ xã Nhị Khê       | 8.Thôn Thượng Đình Tam xã Nhị Khê | 9.Xã Thụy Ứng   |                |

### **2-Tổng Thượng Cung**<sup>2</sup>, 7 xã, thôn:

- |                               |                  |                              |
|-------------------------------|------------------|------------------------------|
| 1.Xã Thượng Cung <sup>3</sup> | 2.Xã Yên Phú     | 3.Thôn Văn Ngoại xã Văn Giáp |
| 4.Thôn Văn Hội xã Văn Giáp    | 5.Thôn Định Quán | 6.Thôn Trát Cầu              |
| 7.Xã Văn Trai                 |                  |                              |

### **3-Tổng La Phù**, 8 xã, thôn:

- |                             |                               |                |
|-----------------------------|-------------------------------|----------------|
| 1.Xã La Phù                 | 2.Thôn Hoè Thị xã Thượng Phúc | 3.Xã Phác Động |
| 4.Thôn Đình Tổ xã Hoàn Phúc | 5.Xã Gia Phúc                 | 6.Xã La Uyên   |
| 7.Thôn Lộc Dư xã Hoàn Phúc  | 8.Thôn Mễ Sơn xã Thượng Phúc  |                |

### **4-Tổng Triều Đông**, 4 xã:

- |                 |                |              |                |
|-----------------|----------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Triều Đông | 2.Xã Nghiêm Xá | 3.Xã Yên Cốc | 4.Xã Liễu Viên |
|-----------------|----------------|--------------|----------------|

### **5-Tổng Đông Cứu**, 6 xã, thôn:

- |               |                           |                           |
|---------------|---------------------------|---------------------------|
| 1.Xã Đông Cứu | 2.Thôn Cổ Chất xã Tả Giai | 3.Thôn Vĩnh Mộ xã Tả Giai |
| 4.Xã Ba Lãng  | 5.Xã Cống Xuyên           | 6.Xã Cao Xá               |

<sup>1</sup> Huyện Thượng Phúc 上福縣: Thời Lý Trần là châu Thượng Phúc; thời thuộc Minh đổi làm huyện Bảo Phúc thuộc châu Phúc Yên phủ Giao Châu. Nhà Lê vẫn đặt làm huyện Thượng Phúc thuộc phủ Thường Tín. Đến đời Đồng Khánh vẫn theo như thế. Hiện nay chủ yếu là đất huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

<sup>2</sup> Xem chú tiếp dưới.

<sup>3</sup> Tổng (và xã) Thượng Cung: Đầu Nguyễn về trước là tổng (và xã) Thượng Hồng 上洪; từ năm Tự Đức 1 (1848) kiêng chữ Hồng 洪, đổi là tổng (và xã) Thượng Cung 上供.

**6-Tổng Phương Dục**, 7 xã:

- |                 |                |                 |                           |
|-----------------|----------------|-----------------|---------------------------|
| 1.Xã Phương Dục | 2.Xã Đồng Quan | 3.Xã Trinh Viên | 4.Xã Phú Túc <sup>1</sup> |
| 5.Xã Phù Bật    | 6.Xã Tiến Động | 7.Xã Xuân La    |                           |

**7-Tổng Hà Hồi**, 9 xã, thôn:

- |                |                             |                               |                |
|----------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------|
| 1.Xã Hà Hồi    | 2.Xã Phương Quế             | 3.Xã Khê Hồi                  | 4.Xã Đức Trạch |
| 5.Xã Phú Cốc   | 6.Xã Bạch Liên <sup>2</sup> | 7.Thôn Bình Vọng <sup>3</sup> | 8.Xã Quất Lâm  |
| 9.Xã Quất Tỉnh |                             |                               |                |

**8-Tổng Bình Lăng**, 9 xã, thôn:

- |                |              |                 |                  |
|----------------|--------------|-----------------|------------------|
| 1.Xã Bình Lăng | 2.Xã Vũ Lăng | 3.Xã Hương Giai | 4.Xã Tử Dương    |
| 5.Xã Tam Xá    | 6.Xã Đò Quan | 7.Xã Quất Động  | 8.Xã Hượng Dương |
| 9.Xã Từ Văn    |              |                 |                  |

**9-Tổng Tín yên**, 5 xã:

- |              |                 |                |              |
|--------------|-----------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Tín Yên | 2.Xã Đông Duyên | 3.Xã Yên Duyên | 4.Xã Lưu Khê |
| 5.Xã Hà Vĩ   |                 |                |              |

**10-Tổng Vạn Điểm**, 6 xã:

- |               |             |               |              |
|---------------|-------------|---------------|--------------|
| 1.Xã Vạn Điểm | 2.Xã Văn Tự | 3.Xã Hoàng Xá | 4.Xã Địa Mãn |
| 5.Xã Nhân Vực | 6.Xã Do Lễ  |               |              |

**11-Tổng Chương Dương**, 8 xã:

- |                   |               |                 |                    |
|-------------------|---------------|-----------------|--------------------|
| 1.Xã Chương Dương | 2.Xã Kỳ Dương | 3.Xã Thư Dương  | 4.Xã Bộ Đầu        |
| 5.Xã Yên Cảnh     | 6.Xã Cát Ba   | 7.Xã Chương Lộc | 8.Xã Tự Nhiên Châu |

**12- Tổng Thụy Phú**, 5 xã:

- |                |              |                |                  |
|----------------|--------------|----------------|------------------|
| 1.Xã Thụy Phú  | 2.Xã Đại Gia | 3.Xã Duyên Yết | 4.Xã Duyên Trang |
| 5.Xã Lật Dương |              |                |                  |

Dân đinh: 5.080 người.

Binh đinh: 499 người.

Ruộng đất: 27.274 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 20.512 quan.

-Nộp bằng thóc: 11.991 học phượng.

**Phong tục:**

Tập tục tương đối thanh nhã; việc ma chay cưới hỏi theo nếp tiết kiệm. Hàng năm mở hội ca hát tế thần: vùng cấy lúa thu thì mở hội vào mùa xuân; vùng cấy lúa hè thì mở hội vào mùa thu. Đàn ông đàn bà phân nhiều theo đạo Phật. Dân xã Xuân La có những kẻ hung hăng lỗ mãng. La Khê<sup>4</sup>, Hà Hồi, Hoàng Xá, Thượng Cung, Định Quán, Nghiêm Xá, Yên Cốc, Trinh Viên, Do Lễ là các xã, thôn theo đạo Tây, đều gián tông<sup>5</sup>.

<sup>1</sup> Xã Phú Túc: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Phú Hoa 富華; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Phú Túc 富足.

<sup>2</sup> Xã Bạch Liên: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Bạch Hoa 白華; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi là Bạch Liên 白蓮.

<sup>3</sup> Thôn Bình Vọng: trên bản đồ kèm theo ghi là xã Bình Vọng.

<sup>4</sup> La Khê chắc chép lầm, vì huyện Thượng Phúc không có xã La Khê. Gần xã Hà Hồi có xã Xuân La, xã Khê Hồi.

<sup>5</sup> Gián tông: chỉ một số nhà (trong xã, thôn) theo đạo Thiên chúa; phân biệt với toàn tông là tất cả mọi nhà trong xã, thôn đều theo đạo Thiên Chúa.

**Sản vật:**

Lúa thu, lúa hè ngang nhau. Dầu trồng ở đất bãi. Các xã Hà Hồi, Đức Trạch, Phú Cốc, Khê Hồi, Phương Quế làm nghề nấu rượu. Xã Đình Tổ dệt vải, nộp sản vật.

**Khí hậu:**

Giống như huyện Từ Liêm.

**Sông núi:**

Trong huyện không có núi.

- Sông Kim Ngưu: phía trên giáp Thọ Xương, qua Thanh Trì, chảy ven theo các tổng Tín Yên, Vạn Điểm thuộc bản huyện, rồi chảy sang huyện Phú Xuyên, đổ vào sông Nhuệ, dài khoảng 73 dặm lẻ.

- Sông Tô Lịch: phía trên giáp Thọ Xương, qua Thanh Trì, chảy ven theo thôn Nhuệ Giang tổng Cổ Hiền thuộc bản huyện, rồi chảy về phía tây hợp vào sông Nhuệ, dài khoảng 44 dặm 114 trượng.

- Sông Nhuệ: phía trên giáp huyện Thanh Oai, chảy qua phía Nam bản huyện sang huyện Phú Xuyên rồi lại hợp với sông Kim Ngưu, đến ngã ba Lương Thủy hợp dòng với sông Sa Giang, lại chuyển về phía Nam, đến địa phận tổng Trác Bút huyện Nam Xương thì chia làm 2 dòng: Một dòng đổ vào cửa cống sông Mang. Một dòng chảy về phía đông qua huyện Duy Tiên, hợp với sông Nhị Hà, dài 91 dặm 45 trượng.

**Danh thắng:**

Ba ngôi chùa thiêng là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi (ở các xã, thôn Văn Ngoại, Văn Hội, Gia Phúc): Hàng năm làm lễ cầu tạnh, cầu mưa đều thấy linh ứng. Có khi gặp hạn, cầu đảo 3 đến 5 ngày chưa thấy mưa, [quan sở tại] sức cho các thôn Văn Hội, Văn Ngoại sắm sửa rông rơm cờ phướn đem sang rước thần linh Pháp Vũ đến 2 chùa Pháp Vân, Pháp Lôi cùng cầu đảo lập tức linh ứng.

**Đường đi:**

- Một đường quan báo trên từ thôn Ba xã Thượng Đình giáp xã Phú Am huyện Thanh Trì, phía dưới đến xã Hoàng Xá giáp xã Nam Phú huyện Phú Xuyên, dài 20 dặm 63 trượng.

- Một đường nhỏ từ phủ lý về phía đông đến địa giới huyện Thanh Trì, dài 1 dặm 10 trượng.

- Một đường nhỏ từ phủ lý về phía tây, đến địa giới huyện Thanh Oai dài 6 dặm 69 trượng.

## HUYỆN THANH TRÌ

Thanh Trì<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Thường Tín. Huyện lỵ đặt trong khu dân cư thuộc địa phận xã Đông Phù liệt tổng Nam Phù Liệt. Không có thành trì, bốn mặt trồng tre gai làm rào, chu vi 28 trượng 5 thước. Mở 1 cửa ở mặt tiền.

Huyện hạt phía đông giáp sông Nhị Hà, đối bờ là địa giới huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh; phía tây giáp huyện Thanh Oai; phía nam giáp huyện Thượng Phúc; phía bắc giáp huyện Thọ Xương.

<sup>1</sup> Huyện Thanh Trì: Chính sử ghi địa danh Tây Phù Liệt 西扶烈 là khu vực cát cứ của sứ quân Nguyễn Siêu (Toàn thư) xếp ngang với các khu vực cấp hương hoặc huyện thuộc các sứ quân khác, đến thời Đông Khánh vẫn còn di tích trong tên tổng và xã Nam Phù Liệt, xã Đông Phù Liệt, nay là thôn Đông Phù xã Đông Mỹ. Đời Trần là huyện Long Đàm 龍潭. Năm Thiên Ứng Chính Bình 14 (1245) đời Trần Thái Tông vỡ đê Long Đàm (Cương mục, CB6) là đê ở huyện này. Thời thuộc Minh đổi huyện Long Đàm làm Thanh Đàm 清潭 (THQQ). Triều Lê, triều Mạc gọi là huyện Thanh Đàm, đặt thuộc phủ Thường Tín. Đầu đời Lê Trung hưng, kiêng húy Thế Tông Lê Duy Đàm (1573-1600), đổi là Thanh Trì 清池; sau lại kiêng chữ Thanh 清 (trong) là tên tước của Thanh vương Trịnh Tráng (1623-1657), đổi dùng chữ Thanh 青 (xanh); các triều sau đều theo thế. Nay là huyện Thanh Trì và phần phía nam nội thành Hà Nội.

Đồng tây cách nhau 30 dặm. Nam bắc cách nhau 25 dặm.

Huyện có 12 tổng, gồm 100 xã, thôn, trại, sở:

**1-Tổng Thanh Trì**, 9 xã, thôn, trại, sở:

- |                        |                            |                |                   |
|------------------------|----------------------------|----------------|-------------------|
| 1.Xã Thanh Trì         | 2.Xã Đông Nhân Châu        | 3.Xã Nam Dư    | 4.Sở Vĩnh Tuy     |
| 5.Thôn Hạ sở Yên Duyên |                            | 6.Xã Yên Duyên | 7.Xã Thuý Ái Châu |
| 8.Xã Khuyến Lương      | 9.Thôn Thượng sở Yên Duyên |                |                   |

**2- Tổng Hoàng Mai**, 10 xã, thôn:

- |                  |                |                                |
|------------------|----------------|--------------------------------|
| 1.Xã Phương Liệt | 2.Xã Tương Mai | 3.Thôn Giáp Nhất xã Thịnh Liệt |
| 4.Thôn Giáp Nhị  | 5.Thôn Giáp Tứ | 6.Thôn Giáp Bát                |
| 7.Xã Hoàng Mai   | 8.Xã Mai Động  | 9.Thôn Giáp Lục                |
|                  |                | 10.Thôn Giáp Thất              |

**3-Tổng Cổ Điển**, 12 xã, thôn:

- |                              |                                |                               |                                |
|------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| 1.Xã Cổ Điển                 | 2.Xã Cương Ngô                 | 3.Xã Đông Trì                 | 4.Xã Quỳnh Đô                  |
| 5.Thôn Bảo Thị xã Vĩnh Trung |                                | 6.Thôn Ngọc Hồi xã Vĩnh Trung |                                |
| 7.Xã Văn Điển                | 8.Xã Huỳnh Cung                | 9.Xã Yên Ngưu                 | 10.Thôn Ích Vịnh xã Vĩnh Trung |
|                              | 11.Thôn Yên Kiện xã Vĩnh Trung |                               | 12.Xã Lưu Phái                 |

**4-Tổng Khương Đình**, 11 xã, thôn:

- |                               |                                   |
|-------------------------------|-----------------------------------|
| 1.Thôn Thượng xã Định Công    | 2.Thôn Hạ xã Định Công            |
| 3.Xã Kim Lũ                   | 4.Thôn Thượng Đình xã Nhân Mục Cự |
| 5.Thôn Hạ Đình                | 6.Thôn Giáp Nhất xã Nhân Mục Môn  |
| 7.Thôn Quan Nhân              | 8.Thôn Cự Lộc                     |
| 9.Thôn Minh Kinh <sup>1</sup> | 10.Thôn Trung xã Khương Đình      |
|                               | 11.Thôn Hạ                        |

**5-Tổng Hà Liễu**, 11 xã, thôn:

- |                              |                            |
|------------------------------|----------------------------|
| 1.Thôn Khánh Vân xã Hà Liễu  | 2.Thôn Hoàng Xá xã Hà Liễu |
| 3.Thôn Xuân Nè               | 4.Xã Thiên Giản            |
| 5.Xã Dụ Tiên <sup>2</sup>    | 6.Xã Dư Dụ                 |
| 7.Thôn Đỗ Hà                 | 8.Thôn Liễu Nội xã Hà Liễu |
| 9.Thôn Liễu Ngoại xã Hà Liễu | 10.Thôn Tứ xã Vĩnh Dụ      |
|                              | 11.Trại Từ Am              |

**6-Tổng Thanh Liệt<sup>3</sup>**, 7 xã, thôn:

- |                               |                |                             |
|-------------------------------|----------------|-----------------------------|
| 1.Xã Thanh Liệt <sup>4</sup>  | 2.Xã Tựu Liệt  | 3.Thôn Tứ Kỳ xã Hoàng Liệt  |
| 4.Thôn Linh Đường             | 5.Xã Bằng Liệt | 6.Thôn Đại Từ xã Linh Đường |
| 7.Thôn Pháp Vân xã Hoàng Liệt |                |                             |

**7-Tổng Vĩnh Đặng**, 5 xã

- |                 |                 |               |              |
|-----------------|-----------------|---------------|--------------|
| 1.Xã Vĩnh Đặng  | 2.Xã Nguyệt Áng | 3.Xã Vĩnh Bảo | 4.Xã Đại Áng |
| 5.Xã Vĩnh Trung |                 |               |              |

**8-Tổng Nam Phù Liệt**, 9 xã, thôn:

- |                                 |                                 |
|---------------------------------|---------------------------------|
| 1.Thôn Việt Yên xã Nam Phù Liệt | 2.Thôn Hưu Liệt xã Nam Phù Liệt |
| 3.Xã Văn Uyển                   | 4.Xã Tương Trúc                 |
| 5.Xã Đông Phù Liệt              | 6.Xã Đông Trạch                 |
| 7.Xã Mỹ Á <sup>5</sup>          | 8.Xã Tranh Khúc                 |
|                                 | 9.Thôn Tụ Khoát xã Nam Phù Liệt |

**9-Tổng Ninh Xá**, 11 xã:

<sup>1</sup> Thôn Minh Kinh: Từ đầu Nguyễn về trước là thôn Hoa Kinh 花京 thuộc xã Nhân Mục Môn (CTTX). Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng húy chữ Hoa, đổi là Minh Kinh 明經.

<sup>2</sup> Xã Dụ Tiên: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Dụ Tuyền 裕泉. Năm đầu niên hiệu Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm chữ Tuyền 璵(Nguyễn Phúc Tuyền, tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Dụ Tiên 裕錢.

<sup>3</sup> Xem chú tiếp dưới.

<sup>4</sup> Tổng (và xã) Thanh Liệt, tên cũ là tổng (và xã) Quang Liệt.

<sup>5</sup> Xã Mỹ Á: Đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Á; năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Mỹ Á.

- |               |              |                               |              |
|---------------|--------------|-------------------------------|--------------|
| 1.Xã Ninh Xá  | 2.Xã Đại Lộ  | 3.Xã Diên Trường              | 4.Xã Thọ Am  |
| 5.Xã Nhị Châu | 6.Xã An Phú  | 7.Xã Bằng Sở                  | 8.Xã Hạ Thái |
| 9.Xã Phúc Am  | 10.Xã Nội Am | 11.Xã Phương Nhị <sup>1</sup> |              |

**10-Tổng Sâm Thị<sup>2</sup>**, 6 xã:

- |                |               |             |                |
|----------------|---------------|-------------|----------------|
| 1.Xã Sâm Thị   | 2.Xã Sâm Động | 3.Xã Sâm Hồ | 4.Xã Sâm Dương |
| 5.Xã Sâm Xuyên | 6.Xã Cẩm Cơ   |             |                |

**11-Tổng Vân La**, 7 xã, thôn:

- |                         |            |                             |
|-------------------------|------------|-----------------------------|
| 1.Thôn Thượng xã Vân La | 2.Thôn Chợ | 3.Thôn Nội                  |
| 4.Xã Thận Vi            | 5.Xã Nỗ Bạ | 6.Xã Đông Đài               |
|                         |            | 7.Xã Dương Tảo <sup>3</sup> |

**12-Tổng Vạn Phúc**, 2 xã:

- |                    |                  |
|--------------------|------------------|
| 1.Xã Vạn Phúc Châu | 2.Xã Yên Mỹ Châu |
|--------------------|------------------|

Dân đinh: 4.678 người.

Bình đinh: 411 người.

Ruộng đất: 25.577 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 17.187 quan.

-Nộp bằng thóc: 13.380 học phương

**Phong tục:**

Mười hai tổng trong huyện thì dân Hà Liễu cần kiệm, dân Vạn Phúc keo kiệt, dân Cổ Điển thì chất phác, dân Hoàng Mai thì văn nhã, dân Nam Phù [Liệt], Ninh Xá, Thanh Liệt thì thuần hậu, dân Sâm Thị, Vân La thì thô què. Dân Vĩnh Đặng thì xảo trá, dân Thanh Trì chân chất ít văn vẻ, Khương Đình dân gian xảo, kẻ sĩ thì phù phiếm. Đó chỉ là nét đại khái.

Còn như việc cưới xin, ma chay đều tiết kiệm. Thờ thần rất thành kính. Dân phần nhiều theo đạo Phật. Theo đạo [Thiên chúa] gián tông ở các xã Đồng Trì, Giáp Bát, Đan Giản, Sâm Dương, Bằng Sở; toàn tông chỉ một thôn Sở Hạ mà thôi.

**Sản vật:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Đất bãi ngoài đê phần nhiều trồng dâu, mía, khoai, đậu, dưa, cà. Riêng các xã Thanh Liệt, Bằng Liệt, Tựu Liệt có lệ nộp quả vải làm cống phẩm<sup>4</sup>. Các xã Giáp Thát, Giáp Bát có lệ mua bột để chuyển về Kinh. Còn như Sâm Dương thì sản xuất mảnh trúc; Liễu Nội, Liễu Ngoại làm nón lá; Bằng Sở làm nón sơn; Hoàng Mai nấu rượu hoa<sup>5</sup>; Nỗ Bạ ủ rượu nếp<sup>6</sup>, đều là những sản vật bình thường không có gì đặc biệt lắm.

**Khí hậu:**

Cũng giống như huyện Từ Liêm.

**Sông núi:**

<sup>1</sup> Xã Phương Nhị: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Nhị 花樂, năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi là Phương Nhị 芳樂.

<sup>2</sup> Chữ 琛 (QV: sủu làm thiết) âm Hán Việt có 3 cách đọc: Sâm, Xâm, Thâm. Tên xã có từ đời Trần. Bd. Toàn thư (BK6) phiên là Thâm Thị; Bd. Cương mục (CB9-6) phiên là Sâm Thị.

<sup>3</sup> Xã Dương Tảo: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Dương Cảo 陽杲; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng đồng âm chữ Cảo 杲 (biệt huý của vua Gia Long, x. NCCH), đổi là Dương Tảo 陽早.

<sup>4</sup> Chỉ dụ năm Minh Mệnh thứ 6 (1825): "Từ nay hàng năm gặp lễ tế hưởng về tháng mạnh hạ (tức tháng 4), Bắc Thành tiến 2.000 quả vải, ghi làm lệnh" (ĐNHĐSL).

<sup>5</sup> Rượu hoa (hoa tửu 花酒): UTDĐC: "Xã Hoàng Mai, xã Bình Vọng có rượu sen, rượu cúc".

<sup>6</sup> Ngv: lễ tửu 醴酒.

Trong huyện không có núi.

- Một đoạn sông Nhị Hà: phía trên từ xã Đồng Nhân giáp huyện Thọ Xương, phía dưới đến xã Thận Vị giáp huyện Thượng Phúc, dài 28 dặm 6 thước; rộng 18 đến 19 trượng, cũng có chỗ 4 đến 5 trượng hoặc 6 đến 7 trượng; sâu 4 đến 5 trượng.

- Một đoạn sông Ngưu Giang: phía trên từ thôn Giáp Bát, phía dưới đến xã Sâm Động giáp huyện Thượng Phúc, dài 28 dặm 55 trượng; rộng 1 đến 2 trượng; sâu khoảng 4 đến 5 thước.

- Một đoạn sông Tô Giang: phía trên từ thôn Quan Nhân giáp huyện Từ Liêm, phía dưới giáp sông Nhuệ, quanh co dài 32 dặm 52 trượng 6 thước; rộng 1 trượng hoặc 2 đến 3 trượng; sâu khoảng 5 đến 6 thước.

- Một đoạn sông Nhuệ: phía trên giáp sông Tô Lịch, phía dưới đến xã Dương Hiền huyện Thượng Phúc, dài 4 dặm 8 thước; rộng 1 trượng lẻ; sâu khoảng 3, 4 thước.

**Danh thắng:**

-Đền thờ bậc đại nho họ Chu [Văn An] ở xã Huỳnh Cung.

-Đền thờ Hai Bà Trưng Nữ vương: ở xã Đồng Nhân.

-Đền thờ bà tiết nghĩa họ Phan<sup>1</sup> ở xã Thuý Ái đều là những nơi cổ tích.

**Đường đi:**

- Một đường quan báo trên từ xã Hoàng Mai giáp huyện Thọ Xương, đến điểm cuối đến xã Phúc Am giáp huyện Thượng Phúc, dài 12 dặm 8 trượng 8 thước, rộng 1 trượng lẻ.

- Một đường ven sông, trên từ xã Thanh Trì giáp huyện Thọ Xương đến xã Thận Vị giáp huyện Thượng Phúc, dài 32 dặm 15 trượng 8 thước; rộng 1 trượng lẻ.

**HUYỆN PHÚ XUYÊN**

Phú Xuyên<sup>2</sup> là huyện thống hạt của phủ Thường Tín. Huyện lỵ ở xã Mỹ Lâm, tổng Mỹ Lâm. Đông tây đều tiếp giáp với khu dân cư, không có thành trì, bốn phía đều trồng tre gai làm rào. Mở một cửa ở mặt trước và một cửa ở mặt sau. Chu vi 80 trượng.

Huyện hạt phía đông giáp sông Nhị Hà, đối bờ với huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên; phía tây giáp huyện Sơn Minh; phía nam giáp [hai huyện] Duy Tiên và Nam Xang; phía bắc giáp [hai huyện] Thượng Phúc và Thanh Oai.

Đông tây cách nhau 19 dặm. Nam bắc cách nhau 16 dặm.

Huyện có 11 tổng, gồm 84 xã, thôn:

**1-Tổng Hoà Mỹ, 5 xã:**

- |             |                |              |                |
|-------------|----------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Hoà Mỹ | 2.Xã Trung Lập | 3.Xã Tri Chỉ | 4.Xã Hoàng Lưu |
| 5.Xã Tư Sản |                |              |                |

**2-Tổng Lương Xá, 5 xã:**

<sup>1</sup> Phan thị Tiết nghĩa từ: ở bến Thuý Ái huyện Thanh Trì (nay thuộc phường Bạch Đằng quận Hai Bà Trưng, Hà Nội) thờ bà Phan Thị Thuần, người xã Trảo Nha huyện Thạch Hà (nay thuộc thị trấn Can Lộc, Hà Tĩnh), vợ thiếp Thu Lĩnh hầu Ngô Cảnh Hoàn (1720-1876).

<sup>2</sup> Huyện Phú Xuyên: Theo ĐNNTC xưa là đất huyện Phù Lưu; thời thuộc Minh đặt thuộc châu Phúc Yên (châu này, theo THQQ gồm 3 huyện: Bảo Phúc, Phù Lưu, Thanh Đàm). Đời Lê sơ đổi là huyện Phù Vân thuộc phủ Thường Tín; khoảng niên hiệu Quang Thiệu (1516-1522) đổi làm huyện Phú Nguyên 富源. Nhà Mạc, khoảng đầu niên hiệu Vĩnh Định (1547) kiêng húy tên vua Mạc Phúc Nguyên, đổi làm huyện Phú Xuyên 富川; các đời sau giữ nguyên tên không đổi. Nay là huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

- 1.Xã Lương Xá                      2.Xã Bát Náo                      3.Xã Văn Trai                      4.Xã Phú Đồi  
5.Xã Đông Phố

**3-Tổng Già Cầu**, 5 xã, trang:

- 1.Xã Già Cầu                      2.Xã Sơn Minh                      3.Xã Hà Thao                      4.Xã Lễ Nhuế  
5.Xã Ngải Khê

**4-Tổng Đường Hoàng Trung**, 5 xã:

- 1.Xã Đường Hoàng Trung                      2.Xã Đường Hoàng Hạ  
3.Xã Đường Hoàng Đông                      4.Xã Cổ Đường                      5.Xã Viên Hoàng

**5-Tổng Đường Xuyên**, 9 xã, thôn:

- 1.Thôn Thượng xã Đường Xuyên                      2.Xã Hoàng Văn  
3.Xã Đa Chát<sup>1</sup>                      4.Xã Thượng An                      5.Xã Từ Điều  
6.Thôn Cổ Trai xã Đường Xuyên                      7.Thôn Cầu Đông xã Đường Xuyên  
8.Thôn Cầu Đoài xã Đường Xuyên                      9.Thôn Thái xã Đường Xuyên

**6-Tổng Thịnh Đức**, 15 xã, thôn:

- 1.Thôn Thượng xã Thịnh Đức                      2.Thôn Hạ xã Thịnh Đức  
3.Thôn Thần xã Thịnh Đức                      4.Thôn Trung xã Chuyên Mỹ  
5.Thôn Cầu xã Thịnh Đức                      6.Thôn Phùng xã Thịnh Đức  
7.Thôn Nam Cai xã Thịnh Đức                      8.Thôn Thượng, thôn Hạ xã Chuyên Mỹ  
9.Thôn Quan Châm xã Thịnh Đức                      10.Xã Đông Vinh  
11.Thôn Ngộ xã Chuyên Mỹ                      12.Xã Kim Lung                      13.Xã Giới Đức  
14.Xã Bối Khê<sup>2</sup>                      15.Xã Nhị Khê

**7-Tổng Mỹ Lâm**, 9 xã, thôn, trang:

- 1.Xã Mỹ Lâm                      2.Xã Nam Phú<sup>3</sup>                      3.Xã Nam Quát                      4.Xã Phú Mỹ<sup>4</sup>  
5.Xã Thao Chính<sup>5</sup>                      6.Xã Đỗ Xá                      7.Xã Yên Quyết                      8.Thôn Ứng Hoà  
9.Trang Đăng Triều

**8-Tổng Biện Thủy**, 10 xã, thôn:

- 1.Xã Biện Thủy                      2.Xã Kim Quy                      3.Xã Bái Xuyên                      4.Xã Bái Đò  
5.Xã Vĩnh Bảo                      6.Thôn Hương Lâm                      7.Xã Thần Quy  
8.Thôn Lập Thành xã Mai Trang                      9.Thôn Mỗ xã Mai Trang  
10.Thôn Khả Liễu xã Hương Lâm

**9-Tổng Khai Thái**, 5 xã:

- 1.Xã Khai Thái                      2.Xã Vĩnh Xuân                      3.Xã Lật Đường                      4.Xã Cổ Liêu  
5.Xã Tâm Khê

**10-Tổng Mộc Phàm<sup>1</sup>**, 8 xã, trại:

<sup>1</sup> Xã Đa Chát: từ đầu Nguyễn về trước là xã Tông Chát 宗質. Từ năm Thiệu Trị 1 (1842) kiêng chữ Tông 宗 (Miền Tông, tên húy tiểu tự của Thiệu Trị), đổi gọi là xã Đa Chát 多質.

<sup>2</sup> Xã Bối Khê: chữ "bối 貝" ở bản sao có vết sửa chữ bối dài nét ngang như chữ "cụ 具".

<sup>3</sup> Xã Nam Phú: từ đầu Nguyễn về trước là xã Nam Nguyễn 南阮. Từ năm Tự Đức 6 (1853) tránh chữ quốc tính (họ vua), đổi là xã Nam Phú 南富.

<sup>4</sup> Xã Phú Mỹ: từ đầu Nguyễn về trước là xã Phú Nguyễn 富阮; từ năm Tự Đức 6 (1853) tránh chữ quốc tính (họ vua), đổi là xã Phú Mỹ 富美.

<sup>5</sup> Xã Thao Chính: từ đầu Nguyễn về trước là xã Thao Thiên 洮塵; từ tháng 6-1843 kiêng chữ Thiên (cận âm với Tuyên, tên húy vua Thiệu Trị, x. NCCH), đổi là Thao Chính 洮正.

- |                            |             |                              |               |
|----------------------------|-------------|------------------------------|---------------|
| 1.Xã Mộc Phàm <sup>2</sup> | 2.Xã Dĩ Phố | 3.Xã Viên Dương <sup>3</sup> | 4.Xã An Ninh  |
| 5.Xã An Bảo                | 6.Xã Nha Xá | 7.Xã Lãnh Trì                | 8.Trại An Hoà |

**11-Tổng Chuyên Nghiệp**, 8 xã, thôn:

- |                    |                 |               |                |
|--------------------|-----------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Chuyên Nghiệp | 2.Xã Chuyên Mỹ  | 3.Xã Từ Đường | 4.Xã An Lệnh   |
| 5.Xã Quan Phố      | 6.Xã Trung Giản | 7.Xã Du Mi    | 8.Xã Tường Lân |

Dân đinh: 4.345 người.

Binh đinh: 605 người.

Ruộng đất: 38.360 mẫu.

Tiền thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 24.794 quan.

-Nộp bằng thóc: 15.785 học vuông.

**Phong tục:**

Các xã Tư Sẩn, Mộc Phàm, An Bảo, An Lệnh, Từ Đường có thói hung hãn, những nơi khác phần nhiều đều chất phác, ít học vấn, lễ nghi đơn giản. Tháng 7, tháng 8 hàng năm dân các xã mở hội ca hát để tế thần, hoặc thi đua thuyền để làm vui. Đàn ông đàn bà tin theo đạo Phật, đình chùa cũng có nơi được trang trí. Theo đạo [Gia Tô] có 5 xã, thôn toàn tông: Bái Xuyên, Bái Đò, Hoàng Nguyên, Đồng Tư, Chuyên Mỹ; 10 xã, thôn gián tông: Lương Xá, Hà Thao, Cầu Đông, Phú Mỹ, Thành Lập, Hữu Liêu, Tầm Khê, Chuyên Nghiệp, Du Mi, An Lệnh.

**Sản vật:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Đất bãi ven sông thích hợp với việc trồng dâu, mía, khoai, đậu.

**Khí hậu:**

Giống như huyện Từ Liêm.

**Sông núi:**

Trong huyện không có núi, cũng không có danh thắng.

-Một đoạn sông Nhị Hà: phía trên từ xã Lật Dương huyện Thượng Phúc chảy về phía nam đến Ngã ba Lệnh (xã An Lệnh), dài 30 dặm.

-Một dòng sông nhỏ (sông Kim Ngư): trên từ xã Trì Mãn huyện Thượng Phúc chảy về phía nam, quanh co qua các xã, thôn: Bái Náo, Sơn Minh, Hà Thao, Thao Chính, Mỹ Lâm, Đỗ Xá, Ứng Hoà đến xã Thượng An, hợp với sông Nhuệ, dài 16 dặm; rộng trên dưới 8 thước; sâu hơn 2 thước.

- Một dòng sông nhỏ (sông Nhuệ): trên từ xã Trình Viên huyện Thượng Phúc chảy về phía đông, qua các tổng Hoà Mỹ, Đường Hoàng, Lương Xá, Giá Cầu, Thịnh Đức, Đường Xuyên, Mỹ Lâm đến xã Hương Lâm, đổ với sông Lương, dài 56 dặm; rộng trên dưới 10 trượng; sâu hơn 3 thước.

- Một dòng sông nhỏ (sông Sa Giang): trên từ xã Xuân Tình huyện Sơn Minh chảy về phía đông nam, đối bờ với hai huyện Sơn Minh, Duy Tiên, qua các tổng Thịnh Đức, Đường Xuyên, đổ vào sông Lương, dài 32 dặm, rộng trên dưới 10 thước, sâu hơn 6 thước.

<sup>1</sup> Xem chú tiếp dưới.

<sup>2</sup> Xã Mộc Phàm: tên đời Lê là xã Mộc Hoàn 木丸. Tại bến sông Hồng thuộc xã này năm 3-1407 có trận thủy chiến lớn của quân nhà Hồ với 300 chiến thuyền do Tả tướng Hồ Nguyên Trừng chỉ huy, tiến đánh thủy quân của Mộc Thạnh (*Cương mục*, CB12-16). Đến đầu triều Nguyễn, theo lệnh 4-1803, kiêng húy đồng âm chữ Hoàn 環 (Nguyễn Thị Ngọc Hoàn, mẹ sinh vua Gia Long, x. NCCH), đổi là Mộc Phàm 木凡.

<sup>3</sup> Chữ Viên 涇 trong tên xã Viên Dương 涇陽: có 2 âm Viên (vũ nguyên thiết) và Hoàn (hồ quan thiết), tên xã này đọc âm Viên.

Ba sông nhỏ này chảy đến ngã ba Lương thì cùng hợp dòng chảy về phía đông nam, đối bờ với huyện Duy Tiên, chảy qua tổng Biện Thủy thuộc bản huyện đến xã Thần Quy, lại chảy qua tổng Trác Bút huyện Nam Xương đến xã Hoàng Mộ, rồi đổ vào cửa sông nơi sông Mang nối với sông Nhị, dài trên dưới 17 dặm, rộng 5 trượng, sâu hơn 5 thước.

#### **Đường đi:**

- Một đường quan báo phía bắc giáp xã Hoàng Xá huyện Thượng Phúc, từ thôn Nam Xá đi về phía nam, qua bến An Quyết ở trạm Hà An, đến bến thôn Hạ xã Thịnh Đức đến giáp đường quan báo huyện Duy Tiên; dài 14 dặm 79 trượng; rộng khoảng 1 trượng.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến xã Khai Thái giáp sông Nhị, đối bờ với huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên; dài 6 dặm, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây nam, ven đường đê nhỏ, qua các tổng Mỹ Lâm, Giá Cầu, Lương Xá, Đường Hoàng, Hoà Mỹ, đến địa giới huyện Thanh Oai; dài 45 dặm, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, ven đường đê nhỏ, qua các tổng Biện Thủy v.v... đến địa giới huyện Nam Xương; dài 19 dặm, rộng 5 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc, qua địa phận các tổng Mỹ Lâm, Lương Xá, Giá Cầu, đến đường đê nhỏ; dài 5 dặm, rộng 5 thước.

## PHỦ ỨNG HOÀ

Phủ Ứng Hoà<sup>1</sup> ở phía tây nam thành tỉnh. Phủ kiêm lý huyện Sơn Minh, thống hạt 3 huyện Hoài An, Chương Đức, Thanh Oai.

Phủ lỵ đặt ở xã Phương Đình tổng Phương Đình huyện Sơn Minh, liền với địa phận xã Bạch Xá. Phía trước giáp xã Bạch Xá của tổng ấy; phía sau giáp xã Lựu Khê tổng Xà Cầu, bên trái giáp xã Dương Khê tổng Đạo Tú, bên phải là xã Phương Đình sở tại.

Thành phủ nguyên đắp bằng đất, chu vi 192 trượng 4 thước; cao 8 thước 3 tấc (trong đó ụ thành bậc thứ 2 cao 1 thước 5 tấc); dày 1 trượng 1 thước. Ngoài thành bốn mặt đều có hào, rộng 4 trượng 6 thước, sâu 3 thước. Mở 3 cửa phía trước, trái và phải. Mỗi cửa đều cao 1 trượng 1 thước 8 tấc; rộng 7 thước 5 tấc. Bốn góc đều có xây một pháo đài. Trong thành có công đường, nhà ở, nhà học, kho thuốc, mỗi hạng một nhà.

Phủ hạt phía đông giáp huyện Phú Xuyên, phía tây giáp huyện Mỹ Lương, phía nam giáp huyện Kim Bảng, phía bắc giáp huyện Từ Liêm.

Đông tây cách nhau 13 dặm 83 trượng. Nam bắc cách nhau 42 dặm 114 trượng.

Phủ có 4 huyện, gồm 33 tổng:

#### **1-Huyện Sơn Minh, 8 tổng:**

- |                 |                  |                |                    |
|-----------------|------------------|----------------|--------------------|
| 1.Tổng Sơn Minh | 2.Tổng Bạch Sam  | 3.Tổng Xà Cầu  | 4.Tổng Phương Đình |
| 5.Tổng Đạo Tú   | 6.Tổng Trâm Lộng | 7.Tổng Đại Bối | 8.Tổng Đông Lỗ     |

<sup>1</sup> Phủ Ứng Hoà: Đầu đời Lý là phủ Ứng Thiên 應天; cuối năm Thuận Thiên 5 (1014) Lý Thái Tổ đổi phủ Ứng Thiên làm Nam Kinh 南京 (Toàn thư, BK2-7a; Cương mục, CB2-18, nhưng không hoàn toàn thay thế tên phủ Ứng Thiên). Thời thuộc Minh đổi làm huyện Ứng Bình 應平 thuộc châu Uy Man (THQQ). Nhà Lê đặt lại cấp phủ và tên gọi cũ là Ứng Thiên 應天, gồm 4 huyện Chương Đức, Thanh Oai, Sơn Minh, Hoài An. Đến đầu đời Nguyễn vẫn theo như thế. Năm Gia Long thứ 13 (1814) đổi là phủ Ứng Hoà 應和府. Nay là huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

**2-Huyện Thanh Oai, 12 tổng:**

- |                          |                      |                      |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| 1. Tổng Thượng Thanh Oai | 2. Tổng Tả Thanh Oai | 3. Tổng Đồng Dương   |
| 4. Tổng Thắng Lãm        | 5. Tổng Bảo Đà       | 7. Tổng Phương Trung |
| 8. Tổng Đại Định         | 9. Tổng Động Cứu     | 10. Tổng Bối Khê     |
| 12. Tổng Thủy Cam        |                      | 11. Tổng Ước Lễ      |

**3- Huyện Chương Đức, 9 tổng**

- |                  |                  |                  |                    |
|------------------|------------------|------------------|--------------------|
| 1. Tổng Quảng Bị | 2. Tổng Chúc Sơn | 3. Tổng Lương Xá | 4. Tổng Bài Trượng |
| 5. Tổng Hoàng Xá | 6. Tổng Văn La   | 7. Tổng Viên Nội | 8. Tổng Bột Xuyên  |
| 9. Tổng Tuy Lai  |                  |                  |                    |

**4-Huyện Hoài An, 4 tổng:**

- |                    |                        |                    |
|--------------------|------------------------|--------------------|
| 1. Tổng Thái Đường | 2. Tổng Phù Lưu Thượng | 3. Tổng Phù Lưu Tế |
| 4. Tổng Trinh Tiết |                        |                    |

Dân đinh: 16.371 người.

Binh đinh: 1.620 người.

Ruộng đất: 118.544 mẫu.

Tiền thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 58.299 quan.

-Nộp bằng thóc: 66.169 học vuông.

**Đường đi:**

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông, đến giáp huyện Phú Xuyên, dài 5 dặm 135 trượng, rộng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây, đến giáp sông Hát thuộc bản huyện, dài 1 dặm 93 trượng, rộng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam, đến giáp huyện Kim Bảng, dài 18 dặm 165 trượng 2 thước 6 tấc.

- Một đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc, giáp huyện Thanh Oai, dài 10 dặm 55 trượng, rộng 4 thước.

**HUYỆN SƠN MINH**

Huyện Sơn Minh<sup>1</sup> do phủ Ứng Hoà kiêm lý.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Phú Xuyên, phía tây giáp huyện Hoài An, phía nam giáp huyện Kim Bảng, phía bắc giáp huyện Thanh Oai.

Đông tây cách nhau 7 dặm 48 trượng. Nam bắc cách nhau 25 dặm 40 trượng.

Huyện có 8 tổng, gồm 77 xã, thôn:

**1-Tổng Sơn Minh, 5 xã, thôn:**

- |                                 |                        |                |
|---------------------------------|------------------------|----------------|
| 1. Xã Sơn Minh                  | 2. Xã Tử Dương         | 3. Xã Nghi Lộc |
| 4. Thôn Vĩnh Thượng xã Vĩnh Lộc | 5. Thôn Hạ xã Vĩnh Lộc |                |

<sup>1</sup> Huyện Sơn Minh 山明縣: Tên huyện có từ đời Trần. Thời thuộc Minh đổi làm huyện Sơn Định 山定 thuộc châu Uy Man. Đầu triều Lê lấy lại tên cũ là Sơn Minh. ĐNNTC chép đời Lê Quang Thuận (1460-1469) mới lấy lại tên cũ, đối chiếu với UTDĐC thì không phù hợp, vì ở lời căn án của sách ấy đã thấy có tên huyện Sơn Minh. Triều Nguyễn giữ như cũ. Nay là đất huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

**2-Tổng Bạch Sam**, 8 xã, thôn:

- |                                |                              |
|--------------------------------|------------------------------|
| 1.Thôn Họa Đống xã Bạch Sam    | 2.Thôn Đống Vũ xã Bạch Sam   |
| 3.Thôn Trung Thịnh xã Bạch Sam | 4.Thôn An Trường xã Bạch Sam |
| 5.Xã Kỳ Vật                    | 6.Xã Bạch Sam                |
|                                | 7.Xã Cao Lãm                 |
|                                | 8.Xã Thanh Dương             |

**3-Tổng Xà Cầu**, 10 xã, thôn:

- |                             |                         |                          |
|-----------------------------|-------------------------|--------------------------|
| 1.Xã Xà Cầu                 | 2.Xã Phú Lương          | 3.Xã Thường Bạt          |
| 4.Thôn Vũ Nội xã Liên Bạt   | 5.Xã Quảng Nguyên       |                          |
| 6.Thôn Ngộ xã Liên Bạt      | 7.Thôn Chùa xã Liên Bạt | 8.Thôn Trung xã Liên Bạt |
| 9.Thôn Vũ Ngoại xã Liên Bạt | 10.Xã Lựu Khê           |                          |

**4-Tổng Phương Đình<sup>1</sup>**, 10 xã, thôn:

- |  |                           |
|--|---------------------------|
| 1.Xã Phương Đình <sup>2</sup> (3 thôn: Lương Xá, Đình Chàng, Hoàng Xá) | 2.Thôn Vân Đình           |
| 3.Thôn Thượng xã Đoàn Xá   | 4.Xã Ngộ Xá               |
| 6.Xã Đông Dương  | 7.Xã Tảo Khê <sup>4</sup> |
|  | 8.Xã Văn Ông              |
| 10.Xã Đức Thọ  | 9.Xã Bạch Xá              |

**5-Tổng Đạo Tú**, 9 xã, thôn:

- |                |                |                |                |
|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Đạo Tú    | 2.Xã Động Phí  | 3.Xã Phí Trạch | 4.Xã Dũng Cảm  |
| 5.Xã Chấn Đẻ   | 6.Xã Quảng Đới | 7.Xã Khánh Vân | 8.Xã Thanh Hội |
| 9.Xã Dương Khê |                |                |                |

**6-Tổng Trầm Lộng**, 12 xã, thôn:

- |                              |                               |
|------------------------------|-------------------------------|
| 1.Xã Trầm Lộng               | 2.Thôn Giản Giáng xã Vạn Phúc |
| 3.Thôn Phúc Quan xã Vạn Quát | 4.Thôn Quát Lâm               |
| 6.Xã Lương Đa                | 7.Xã An Hoà                   |
|                              | 8.Xã Kiện Vũ                  |
| 10.Xã An Cư <sup>6</sup>     | 11.Xã Trạch Xá                |
|                              | 12.Xã Cống Khê                |
|                              | 5.Xã Hoà Tranh <sup>5</sup>   |
|                              | 9.Xã Trạch Bái                |

**7-Tổng Đại Bối**, 11 xã, thôn:

- |                                |                             |
|--------------------------------|-----------------------------|
| 1.Thôn Ngũ Luân xã Đại Bối     | 2.Thôn Du Đồng xã Đại Bối   |
| 3.Thôn Giang Triều xã Đại Bối  | 4.Thôn Quan Tự xã Đại Bối   |
| 5.Thôn Trung Thượng xã Đại Bối | 6.Xã Thọ Vực                |
| 7.Thôn Kim Châm xã Triều Hồi   | 8.Thôn Phục Lễ xã Triều Hồi |
| 9.Thôn Ngoại Độ xã Triều Hồi   | 10.Xã Hương Ái              |
|                                | 11.Thôn Triều Khê           |

**8-Tổng Đông Lỗ**, 12 xã, thôn:

- |                              |                               |                                 |
|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| 1.Thôn Ngọc Đường xã Đông Lỗ | 2.Thôn Xuyên Lưu              | 3.Thôn Nhân Trai                |
| 4.Thôn Tiêu Thiều            | 5.Thôn Mạnh Tân               | 6.Thôn Viên Đình xã Viên Kiệu   |
| 7.Thôn Đào Xá xã Viên Kiệu   | 8.Thôn Kim Bồng xã Ngọc Đường |                                 |
| 9.Thôn Kim Giang             | 10.Xã Tu Lễ                   | 11.Thôn Mãn Đường xã Ngọc Đường |
| 12.Thôn Cung Thué            |                               |                                 |

<sup>1</sup> Xem chú tiếp dưới.<sup>2</sup> Xã (và tổng) Phương Đình: Đầu Nguyễn về trước là xã (và tổng) Hoa Đình 花亭; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là xã (và tổng) Phương Đình 芳亭.<sup>3</sup> Xã Thanh Âm: từ đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Âm 花蔭; từ 1841 kiêng chữ Hoa, đổi là Thanh Âm 靑蔭.<sup>4</sup> Xã Tảo Khê: Đầu Nguyễn về trước là xã Cảo Khê 梟溪; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) quy định kiêng chữ Cảo, đổi làm Tảo Khê 早溪.<sup>5</sup> Xã Hoà Tranh: từ đầu Nguyễn về trước là xã Tông Tranh 宗瑋; từ năm Thiệu Trị 1 kiêng chữ Tông, đổi là Hoà Tranh 和瑋.<sup>6</sup> Xã An Cư: từ đầu Nguyễn về trước là xã An Triền 安廛; từ năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng chữ Triền, đổi là An Cư 安居.

Dân đinh: 4.353 người.

Binh đinh: 450 người.

Ruộng đất: 30.308 mẫu.

Tiền thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 13.839 quan.

-Nộp bằng thóc: 16.553 hộc vuông.

**Phong tục:**

Hai tổng Phương Đình, Xà Cầu có học khá, còn lại phần nhiều làm nghề nông và buôn bán. Xóm Thượng xã Sơn Minh theo đạo Tây<sup>1</sup> toàn tông. Cả xóm Thượng và xóm Hạ đều giỏi nghề thủ công. Thôn Vũ Ngoại xã Liên Bạt, thôn Nguyễn Xá xã Đông Phú có nghề thợ đúc. Các việc cưới xin, ma chay đều theo nếp tiết kiệm.

**Sản vật:**

Bốn tổng phía trên là Sơn Minh, Bạch Sam, Xà Cầu, Phương Đình địa thế tương đối cao, phần nhiều là ruộng vụ thu, trồng xen khoai, đậu. Bốn tổng phía dưới là Đạo Tú, Trầm Lộng, Đại Bối, Đông Lỗ địa thế tương đối thấp, nhiều ruộng vụ hè. Hàng năm mùa hè, mùa thu mưa nhiều, dân được nguồn lợi cá sống bằng nghề đánh cá. Tháng 11, 12 ở vùng thấp nước chưa cạn hết, thường có loài chim nước tục gọi là *Mòng két* tụ tập lại kiếm ăn, người ta nhân lúc sương mù giăng lưới bắt chim đem bán để sinh sống.

**Sông núi:**

Trong huyện không có núi, cũng không có danh thắng.

-Một đoạn sông Hát: phía trên từ xã Tử Dương giáp xã Viên Nội huyện Chương Đức, dưới đến xã Thanh Âm thuộc bản huyện, dài hơn 5.100 trượng, rộng hơn 25 trượng; khi nước lên sâu hơn 2 trượng; khi nước cạn, sâu không dưới 8 đến 9 thước.

**Đường đi:**

- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông, đến giáp huyện Phú Xuyên, dài 5 dặm 135 trượng, rộng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây, đến giáp sông Hát thuộc bản huyện, dài 1 dặm 93 trượng, rộng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam, đến giáp huyện Kim Bảng, dài 18 dặm 165 trượng, rộng 2 thước 5 tấc.

- Một đường nhỏ từ phủ lý về phía bắc, đến giáp huyện Thanh Oai, dài 6 dặm 55 trượng, rộng 4 thước.

## HUYỆN THANH OAI

Thanh Oai<sup>2</sup> là huyện thống hạt của phủ Ứng Hoà. Nguyên trước huyện lý đặt ở xã Bảo Đà, năm Tự Đức 16 (1863) dời đến địa phận 2 xã Ninh Dương, Thượng Thanh tổng Nga My. Thành phủ đắp bằng

<sup>1</sup> Ngv. Tây giáo, chỉ Thiên chúa giáo.

<sup>2</sup> Huyện Thanh Oai 清威縣: Thời Ngô Đình Lê là đất hương Đỗ Động 杜洞鄉 (cũng gọi là Đỗ Động Giang), khu vực cát cứ của sứ quân Đỗ Cảnh Thạc. Theo Ngô Thì Sĩ, ở xã Bảo Đà có di tích thành cũ, gọi là thành Sứ quân (*Việt sử tiêu án*), đến đời Lý đã đổi làm hương Thanh Oai. Sử ghi đời Lý Cao Tông hương Thanh Oai bị cướp phá (1207, *Toàn thư*, BK4), sau đổi làm huyện. Thời thuộc Minh đặt thuộc châu Uy Man. Nhà Lê vẫn giữ

đất, chu vi 132 trượng, cao 7 thước, dày 7 thước 5 tấc. Phía sau và phía trái có hào rộng 1 trượng, sâu 3 thước. Mở 2 cửa ở phía trước và phía sau.

Huyện hạt phía đông giáp hai huyện Thượng Phúc, Thanh Trì; phía nam giáp hai huyện Chương Đức, Sơn Minh; phía bắc giáp hai huyện Từ Liêm, Thanh Trì; phía tây giáp huyện Chương Đức [cùng phủ] và huyện An Sơn tỉnh Sơn Tây.

Đông tây cách nhau 15 dặm 39 trượng. Nam bắc cách nhau 17 dặm 74 trượng.

Huyện có 12 tổng, gồm 93 xã, thôn, trang:

**1-Tổng Thượng Thanh Oai**, 9 xã, thôn, trang:

- |                                   |                                     |                |
|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------|
| 1.Xã Triều Khúc                   | 2.Trang Văn Quán                    | 3.Thôn An Phúc |
| 4.Thôn Cầu Đơ xã Thượng Thanh Oai | 5.Thôn Xa La xã Trung Thanh Oai     |                |
| 6.Xã Đa Sĩ                        | 7.Thôn Mậu Lương xã Trung Thanh Oai |                |
| 8.Thôn Yên Xá xã Trung Thanh Oai  | 9.Thôn Hà Trì                       |                |

**2-Tổng Tả Thanh Oai**, 7 xã, thôn:

- |                   |                    |                    |                 |
|-------------------|--------------------|--------------------|-----------------|
| 1.Xã Tả Thanh Oai | 2.Xã Hữu Thanh Oai | 3.Thôn Thượng Phúc | 4.Thôn Phú Điền |
| 5.Thôn Phú Diễn   | 6.Thôn Khúc Thủy   | 7.Thôn Cự Đà       |                 |

**3-Tổng Đông Dương**, 6 xã:

- |                 |               |                 |             |
|-----------------|---------------|-----------------|-------------|
| 1.Xã Đông Dương | 2.Xã Mai Lĩnh | 3.Xã Đông Hoàng | 4.Xã Cao Bộ |
| 5.Xã Phù Lạc    | 6.Xã Đan Viên |                 |             |

**4-Tổng Thăng Lãm**, 11 xã, thôn:

- |                                |                               |
|--------------------------------|-------------------------------|
| 1.Xã Thanh Lãm                 | 2.Thôn Văn La xã Quang Lãm    |
| 3.Thôn Chợ xã Quang Lãm        | 4.Thôn Văn Nội xã Thăng Lãm   |
| 5.Xã Động Lãm                  | 6.Thôn Thượng Mạo xã Bắc Lãm  |
| 7.Thôn Nhân Trạch xã Thăng Lãm | 8.Xã Trinh Lương              |
| 9.Thôn Quan xã Bắc Lãm         | 10.Thôn Huyền Khâu xã Bắc Lãm |
| 11.Xã Tuân Lộ                  |                               |

**5-Tổng Bảo Đà**, 5 xã:

- |              |               |             |                              |
|--------------|---------------|-------------|------------------------------|
| 1.Xã Bảo Đà  | 2.Xã Sinh Quả | 3.Xã Tè Quả | 4.Xã Thạch Bích <sup>1</sup> |
| 5.Xã Kỳ Thủy |               |             |                              |

**6-Tổng Đại Định**, 7 xã:

- |                |                |                |               |
|----------------|----------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Đại Định  | 2.Xã Hưng Giáo | 3.Xã Khê Tang  | 4.Xã Lê Dương |
| 5.Xã Quảng Lại | 6.Xã Đan Thâm  | 7.Xã Siêu Quần |               |

**7-Tổng Nga My**, 7 xã:

- |                 |                        |                 |              |
|-----------------|------------------------|-----------------|--------------|
| 1.Xã Nga My     | 2.Xã Trường Cát        | 3.Xã My Dương   | 4.Xã Cao Mật |
| 5.Xã Thanh Thân | 6.Xã Thượng Thanh Thân | 7.Xã Ninh Dương |              |

**8-Tổng Phương Trung**, 7 xã, thôn:

- |                          |                                   |               |               |
|--------------------------|-----------------------------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Phương Trung        | 2.Xã Đôn Thư                      | 3.Xã Kim Châu | 4.Xã Cát Động |
| 5.Thôn Nhuyễn xã Kim Bài | 6.Thôn Thượng Lâm Trâm xã Kim Bài |               |               |
| 7.Thôn Vực xã Kim Bài    |                                   |               |               |

tên huyện Thanh Oai 清威縣, đặt thuộc phủ Ứng Thiên. Các triều sau đều giữ tên cũ. Đời Lê Trung hưng, khoảng sau 1623 kiêng chữ Thanh 清 (tên tước của Thanh vương Trịnh Tráng, 1623-1657), đổi chữ Thanh 青 (xanh); các đời sau vẫn theo như thế. Nay là huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

<sup>1</sup> Xã Thạch Bích: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Thạch Tuyền 石泉; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng đồng âm chữ Tuyền, đổi là Thạch Bích 石壁.

**9. Tổng Động Cứu**, 5 xã:

- |                             |               |             |                             |
|-----------------------------|---------------|-------------|-----------------------------|
| 1. Xã Động Cứu              | 2. Xã Động Dã | 3. Xã Úc Lý | 4. Xã Bạch Nao <sup>1</sup> |
| 5. Xã Tam Đăng <sup>2</sup> |               |             |                             |

**10- Tổng Bối Khê**, 7 xã, thôn:

- |                  |                              |                 |                   |
|------------------|------------------------------|-----------------|-------------------|
| 1. Xã Bối Khê    | 2. Xã Thanh Khê <sup>3</sup> | 3. Xã Văn Khê   | 4. Xã Phượng Lịch |
| 5. Xã Thiên Đông | 6. Xã Thạch Nham             | 7. Xã Đan Nhiễm |                   |

**11- Tổng Ước Lễ**, 7 xã, thôn:

- |                             |                          |                 |
|-----------------------------|--------------------------|-----------------|
| 1. Xã Ước Lễ                | 2. Thôn Tri Lễ xã Ứng Lễ | 3. Xã Minh Thụy |
| 4. Thôn Phúc Lâm xã Tri Lễ  | 5. Xã Quế Sơn            |                 |
| 6. Thôn Châu Mai xã Quế Sơn | 7. Xã Từ Châu            |                 |

**12- Tổng Thủy Cam<sup>4</sup>**, 15 xã, thôn:

- |   |                 |                                |                              |
|---|-----------------|--------------------------------|------------------------------|
| 1. Xã Thủy Cam <sup>5</sup>                 | 2. Thôn Vũ Lăng | 3. Xã Canh Hoạch               | 4. Xã Tảo Dương <sup>6</sup> |
| 5. Thôn Hà xã Hương Nhụy                    |                 | 6. Thôn Ang Phao xã Cao Xá     |                              |
| 7. Thôn Thượng và thôn Thị Nguyên xã Cao Xá | 8. Xã Mịch Xá   |                                |                              |
| 9. Xã Hoàng Mộc <sup>7</sup>                | 10. Xã Mịch Kỳ  | 11. Xã Ngô Đồng <sup>8</sup>   |                              |
| 12. Thôn Ba Dư xã Hương Nhụy                |                 | 13. Xã Trường Xuân             |                              |
| 14. Thôn Vân Chàng xã Văn Xá                |                 | 15. Thôn Xuyên Dương xã Văn Xá |                              |

Dân đinh: 6.542 người.

Binh đinh: 654 người.

Ruộng đất: 38.355 mẫu.

Thuế cả năm:

- Nộp bằng tiền: 19.589 quan.
- Nộp bằng thóc: 22.383 hộc vuông.

**Phong tục:**

Tập tục xã Thạch Bích tổng Bảo Đà nhiều người hung hãn, ngoài ra đều thật thà trung hậu. Hai xã Tả Thanh Oai, Hữu Thanh Oai có danh tiếng nhất về văn học. Việc cưới xin có nơi xa hoa, nơi tiết kiệm không giống nhau. Mùa xuân hàng năm tế thần, mở hội ca hát hoặc các trò vui chơi. Hai xã Hoàng Mộc, Mịch Kỳ hàng năm vào trung tuần tháng 7 mở hội thi đua thuyền. Theo Thiên chúa giáo gián tông ở các xã, thôn: Thạch Bích, Văn Nội, Cao Mật, Cao Bộ, Phương Trung, Đôn Thư, Canh Hoạch, Thủy Cam, Động Cứu cũng có người theo giáo.

<sup>1</sup> Xã Bạch Nao: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Nao 花窰; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Bạch Nao 白窰.

<sup>2</sup> Xã Tam Đăng: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Tam Hoa 三花; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi là Tam Đăng 三登.

<sup>3</sup> Xã Thanh Khê: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Hồng Khê 洪溪; từ năm Tự Đức 1 (1848) kiêng húy chữ Hồng, đổi là Thanh Khê 清溪.

<sup>4</sup> Xem chú tiếp dưới.

<sup>5</sup> Xã (và tổng) Thủy Cam: Từ đầu Nguyễn về trước là tổng (và xã) Tuyên Cam 泉甘; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng đồng âm chữ Tuyên 璵, đổi là xã (và tổng) Thủy Cam 水甘.

<sup>6</sup> Xã Tảo Dương: Từ đầu Nguyễn về trước là Cảo Dương 梟陽; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng chữ Cảo, đổi là Tảo Dương 早陽.

<sup>7</sup> Xã Hoàng Mộc: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Hoàng Hoa 黄華; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Hoàng Mộc 黄木.

<sup>8</sup> Xã Ngô Đồng: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Ngô Hoa 梧花; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) đổi là Ngô Đồng 梧桐, lý do như trên.

**Sản vật:**

Các tổng Thượng Thanh Oai, Tả Thanh Oai, Đồng Dương, Thắng Lãm, Bảo Đà, Nga My, Phương Trung, Thủy Cam ít ruộng vụ hè, nhiều ruộng vụ thu, trồng xen bông<sup>1</sup>, khoai, đậu. Các tổng Đại Định, Động Cứu, Bối Khê, Ước Lễ ít ruộng vụ thu, nhiều ruộng vụ hè. Các xã, thôn Tri Lễ, Mạch Kỳ, Huyện Khâu dệt vải trắng. Các xã, thôn Ước Lễ, Phúc Lâm, Minh Thụy dệt lụa hoa<sup>2</sup>, nộp thuế sản phẩm.

**Khí hậu:**

Giống như huyện Từ Liêm.

**Sông núi:**

Trong huyện không có núi, cũng không có danh thắng.

- Một đoạn sông vừa là sông Hát từ giang phận huyện An Sơn tỉnh Sơn Tây và huyện Chương Đức [thuộc bản phủ] ở phía tây chảy về phía nam đến giáp giang phận huyện Chương Đức, dài 3.786 trượng, rộng 20 trượng 9 thước, sâu 1 trượng 2 thước.

- Một đoạn sông nhỏ là sông Nhuệ, phía bắc giáp giang phận huyện Từ Liêm chảy về phía đông đến giáp giang phận huyện Thanh Trì, dài 3.360 trượng 7 thước, rộng 14 trượng 5 thước, sâu 7 thước.

**Đường đi:**

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến giáp huyện Thanh Trì dài 12 dặm 51 trượng, rộng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến giáp bên sông huyện Chương Đức, dài 2 dặm 142 trượng 8 thước, rộng 2 thước 5 tấc.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến giáp huyện Sơn Minh, dài 14 dặm, 47 trượng, 3 thước, rộng 4 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp huyện Thanh Trì, dài 14 dặm 48 trượng 2 thước, rộng 4 thước.

## HUYỆN CHƯƠNG ĐỨC

Chương Đức<sup>3</sup> là huyện thống hạt của phủ Ứng Hoà. Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Quảng Bị. Thành xây đá ong hình vuông, chu vi 46 trượng 5 thước 2 tấc, dày 1 thước; mở một cửa ở mặt trước và một cửa nhỏ phía bên trái. Bốn phía không có hào.

Huyện hạt phía đông giáp vùng sông huyện Thanh Oai, phía tây giáp vùng núi huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây, phía nam giáp giới xã Xuy Xá huyện Hoài An, phía bắc giáp giới xã Long Châu huyện An Sơn tỉnh Sơn Tây.

Đông tây cách nhau 35 dặm 111 trượng 6 thước. Nam bắc cách nhau 29 dặm 110 trượng.

Huyện có 9 tổng, gồm 66 xã, thôn.

<sup>1</sup> Bông, ngv. Thổ khoáng 土纒, tức bông ta, phân biệt với bông Tàu.

<sup>2</sup> Lụa hoa, ngv. La hoàn 羅紉, loại lụa mịn, khi dệt có cải sợi ngang sợi dọc cho nổi hoa văn; âm tiếng Việt cổ đọc là *Hồ la*: "Đại hồng hoa kỳ la, là *Hồ la* thắm nên hoa càng dày; Lam hoa kỳ la, giống này là *Hồ la* biếc tốt thay dâ dâ" (CNNÁ, 22a).

<sup>3</sup> Huyện Chương Đức: 彰德縣. Huyện và tên huyện đặt đầu đời Lê, thuộc phủ Ứng Thiên (sau đổi là Ứng Hoà). Cuối đời Đồng Khánh nhập huyện Chương Đức với huyện Hoài An chia thành 2 huyện mới là Yên Đức và Chương Mỹ. Nay là đất thuộc 2 huyện Chương Mỹ và Mỹ Đức tỉnh Hà Tây.

**1-Tổng Quảng Bị**, 6 xã, thôn:

- |                     |                 |               |            |
|---------------------|-----------------|---------------|------------|
| 1.Thôn Tiểu Ứng Hoà | 2.Xã Đăng Ngạn  | 3.Xã Quảng Bị | 4.Xã Ổ Vực |
| 5.Xã Đông Luân      | 6.Xã Thượng Lao |               |            |

**2-Tổng Chúc Sơn**, 9 xã, thôn:

- |                 |                    |                          |               |
|-----------------|--------------------|--------------------------|---------------|
| 1.Xã Chúc Sơn   | 2.Xã Ninh Sơn      | 3.Xã Chúc Lý             | 4.Xã Đại Phẩm |
| 5.Xã Đông Lệ    | 6.Xã Đại An Trường | 7.Xã An Khê <sup>1</sup> | 8.Xã An Duyệt |
| 9.Thôn Giáp Ngọ |                    |                          |               |

**3-Tổng Lương Xá**, 7 xã, thôn:

- |                 |                 |               |              |
|-----------------|-----------------|---------------|--------------|
| 1.Xã Thụy Dương | 2.Xã Hương Lang | 3.Xã Lam Điền | 4.Xã Ứng Hoà |
| 5.Xã Diên Ứng   | 6.Thôn Bảo Từ   | 7.Xã Lương Xá |              |

**4-Tổng Bài Trưng**, 6 xã, thôn:

- |                  |              |              |                  |
|------------------|--------------|--------------|------------------|
| 1.Xã Bài Trưng   | 2.Xã An Vọng | 3.Xã Cổ Hiệu | 4.Thôn Xuyên Cốc |
| 5.Xã Kháng Hoạch | 6.Xã Vũ Lao  |              |                  |

**5-Tổng Hoàng Xá**, 10 xã:

- |               |                |               |                 |
|---------------|----------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Hạ Dục   | 2.Xã Lê Khê    | 3.Xã Do Lễ    | 4.Xã Thiết Tháp |
| 5.Xã Đường Kệ | 6.Xã An Lạc    | 7.Xã Hoàng Xá | 8.Xã An Cốc     |
| 9.Xã Cẩm Lâm  | 10.Xã Phúc Lâm |               |                 |

**6-Tổng Văn La**, 7 xã, thôn:

- |                 |                |                |             |
|-----------------|----------------|----------------|-------------|
| 1.Xã Mỗ Xá      | 2.Xã Phụ Chính | 3.Xã An Nhân   | 4.Xã Văn La |
| 5.Xã Viên Ngoại | 6.Xã Tử La     | 7.Thôn Nam Mầu |             |

**7-Tổng Viên Nội**, 7 xã:

- |               |               |                 |              |
|---------------|---------------|-----------------|--------------|
| 1.Xã Phù An   | 2.Xã Viên Nội | 3.Xã Vĩnh Xương | 4.Xã Phú Hữu |
| 5.Xã Vĩnh Lạc | 6.Xã Đường Lê | 7.Xã Thượng Lâm |              |

**8-Tổng Bột Xuyên**, 10 xã, trại, sở:

- |                           |                            |               |                |
|---------------------------|----------------------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Bột Xuyên            | 2.Xã Cống Khê              | 3.Xã Kênh Đào | 4.Xã Đoan Nữ   |
| 5.Xã Tảo Khê <sup>2</sup> | 6.Xã Lê Xá                 | 7.Sở Cống Khê | 8.Xã Thanh Áng |
| 9.Trại Hanh Lợi           | 10.Xã Lai Tảo <sup>3</sup> |               |                |

**9-Tổng Tuy Lai**, 4 xã, thôn:

- |              |                |               |               |
|--------------|----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Tuy Lai | 2.Xã Vĩnh Lãng | 3.Xã Cao Đăng | 4.Thôn My Sơn |
|--------------|----------------|---------------|---------------|

Dân đinh: 3.267 người.

Binh đinh: 326 người.

Ruộng đất: 28.829 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 16.207 quan.

-Nộp bằng thóc: 15.105 hộc vuông.

<sup>1</sup> Xã An Khê: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Triền Khê 廛溪; từ năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng chữ Triền, đổi là An Khê 安溪.

<sup>2</sup> Xã Tảo Khê: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Cảo Khê 梟溪. Từ năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) kiêng đồng âm chữ Cảo, đổi là Tảo Khê 早溪.

<sup>3</sup> Xã Lai Tảo: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Lai Cảo 來梟. Từ năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) đổi là Lai Tảo 來早.

**Phong tục:**

Tập tục các xã An Cốc, Bảo Từ, Viên Nội, Viên Ngoại, Quảng Bị, Đăng Ngạn tương đối thanh nhã. Dân xã Thượng Lâm ngoan ngoãn bướng bỉnh. Hai xã, thôn Cao Đăng, My Sơn ở cách biệt trong chỗ núi rừng hẻo lánh, dân địa phương<sup>1</sup> đều là những người bán cung nỏ rất giỏi. Từ khi thành lập cơ Hà Dũng đến nay, mọi người dân đều làm lính, khi có việc sai phái đều rất biết kỷ luật, gần với phong tục người Kinh. Hai thôn, phường Ngân Ngự, Lưu Xá sống trên sông nước làm nghề đánh cá, rải rác có người theo đạo Thiên chúa giáo, nhưng cũng không nhiều. Đại để người dân trong huyện thật thà, sinh sống bằng nghề nông. Người ở gần núi thì kiếm củi, người ở gần sông thì đánh cá, không có nguồn lợi nào khác. Các việc cưới xin ma chay đều theo nếp giản dị.

**Sản vật:**

Các xã, thôn gần chân núi như Thượng Lâm, Tuy Lai, Đường Kệ, Lỗ Sơn phần nhiều trồng chè xanh<sup>2</sup>. Cao Đăng nuôi vịt cỏ, gà trống thiên, lại có cả cây phục linh ta, tục gọi là *khúc khắc*. Núi Áng Đăng ở xã Tuy Lai có cây sâm nam, ngoài ra không có sản vật gì lạ. Rải rác một số nơi có đất bãi thì trồng mía; chân ruộng cao thì trồng khoai, đậu, cũng giống như các huyện khác.

**Khí hậu:**

Khí hậu bốn mùa cũng giống như ở các huyện khác. Duy các tháng 4, 5 thường có mưa lũ lớn, nước từ thượng du và khe núi trút xuống làm cho lúa hè úng ngập tổn hại. Sau tháng 6, tháng 7 nước sông dâng lên, ruộng đồng mênh mông nước ngập, đi lại đều phải dùng thuyền, lúa vụ thu cũng thường bị ngập hại. Riêng 2 xã, thôn Cao Đăng, My Sơn ở quanh chân núi thì không bị thiệt hại lũ lụt, nhưng lại bị khí lam chướng nặng nề, sương núi dày đặc từ giờ Mão đến cuối giờ Thìn vẫn chưa tan hết. Trong các nhà thổ dân nền đất ẩm ướt, ban đêm hơi nước bốc lên như đống mồ hôi, sáng ngày ra quét nhà mới ráo, cũng phải đến giữa buổi mới khô. Nước khe rất độc, lỡ uống nhiều khi chết người. Người miền xuôi lên đó chỉ 3 đến 4 ngày phần nhiều phát bệnh sốt rét, quả đúng như người ta nói chướng khí ở đây còn độc hơn cả miền Tuyên [Quang], Lạng [Sơn]. Lại có quý núi hoá sùng, người Kinh lên đây không may mà gặp nó thì phải mời thầy mo người địa phương đọc chú để giải trừ mới khỏi, nếu không thì khó sống nổi.

**Sông núi:**

Núi Hoả Tinh, núi Sáu ở xã Chúc Sơn; núi Hoa ở xã Hương Lang. Xã Chúc Lý có núi Phượng Hoàng. Xã Ninh Sơn có núi Ninh. Xã Đại An Trường có núi Nộn Dài, núi Nùng. Xã Đường Kệ có núi Tượng (tục gọi là *Miếu Môn*), núi Chùa, núi Xóc (lấy nửa núi làm giới hạn). Xã Tuy Lai có núi Áng Bằng. Xã Vĩnh Lãng có núi Con Muối. Xã Cống Khê có núi Mã Yên. Xã Hạnh Lợi có núi Ngũ Nhạc, núi Trùng Sách. Sở Cống Khê có núi Cóc Mẹ, Cóc Con. Xã Cao Đăng có núi Các Quan. Đều là những núi có danh tiếng đáng kể. Ngoài ra ở các xã, thôn Đường Kệ, Cao Đăng, My Sơn, Tuy Lai, Vĩnh Lãng núi non trùng điệp, muôn hố nghìn khe, khó kê ra hết được.

- Một đoạn sông vừa là sông Hát: chia dòng từ sông cái Nhị Hà chảy qua phía bên trái huyện hạt (trên từ chỗ bên phải là bến sông xã Xuyên Cốc thuộc bản huyện, bên trái là xã Nga My huyện Thanh Oai), chảy xuôi xuống (đến chỗ bên phải là bến sông xã Kinh Đào thuộc bản huyện, bên trái là bến sông xã Tử Dương huyện Sơn Minh), dài 22 dặm 120 trượng; ở chỗ bên phải là xã Phù An, bên trái là xã Lưu Xá rộng 28 trượng 5 thước, sâu 2 trượng 8 thước.

- Một đoạn sông nhỏ là sông Bùi từ tỉnh hạt Sơn Tây chảy xuống phía bên phải huyện hạt, phía trên từ bến đò xã Chi Nê huyện Mỹ Lương, chảy xuống đến xã Lưu Xá thuộc bản huyện (tục gọi là *Ngã Ba*

<sup>1</sup> Ngv. Thổ dân.

<sup>2</sup> Chè xanh, ngv.: Thanh trà.

Thá, nơi sông Bùi và sông Hát hợp dòng), dài 30 dặm 40 trượng, độ rộng (ở chỗ bên trái là xã Phúc Lâm, bên phải là xã Lưu Xá) 10 trượng 5 thước, sâu 1 trượng 6 thước.

- Một dòng khe nhỏ (tục gọi là *sông Độc*): bắt nguồn từ khe núi xã Cao Đẳng, chảy qua địa phận hai xã, trại Hanh Lợi, Vinh Lăng, đến giáp xã Đoan Nữ thì dừng, dài là 6 dặm 92 trượng 3 thước, độ rộng (ở chỗ Cửa Suối) là 3 trượng, sâu 6 thước.

**Danh thắng:**

Miếu Đường Kệ [ở xã Đường Kệ], chùa Ninh Sơn ở xã Chúc Sơn, chùa Hàm Long ở xã Tuy Lai quy mô đều nhỏ hẹp, nhưng xây dựng đã lâu đời; lại ở trong các động trong núi nên cũng đáng kể là các am chùa có tiếng.

**Đường đi:**

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến bến sông xã Cổ Hiệu giáp vùng sông huyện Thanh Oai, dài 200 dặm lẻ 155 trượng 4 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến xã Cao Đẳng giáp xã Minh Lương huyện Mỹ Lương, dài 32 dặm 136 trượng 2 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến xã Lê Xá giáp xã Xuy Xá huyện Hoài An, dài 18 dặm 116 trượng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến xã Ninh Sơn giáp xã Long Châu huyện An Sơn, dài 10 dặm 73 trượng 7 thước.

**HUYỆN HOÀI AN**

Hoài An là huyện thống hạt của phủ Ứng Hoà. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) do phủ nha kiêm lý, đến năm Tự Đức thứ 15 (1862) lại đặt huyện lỵ ở xã Đặng Xá tổng Thái Đường. Xung quanh huyện lỵ không có thành trì, chỉ trồng tre làm hàng rào. Huyện lỵ phía trước, phía sau mỗi chiều dài 40 trượng 5 thước; bên phải, bên trái mỗi chiều dài 9 trượng 4 thước.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Sơn Minh; phía tây giáp huyện Mỹ Lương, lấy chân núi làm giới hạn; phía nam giáp hai huyện Sơn Minh và Kim Bảng; phía bắc giáp hai huyện Sơn Minh và Chương Đức.

Đông tây cách nhau 10 dặm 35 trượng. Nam bắc cách nhau 18 dặm 100 trượng 8 thước.

Huyện có 4 tổng, 51 xã, thôn, phường<sup>2</sup>:

**1-Tổng Thái Đường, 10 xã, thôn:**

- |                                |                          |                           |             |
|--------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------|
| 1.Xã Thái Đường                | 2.Xã Hòa Xá <sup>3</sup> | 3.Xã Nam Dương            | 4.Xã Nội Xá |
| 5.Thôn Đức Dương xã Đình Xuyên | 6.Xã Đình Xuyên          | 7.Xã Dư Xá                |             |
| 8.Xã Đặng Xá                   | 9.Thôn Quán Xá xã An Phú | 10.Thôn Đoàn Xá xã An Phú |             |

**2-Tổng Phù Lưu Thượng, 13 xã, thôn:**

- |                     |              |               |
|---------------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Phù Lưu Thượng | 2.Xã Nội Lưu | 3.Xã Thanh Bồ |
|---------------------|--------------|---------------|

<sup>1</sup> Huyện Hoài An: Thời thuộc Minh là đất hai huyện Phù Lưu và Thái Đường (có 2 xã mang tên 2 huyện xưa). Đời Lê Thánh Tông ĐNNTC gộp chung lập huyện mới Hoài An 懷安縣 (1469) đặt thuộc phủ Ứng Thiên (sau đổi là Ứng Hoà). Các đời sau vẫn theo thế. Nay là đất huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây.

<sup>2</sup> Ngv. chép: "五十一 ngũ thập nhất" (51) là cộng nhầm; đúng chỉ là 50 xã, thôn, phường như danh sách và số cộng các xã của 4 tổng kê ở dưới; cũng đúng số 50 xã, thôn phường đời Tự Đức.

<sup>3</sup> Xã Hòa Xá: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Nguyễn Xá 阮舍; từ năm Tự Đức 6 (1853) tránh chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Hoà Xá 和舍.

- |                              |                            |               |
|------------------------------|----------------------------|---------------|
| 4.Thôn Cáp Hoàng xã Thanh Bô | 5.Xã Ngoại Hoàng           | 6.Xã Hữu Vĩnh |
| 7.Xã Đục Khê                 | 8.Thôn Thượng xã Yên Vĩ    | 9.Xã Đường An |
| 10.Xã Bài Lâm                | 11.Thôn Bạch Đục xã Hội Xá |               |
| 12.Thôn Phú Dư xã Hữu Vĩnh   | 13.Xã Hội Xá               |               |

**3-Tổng Trinh Tiết**, 15 xã, thôn:

- |                 |                             |                           |                |
|-----------------|-----------------------------|---------------------------|----------------|
| 1.Xã Trinh Tiết | 2.Xã Hà Xá                  | 3.Xã Kim Bôi              | 4.Xã Vạn Phúc  |
| 5.Xã Đốc Tín    | 6.Xã Đông Mật               | 7.Xã Nông Khê             | 8.Xã Tụy Hiền  |
| 9.Xã An Đà      | 10.Xã Thượng Tiết           | 11.Xã Trung Trọng         | 12.Xã An Duyệt |
| 13.Xã Phú Đồi   | 14.Thôn Đốc Hậu xã Vạn Phúc | 15.Thôn An Lạc xã Phú Đồi |                |

**4-Tổng Phù Lưu Tế**, 12 xã, thôn:

- |                                |                         |                             |                  |
|--------------------------------|-------------------------|-----------------------------|------------------|
| 1.Xã Phù Lưu Tế                | 2.Xã Tế Tiêu            | 3.Xã Xôi Xá                 | 4.Xã Thượng Quát |
| 5.Xã Phùng Xá                  | 6.Xã Viêm Minh          | 7.Xã Thường Vệ <sup>1</sup> | 8.Xã Chú Nhan    |
| 9.Thôn Đông Chiêm xã Minh Nông | 10.Thôn Hạ xã Minh Nông |                             |                  |
| 11.Xã Ngọ Xá                   | 12.Thôn Hồ Khê          |                             |                  |

Dân đinh: 2.209 người.

Binh đinh: 189 người.

Ruộng đất: 21.052 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8.664 quan.

-Nộp bằng thóc: 12.128 học vuông.

**Phong tục:**

Huyện lỵ tiếp giáp vùng rừng (tục gọi là *Rừng Ngang*), đất xấu, dân nghèo, tục chuộng què mùa chất phác. Dân làm nghề nông tang, đánh cá, kiếm củi, ít học hành. Việc cưới xin ma chay theo tục tiết kiệm. Việc thờ thần đơn giản. Theo đạo [Thiên chúa] chỉ ở: Thanh Hà, Tụy Hiền, Đông Chiêm, Hạ Đoạn, Thường Vệ (Ái Giáp), Xuy Xá (Nghĩa Giáp), Ngưu Xá (Nghĩa Giáp) 7 xã, thôn, phường mà thôi.

**Sản vật:**

Địa thế thấp ẩm, nhiều lúa hè, ít lúa thu. Sau khi thu hoạch, hai tổng trong đê là Thái Đường và Phù Lưu Thượng rải rác có trồng khoai, đậu. Hai tổng ngoài đê là Trinh Tiết và Phù Lưu Tế thường có nước lũ, không hợp với trồng màu<sup>2</sup>. Hai xã Yên Vĩ, Đục Khê giáp rừng có sơn đực tục gọi là *củ mài*<sup>3</sup>, cũng là phẩm vật bình thường.

**Khí hậu:**

Tháng giêng, hai mắt mẽ, thỉnh thoảng có gió bắc, trời âm u, sương núi dày đặc. Tháng 3 ấm nắng. Mùa hè thường có gió đông nam, nắng nóng oi bức. Từ tháng 6, tháng 7 trở đi, đông ruộng ngập lũ, dân ngoài đê đi lại bằng thuyền, đến tháng 9 nước mới rút. Mùa đông gió bắc giá rét, đến tháng chạp rét đậm nhất.

**Sông núi:**

Phía tây huyện giáp vùng rừng hai huyện Mỹ Lương, Nho Quan, núi đá trùng điệp không thể kể hết được. Núi Tiên Sơn thuộc xã Hữu Vĩnh ở phía nam huyện lỵ. Núi Hương Tích thuộc xã Yên Vĩ. Núi Tuyết Sơn thuộc thôn Đường An đều là núi đá cao dựng đứng.

<sup>1</sup> Xã Thường Vệ: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Hằng Vệ 恆衛. Từ năm Tự Đức 1 (1848) kiêng chữ Hằng 恒 (tên húy của Hoàng thái hậu Nguyễn Thị Hằng, x. NCCH), đổi là Thường Vệ 常衛.

<sup>2</sup> Hoa lợi, ngv. kiêng húy chữ *hoa*, đổi thành *ba lợi* 葩利.

<sup>3</sup> Củ mài: ngv. Sơn đực: "Sơn vu, sơn đực cũng danh củ mài" (CNNÂ, 67b).

- Một đoạn sông Hát từ xã Xuy Xá giáp vùng sông huyện Sơn Minh, chảy xuống đến xã Hữu Vĩnh, giáp vùng sông xã Quế Sơn huyện Kim Bảng, dài 4.812 trượng 6 thước, rộng khoảng 15 trượng lẻ, sâu khoảng 1 trượng 5 đến 6 thước.

- Một dòng sông nhỏ tục gọi là sông Thanh Hà, từ vùng sông ba xã Viêm Minh, Chương Đức, Ứng Đãng, chảy xuống đến phường Hạ Đoàn thuộc bản huyện, rồi hợp dòng với sông Hát ở chỗ tục gọi là *Ngã ba Đức*, dài 3.980 trượng 2 thước; sâu 1 trượng 1 thước.

- Một dòng sông nhỏ, phía trên từ thôn Đồi xã Minh Nông huyện Mỹ Lương, tục gọi là *Đá Bạc*, chảy xuống đến Ngã ba Đông Chiêm, hợp dòng với sông Thanh Hà, dài 1.806 trượng; rộng 6 trượng, sâu 8 thước.

**Danh thắng:**

- Động Hương Tích: ở vùng núi xã Yên Vĩ, đi thuyền ngược theo Khe Dài, hai bên núi dựng đứng như thành khoảng hơn nửa dặm. Lên núi, qua hai chùa Thiên Trù, Giải Oan là đến động. Trong động tượng Phật trang nghiêm, khói hương không ngớt. Phía trước và hai bên trái phải thạch nhũ rủ xuống như hình giá áo, cây báu, rồng mây, mặt trăng mặt trời, trông như bức tranh màu năm sắc do quỷ thần khắc họa, hơn hẳn sự tạo tác của con người. Lại có giếng đá gọi là *Giếng Rồng*, cửa giếng hình tròn, chỉ to bằng miệng thúng, sâu 8 tấc, đường kính 6 tấc, nước mức không hết. Cửa động khắc dòng chữ "Nam Thiên Đệ nhất động". Trán ở cửa có hai hòn đá nhỏ ở bên trái, bên phải đối diện nhau, gọi là *Cây tiên* và *Cây thóc*; nhân đó làm hai chiếc cầu trên lợp ngói, dưới lát ván làm nhà nghỉ. Mỗi khi đến mùa xuân, thiện nam tín nữ khắp nơi đến hành hương xôn xao khắp hang núi, gọi là hội Đại thắng.

- Động Tuyết Sơn: ở thôn Đường An, trong dãy núi chông lóp. Trên đỉnh động có một pho tượng đá, bốn phía trông cây trúc, tán cây như chiếc lọng che, cảnh trí âm u vắng vẻ.

**Đường đi:**

- Một đường đê: trên từ xã Thái Đường giáp huyện Sơn Minh, đi xuống đến địa phận thôn Ngoại Hoàng thuộc bản huyện, dài 18 dặm 100 trượng 8 thước, rộng 1 trượng 2 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến xã Thái Đường giáp huyện Sơn Minh, dài 10 dặm 24 trượng, rộng 5 thước.

**PHỦ LÝ NHÂN**

Phủ Lý Nhân ở phía đông nam thành tỉnh. Phủ kiêm lý 2 huyện Duy Tiên, Kim Bảng; thống hạt 3 huyện Thanh Liêm, Bình Lục, Nam Xương.

Phủ lỵ ở địa phận hai xã, phường Châu Cầu, Quy Lưu tổng Phù Đạm huyện Kim Bảng. Xung quanh phủ lỵ đắp thành đất, chu vi 317 trượng, cao 7 thước; mặt thành rộng 2 thước, chân thành dày 2 trượng. Ngoài thành, ba phía có hào, dài cộng 324 trượng, sâu 3 thước 6 tấc, rộng 2 trượng 7 thước. Mở 3 cửa, mỗi cửa cao 1 trượng 1 thước. Ở bốn mặt thành xây 6 pháo đài.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp tỉnh Hưng Yên, phía tây giáp tỉnh Ninh Bình, phía nam giáp tỉnh Nam Định, phía bắc giáp huyện Phú Xuyên.

<sup>1</sup> Phủ Lý Nhân 里仁府: Đời Lý là châu Lý Nhân 蒞仁州. Sử ghi các vua Lý Thái Tông, Lý Nhân Tông từng cho dựng hành cung ở châu Lý Nhân (*Toàn thư*, BK2-35a). Đời Trần cũng gọi là châu Lý Nhân (bản in *Việt sử lược* in sót nét thành Vị Nhân 位仁). Thời thuộc Minh là huyện Lý Nhân thuộc phủ Giao Châu. Đời Lê chỉ kiêng âm (đọc Lợi Nhân) nhưng vẫn viết Lý 蒞 không phải đổi chữ. Đời Lê Thánh Tông đổi là phủ, thuộc Sơn Nam thừa tuyên. Các triều sau vẫn theo thế. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi là phủ Lý Nhân 里仁府, vẫn gồm 5 huyện Kim Bảng, Duy Tiên (trước Lê Trung hưng là Duy Tân), Thanh Liêm, Nam Xương, Bình Lục như thời

Đông tây cách nhau 25 dặm. Nam bắc cách nhau 31 dặm.

Phủ có 5 huyện, gồm 33 tổng:

1-**Huyện Duy Tiên**, 6 tổng:

- |                  |                |                |               |
|------------------|----------------|----------------|---------------|
| 1.Tổng Bạch Sam  | 2.Tổng Lam Câu | 3.Tổng Tiên Xá | 4.Tổng An Khê |
| 5.Tổng Hoàng Đạo | 6.Tổng Đội Sơn |                |               |

2-**Huyện Kim Bảng**, 6 tổng:

- |                 |                  |                |                 |
|-----------------|------------------|----------------|-----------------|
| 1.Tổng Kim Bảng | 2.Tổng Hương Đàn | 3.Tổng Phù Lưu | 4.Tổng Thụy Lôi |
| 5.Tổng Phù Khê  | 6.Tổng Quyển Sơn |                |                 |

3-**Huyện Thanh Liêm**, 8 tổng:

- |                   |                |                |                |
|-------------------|----------------|----------------|----------------|
| 1.Tổng Mỹ Trường  | 2.Tổng Kỷ Cầu  | 3.Tổng Mai Cầu | 4.Tổng Mỹ Xá   |
| 5.Tổng Hương Ngải | 6.Tổng Động Xá | 7.Tổng Cẩm Bối | 8.Tổng Điều Hộ |

4-**Huyện Bình Lục**, 4 tổng:

- |               |               |              |                 |
|---------------|---------------|--------------|-----------------|
| 1.Tổng Ngô Xá | 2.Tổng Yên Đổ | 3.Tổng Bò Xá | 4.Tổng Mai Động |
|---------------|---------------|--------------|-----------------|

5-**Huyện Nam Xương**, 9 tổng:

- |                 |                |                 |                  |
|-----------------|----------------|-----------------|------------------|
| 1.Tổng Vũ Điện  | 2.Tổng Thổ Ốc  | 3.Tổng An Trạch | 4.Tổng Công Xá   |
| 5.Tổng Ngô Khê  | 6.Tổng Trần Xá | 7.Tổng Trác Bút | 8.Tổng Đồng Thủy |
| 9.Tổng Ngu Nhuế |                |                 |                  |

Dân đinh: 13.151 người.

Binh đinh: 1.414 người.

Ruộng đất: 137.219 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 59.772 quan.

-Nộp bằng thóc: 82.689 học vương.

**Đường đi:**

-Một đường dịch trạm (thay làm đê công) từ địa giới huyện Thượng Nguyên tỉnh Nam Định, qua các huyện Bình Lục, Thanh Liêm, Duy Tiên, Kim Bảng đến địa giới tỉnh Ninh Bình, dài 23 dặm 73 trượng 5 thước, rộng 8 thước.

-Một đường quan báo từ địa giới tỉnh Hưng Yên qua trạm Hà Xuyên huyện Nam Xương đến địa giới tỉnh Nam Định, dài 27 dặm, rộng 8 thước, 5 tấc.

- Một đường quan báo (cũng thay làm đê công) từ địa giới huyện Phú Xuyên, qua 2 trạm Hà Cầu, Hà Phú huyện Duy Tiên, Kim Bảng, Thanh Liêm đến địa giới tỉnh Ninh Bình dài 46 dặm 129 trượng 4 thước.

## HUYỆN DUY TIÊN - HUYỆN KIM BẢNG

Hai huyện Duy Tiên và Kim Bảng đều do phủ Lý Nhân kiêm lý.

Địa hạt hai huyện này phía đông giáp huyện Nam Xương, phía tây giáp tỉnh Ninh Bình, phía nam giáp huyện Bình Lục, phía bắc giáp Phú Xuyên.

**Huyện Duy Tiên:**

Huyện Duy Tiên<sup>1</sup> có 6 tổng, gồm 60 xã, thôn, trang<sup>1</sup>:

Lê sơ; ngày nay phần lớn là đất các huyện thuộc tỉnh Hà Nam.

<sup>1</sup> Huyện Duy Tiên: vốn là huyện Duy Tân 維新縣, thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Đời Lê Trung hưng, đầu niên hiệu Hoàng Định (1601-1619) kiêng tên húy Kính Tông Lê Duy

**1-Tổng Bạch Sam**, 6 xã:

- |               |                |             |              |
|---------------|----------------|-------------|--------------|
| 1.Xã Bạch Sam | 2.Xã Bài Nhiễm | 3.Xã Bài Lễ | 4.Xã Thần Nữ |
| 5.Xã Hoà Khê  | 6.Xã Văn Phái  |             |              |

**2-Tổng Lam Cầu**, 13 xã:

- |                       |                 |                      |                |
|-----------------------|-----------------|----------------------|----------------|
| 1.Xã Lam Cầu          | 2.Xã Đại Cầu    | 3.Xã Đình Ngô        | 4.Xã Hoàng Văn |
| 5.Thôn Ngoại xã Đỗ Xá |                 | 6.Xã Lương Cổ        | 7.Xã Đường Ấm  |
| 8.Xã Quang Ấm         | 9.Xã Quỳnh Trân | 10.Thôn Nội xã Đỗ Xá | 11.Xã Phú Thứ  |
| 12.Xã Phú Hoàn        | 13.Xã Quán Nha  |                      |                |

**3-Tổng Tiên Xá<sup>2</sup>**, 10 xã:

- |                           |               |                |               |
|---------------------------|---------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Tiên Xá <sup>3</sup> | 2.Xã Ngô Xá   | 3.Xã Hoà Trung | 4.Xã Đông Bào |
| 5.Xã An Thặng             | 6.Xã Kim Lũ   | 7.Xã Lộc Nộn   | 8.Xã Đông Văn |
| 9.Xã Bạch Xá              | 10.Xã Yên Bảo |                |               |

**4-Tổng An Khê<sup>4</sup>**, 8 xã:

- |                           |                 |               |                          |
|---------------------------|-----------------|---------------|--------------------------|
| 1.Xã Đôn Lương            | 2.Xã Lũng Xuyên | 3.Xã Quan Nha | 4.Xã Ý Quan              |
| 5.Xã Thận Tu <sup>5</sup> | 6.Xã Mang Sơn   | 7.Xã Điệp Sơn | 8.Xã An Khê <sup>6</sup> |

**5-Tổng Hoàng Đạo**, 9 xã:

- |                |               |                |               |
|----------------|---------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Hoàng Đạo | 2.Xã Hoàng Lý | 3.Xã Ngô Nhi   | 4.Xã Thọ Lão  |
| 5.Xã Ninh Lão  | 6.Xã An Lão   | 7.Xã Động Linh | 8.Xã Ngọc Thị |
| 9.Xã Dưỡng Hoà |               |                |               |

**6-Tổng Đội Sơn**, 14 xã, thôn, trang:

- |                       |                  |                   |              |
|-----------------------|------------------|-------------------|--------------|
| 1.Xã Đội Sơn          | 2.Xã Dưỡng Mông  | 3.Xã Đội Lĩnh     | 4.Xã Mỹ Duệ  |
| 5.Xã Đội Trung        | 6.Trang Hùng Văn | 7.Xã Lê Xá        | 8.Xã Thọ Cầu |
| 9.Xã Vĩnh Duệ         | 10.Xã Đình Xá    | 11.Thôn Trung Tín | 12.Xã Cầu Tử |
| 13.Trang Hùng Văn Nhị |                  | 14.Trang Phạm Xá  |              |

Dân đinh: 1.782 người.

Binh đinh: 255 người.

Ruộng đất: 23.972 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 1.364 quan.

-Nộp bằng thóc: 14.334 hộc.

**Huyện Kim Bảng**

Huyện Kim Bảng<sup>7</sup> có 6 tổng, gồm 60 xã, thôn, phường, trang, trại, sở:

Tên, đổi là huyện Duy Tiên 維先縣. Nay là huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

<sup>1</sup> Ngb. chép là "ngũ thập xã, thôn, trang"; cộng đúng theo số ở dưới phải là: "lục thập" (60 xã, thôn, trang).

<sup>2</sup> Xem chú tiếp dưới.

<sup>3</sup> Tên xã (và tổng) Tiên Xá: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Nguyễn Xá 阮舍. Từ năm Tự Đức thứ 6 (1853) kiêng chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Tiên Xá 仙舍.

<sup>4</sup> Xem chú 7.

<sup>5</sup> Xã Thận Tu: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Triền Đầu 塵頭; từ năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng chữ Triền (cận âm tên húy vua Thiệu Trị), đổi là xã Thận Tu 慎修.

<sup>6</sup> Xã (và tổng) An Khê: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Hồng Khê 洪溪. Từ năm Tự Đức 1 (1848) kiêng chữ Hồng, đổi là An Khê 安溪.

<sup>7</sup> Huyện Kim Bảng 金榜縣: Thời thuộc Minh là huyện Cổ Bàng 古榜. (ĐNNTC: Đời Trần là huyện Cảo Bàng). Đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Kim Bảng (1466). Nay là huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam.

**1-Tổng Kim Bảng**, 15 xã:

1.Xã Kim Bảng	2.Xã Phương Lâm	3.Xã Phương Xá <sup>1</sup>	4.Xã Châu Xá
5.Xã Bình Chính	6.Xã Nhật Tảo <sup>2</sup>	7.Xã Văn Bối	8.Xã Siêu Nghệ
9.Xã Lưu Xá	10.Xã Điền Xá	11.Xã Đặng Xá	12.Xã Văn Châu
13.Xã Văn Lâm	14.Xã An Lạc	15.Xã Đồng Lạc	

**2-Tổng Hương Đàn**, 7 xã:

1.Xã Hương Đàn	2.Xã Nông Vụ	3.Xã An Đông	4.Xã Cao Mật
5.Xã Dương Cương	6.Xã Thịnh Đại	7.Xã Lạc Nhuế	

**3-Tổng Phù Lưu**, 7 xã, thôn:

1.Xã Phù Lưu	2.Thôn Phủ xã Vĩnh Sơn	3.Xã Phù Đê	4.Xã Quang Trác
5.Thôn Tân xã Đức Mộ	6.Thôn Đông xã Đức Mộ	7.Xã Phù Sơn	

**4-Tổng Thụy Lôi**, 15 xã, thôn, trại:

1.Xã Thụy Lôi Hạ	2.Xã Hương Khê	3.Xã Thụy Lôi Thượng	4.Xã Thụy Lôi
5.Xã Mã Nào	6.Xã Hôi Trung	7.Xã Trung Khê	8.Xã Đình Xá
9.Xã Khả Phong <sup>3</sup>	10.Xã Khuyến Công	11.Xã Tam Chúc	12.Xã Đồng Sơn
13.Trại Bài Lễ	14.Xã Thức Cốc	15.Thôn Cốc	

**5-Tổng Phù Đạm**, 10 xã, trại, sở, phường:

1.Xã Phù Đạm	2.Xã Thịnh Châu	3.Xã Trâu Xá	4.Sở Lạc Trường
5.Xã Châu Cầu <sup>4</sup>	6.Xã Hùng Phú	7.Sở Đình Trường	8.Sở Bào Cầu
9.Trại Hạnh Lâm	10.Pường Quy Lưu		

**6-Tổng Quyển Sơn**, 6 xã, trại:

1.Xã Quyển Sơn	2.Xã Lạt Sơn	3.Xã Bút Sơn	4.Trại Bút Sơn
5.Xã Phù Viên	6.Xã Thanh Non		

Dân đinh: 2.229 người.

Binh đinh: 221 người.

Ruộng đất: 26.178 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 11.278 quan.

-Nộp bằng thóc: 14.423 hộc vuông.

**Phong tục:**

Người dân quê mùa chất phác, tục chuộng tiết kiệm, giản tiện. Việc cưới xin, ma chay dù là được mùa hay mất mùa cũng chỉ làm ở mức vừa phải. Hàng năm xuân thu hai kỳ làm lễ tế thần, có khi mở hội ca hát, hoặc diễn trò 1 đến 2 ngày mới thôi. Các nơi theo Thiên chúa giáo thì ở huyện Duy Tiên có: Hoà Khê, Ngọc Thị, Động Linh, Hoàng Lý, Thọ Lão, Đồng Bào, Hòa Trung, Tiên Xá, Điệp Sơn, Phú Thứ, Vĩnh Duệ, Đình Xá; huyện Kim Bảng có: Cức Sơn, Kim Bảng, Bình Chính, Cát Lâm, Thịnh Đại, Cao Mật, Lạc Nhuế, Vĩnh Chính, Đồng Sơn; tất cả 21 xã gián tòng; toàn tòng chỉ một xã Bút Sơn huyện Kim Bảng mà thôi.

<sup>1</sup> Xã Phương Xá: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Xá 花舍. Từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Phương Xá 芳舍.

<sup>2</sup> Xã Nhật Tảo: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Nhật Cảo 日杲; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng chữ Cảo, đổi là Nhật Tảo 日早.

<sup>3</sup> Xã Khả Phong: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Hoa Phong 花封; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Khả Phong 可封.

<sup>4</sup> Xã này từ đầu Nguyễn về trước vẫn gọi là xã Châu Cầu 珠球; ngv. chép nhầm là xã Cầu Cầu 球球.

**Sản vật:**

Ít lúa thu, nhiều lúa hè; rải rác có trồng đậu, khoai, đậu; ngoài ra không có sản vật gì khác.

**Khí hậu:**

Địa thế hai huyện này gần núi, nhiều sương mù, hàng ngày đến giờ Thìn, giờ Tỵ mới tan. Tháng giêng, hai thường rét nhẹ, mưa phùn, gió bắc. Tháng 3 nắng nóng. Tháng 4, tháng 5, tháng 6 nóng gắt, thường có gió tây nam. Tháng 7, tháng 8 mưa nhiều, đồng ruộng ứ đọng, lúa thu phần nhiều bị ngập úng. Các tháng 11, 12 gió bắc rét buốt.

**Sông núi (phụ *Danh thắng*):**

Phía tây huyện tiếp giáp vùng núi huyện Hoài An và tỉnh Ninh Bình, núi non trùng điệp. Huyện Duy Tiên có núi Long Đọi, núi Điệp. Huyện Kim Bảng có núi Tiêu Tương Bát Cảnh, núi Nam Tụng, núi Thụy Lôi, núi Quyển. Núi Đọi<sup>1</sup>, núi Tiêu Tương<sup>2</sup> có chùa cổ, đó cũng là những nơi cảnh đẹp.

- Một đoạn sông Hát: từ xã Hữu Vĩnh huyện Hoài An chảy qua huyện Kim Bảng (ở *Ngã ba Đạm*) và huyện Thanh Liêm hợp dòng đổ vào vùng sông tỉnh Ninh Bình, dài 4.709 trượng 8 thước 5 tấc, rộng 18 trượng, sâu 2 trượng 4 thước.

- Một đoạn sông Châu (Châu Giang): phía trên từ chỗ sông Mang chia dòng (ở ngã ba sông Gáp) chảy xuống, qua các huyện Thanh Liêm, Duy Tiên, Kim Bảng, đổ vào Lạc Trường (ở *Ngã ba Đạm*), dài 1.677 trượng 9 thước 5 tấc, rộng 30 trượng, sâu 2 trượng 1 thước.

- Một đoạn sông Long Xuyên: phía trên bắt đầu từ xã Thịnh Đại huyện Kim Bảng, chảy qua huyện Duy Tiên, đổ vào sông Châu, dài 3.540 trượng, rộng 3 trượng, sâu 5 thước.

**Đường đi:**

- Một đường dịch trạm (thay làm đê công): phía trên từ huyện Duy Tiên, qua trạm Hà Kiều, đến địa giới huyện Kim Bảng, dài 23 dặm 177 trượng 5 thước.

- Một đường nhỏ trên từ địa giới huyện Duy Tiên qua huyện Kim Bảng, dài 41 dặm 82 trượng 8 thước 5 tấc.

- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông, qua huyện Kim Bảng đến giáp giới huyện Thanh Liêm, dài 2 dặm.

- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây, qua Kim Bảng đến giáp giới huyện Hoài An, dài 12 dặm.

- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam, qua huyện Kim Bảng đến giáp giới huyện Thanh Liêm, dài 1 dặm.

- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc, qua địa giới hai huyện Kim Bảng, Duy Tiên, đến giáp giới huyện Phú Xuyên, dài 9 dặm.

## HUYỆN THANH LIÊM

Thanh Liêm<sup>3</sup> là huyện thống hạt của phủ Lý Nhân. Huyện lý cũng đóng ở trong phủ thành. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) [huyện Thanh Liêm] do huyện Bình Lục kiêm nhiếp. Năm 15 (1862) lại vâng mệnh chia đặt; [huyện lý] vẫn ở trong phủ thành, gồm 1 toà huyện đường ở phía đông phủ thành.

<sup>1</sup> Núi Đọi (Đọi Sơn): tên nôm là núi Đọi, tức núi Long Đọi đã nói ở trên.

<sup>2</sup> Núi Tiêu Tương: tức núi Tiêu Tương Bát Cảnh đã nói ở trên.

<sup>3</sup> Huyện Thanh Liêm: Từ đời Trần về trước đã có tên huyện Thanh Liêm 清廉縣. Qua các đời tên huyện không đổi. Đầu niên hiệu Hoằng Định (1601-1619) kiêng chữ Thanh 清 (trong, tên tước của Thanh vương Trịnh Tráng), đổi viết 靑 (xanh), các đời sau đều theo như thế. Hiện nay chủ yếu vẫn là đất huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nam.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Bình Lục, phía tây giáp vùng núi của 2 tỉnh Sơn Tây, Ninh Bình, phía nam giáp tỉnh Ninh Bình, phía bắc giáp huyện Kim Bảng.

Đông tây cách nhau 11 dặm. Nam bắc cách nhau 15 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 63 xã, thôn, trang, sở:

**1-Tổng Mễ Trường**, 8 xã:

- |                |               |               |               |
|----------------|---------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Mễ Trường | 2.Xã Ngải Trì | 3.Xã Bằng Khê | 4.Xã Ngọc Trì |
| 5.Xã Triệu Xá  | 6.Xã Bích Trì | 7.Xã Lư Xá    | 8.Xã Văn Xá   |

**2-Tổng Kỷ Cầu**, 9 xã:

- |               |               |                |               |
|---------------|---------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Kỷ Cầu   | 2.Xã Ứng Liêm | 3.Xã Ngoại Khê | 4.Xã Mạo Chủ  |
| 5.Xã An Xá    | 6.Xã Lại Xá   | 7.Xã Dương Xá  | 8.Xã Thạch Tổ |
| 9.Xã Kiện Khê |               |                |               |

**3-Tổng Hương Ngải**, 8 xã, trang:

- |                 |                            |               |             |
|-----------------|----------------------------|---------------|-------------|
| 1.Xã Hương Ngải | 2.Xã Ninh Tảo <sup>1</sup> | 3.Xã Toái Khê | 4.Xã Vũ Xá  |
| 5.Xã Ninh Thái  | 6.Xã Thanh Liêm            | 7.Xã Đặng Xá  | 8.Xã Ô Cách |

**4-Tổng Mỹ Xá**, 9 xã, thôn, sở:

- |                             |                |                              |                |
|-----------------------------|----------------|------------------------------|----------------|
| 1.Xã Mỹ Xá                  | 2.Xã Đông Diên | 3.Xã Chi Truật               | 4.Xã Phượng Vĩ |
| 5.Thôn Ninh Xá sở Phượng Vĩ |                | 6.Xã Liễu Đồi                | 7.Xã Kênh Thủy |
| 8.Thôn Nhị xã Phượng Vĩ     |                | 9.Thôn Ninh Phú sở Phượng Vĩ |                |

**5-Tổng Cẩm Bối**, 10 xã, thôn, trang:

- |                                |                |                           |
|--------------------------------|----------------|---------------------------|
| 1.Xã Cẩm Bối                   | 2.Xã Cẩm Du    | 3.Thôn Chàng xã Nham Kênh |
| 4.Xã An Lại                    | 5.Xã Nham Kênh | 6.Xã Thử Hình             |
| 8.Trang Lương Biên xã Nam Công |                | 9.Xã Kênh Động            |
|                                |                | 10.Xã Đình Đồng           |

**6-Tổng Mai Cầu**, 8 xã, sở, trang:

- |                            |                                     |                            |
|----------------------------|-------------------------------------|----------------------------|
| 1.Xã Mai Cầu               | 2.Xã Bồng Lãng (2 trang Thượng, Hạ) | 3.Xã Đại Kiện <sup>2</sup> |
| 4.Sở Đại Kiện <sup>3</sup> | 5.Xã Cổ Động                        | 6.Xã Động Xuyên            |
| 8.Xã Thủy Vĩ <sup>4</sup>  |                                     | 7.Xã Trà Châu              |

**7-Tổng Điều Hộ**, 6 xã, thôn:

- |   |               |                          |
|---|---------------|--------------------------|
| 1.Thôn Mộc Tùng <sup>5</sup> xã Điều Hộ | 2.Thôn Tri Lê | 3.Xã Trung Hiếu          |
| 4.Xã Thanh Khê                          | 5.Xã Đại Bái  | 6.Thôn Kim Lũ xã Điều Hộ |

**8-Tổng Động Xá**, 5 xã, thôn:

- |                                       |              |              |
|---------------------------------------|--------------|--------------|
| 1.Xã An Cù                            | 2.Xã Cát Trì | 3.Xã Nga Sơn |
| 4.Trang Thượng và trang Hạ xã Cát Trì | 5.Xã Động Xá |              |

Dân đinh: 2.266 người.

<sup>1</sup> Xã Ninh Tảo: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Ninh Cảo 寧杲; từ năm Minh Mệnh kiêng đồng âm chữ Cảo, đổi là Ninh Tảo 寧早.

<sup>2</sup> Xã (và sở) Đại Kiện: Từ đầu Nguyễn về trước là xã (và sở) Thiên Kiện 天鍵; từ năm Tự Đức 6 (1853) kiêng chữ Thiên thuộc diện từ tôn quý, đổi là Đại Kiện 大鍵.

<sup>3</sup> Xem chú sát trên.

<sup>4</sup> Xã Thủy Vĩ: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Đoan Vĩ 端尾; từ năm Tự Đức 6 (1853) kiêng chữ Đoan (tên tước của Thái Tổ nhà Nguyễn là Đoan quốc công Nguyễn Hoàng), đổi là Thủy Vĩ 瑞尾.

<sup>5</sup> Thôn Mộc Tùng: Đầu Nguyễn về trước là thôn Hoa Miên 花綿 xã Điều Hộ tổng Điều Hộ huyện Ý Yên (phủ Nghĩa Hưng, Sơn Nam Hạ), sau tách về huyện Thanh Liêm phủ Lý Nhân. Từ năm Thiệu Trị 1 (1841), kiêng húy cả chữ Miên 綿 (Miên Tông, tiểu tự của Thiệu Trị) và chữ Hoa (tên húy Hoàng Thái hậu), đổi là thôn Mộc Tùng 木松.

Binh đinh: 216 người.

Ruộng đất: 31.999 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 12.290 quan.

-Nộp bằng thóc: 21.843 học vương.

**Phong tục:**

Trong huyện ít người đi học, dân phần nhiều làm nghề nông, người buôn không có là bao. Các lễ cưới xin ma chay chỉ gọi là làm cho có. Duy thôn Xá xã Ngoại Khê, xã Bằng Khê tổng Mỹ Trường, sở Đại Kiện tổng Mai Cầu dân thích kiện tụng mà lại hay lăm lờ. [Các nơi theo đạo Thiên chúa] gián tông: xã Bích Trì tổng Mỹ Tràng; các xã Sơn Nga<sup>1</sup>, Động Xá tổng Động Xá; các xã Kỷ Cầu, Mạo Chử, Kiện Khê, Lại Xá tổng Kỷ Cầu; các xã Bồng Lãng, Mai Cầu tổng Mai Cầu; xã Đông Diên tổng Mỹ Xã. Toàn tông chỉ một thôn Ninh Xá mà thôi.

**Sản vật:**

Địa thế huyện hạt thấp ẩm, nhiều lúa hè, ít lúa thu; rải rác một số nơi có đất bồi bãi hơi cao thì trồng được khoai, lúa, nhưng cũng không được là bao. Duy các xã Đông Diên, Trà Châu, Bồng Lãng có trồng chè xanh (đã chịu thuế). Các xã Kiện Khê, Nham Kinh có nghề phá núi lấy đá; các xã Kiện Khê, Ninh Phú, Mộc Tùng, Đông Diên làm nghề nấu rượu (đã chịu thuế).

**Khí hậu:**

Đông rét, hè ẩm, cũng như các huyện khác. Khoảng tháng 5, tháng 6 đến tháng 7, tháng 8 thường có mưa lũ, nước sông đục ngầu. Gặp năm nước lớn hơn bình thường, lũ từ thượng nguồn đổ về thì dân các xã ngoài đê phải làm nhà chòi mà ở, đồng ruộng úng ngập, đến tháng 9 nước mới rút hết.

**Sông núi (phụ *Danh thắng*):**

- Một dãy núi đá ở phía tây vùng sông thuộc bản huyện, phía trên từ vùng núi xã Thịnh Trâu huyện Kim Bảng, vượt qua các xã, thôn Kiện Khê, Ô Cách, Nam Công, Bồng Lãng, Trung Hiếu, xuống đến vùng núi Địch Lộng tỉnh Ninh Bình, nhấp nhô cao thấp liền nhau. Bên phải giáp vùng rừng có người ở của tỉnh Ninh Bình. Trong núi này có những người làm nghề lấy đá vôi, thường phá núi lấy đá vôi đem đi bán.

Trên núi xã Vũ Xá có đền thờ Hạc Lai tôn thần. Vùng núi xã Nam Công có đền thờ Sơn Tinh phu nhân. Cửa núi xã Bồng Lãng có đền thờ Thanh Y công chúa. Dân địa phương có việc đến cầu đảo đều thấy linh ứng.

-Núi Kẽm Trống (phía bắc giáp địa phận xã Trung Hiếu thuộc bản huyện, phía nam giáp địa phận xã Địch Lộng tỉnh Ninh Bình): núi dựng đứng hai bên bờ sông, lán ra gần đến giữa dòng. Nay mới mở một đoạn sông nhỏ ở phía đông núi để thông dòng chảy.

-Núi Trinh Tiết: ở đông nam địa phận xã Động Xuyên, núi đất xen đá, cây cối um tùm. Vì trên đỉnh núi có chùa Trinh Tiết cho nên có tên đó.

- Một dải núi đất ở địa phận xã Ninh Thái. Phía trước núi có đền thờ nhà Lê, phía sau núi có lăng nhà Lê, trên lăng tre mọc um tùm.

- Một đoạn sông Châu Giang ở phía đông huyện, nguồn từ sông Nhị Hà chia dòng chảy xuống. Phía trên giáp vùng sông tổng Ngô Xá huyện Bình Lục, chảy qua Bích Trì, Ngải Trì, Triệu Xá, Mỹ Trường.

<sup>1</sup> Ngv. chép là xã Sơn Nga, ngược vị trí so với tên xã đã ghi ở trên là Nga Sơn 峨山, nhưng lại đúng với tên xã từ đầu Nguyễn về trước là Sơn Nga 山峨 (CTTX).

Phía dưới giáp vùng sông xã Châu Cầu huyện Kim Bảng. Dài 1.230 trượng, rộng 15 trượng, sâu 2 trượng 5 thước.

- Một đoạn sông Châu Giang từ phía tây huyện hạt, nguồn từ hạ lưu sông Hát, qua huyện Kim Bảng ở Ngã ba Đạm hợp dòng chảy xuống. Phía trên giáp vùng sông Hùng Phú thuộc bản phủ, qua các xã Đỗ Xá, Lại Xá, Kiện Khê, Ô Cách, Vũ Xá, Đặng Xá, Nam Công, Thủ Hinh, thôn Chàng, Nham Kinh, Đại Bái, Bồng Lãng, Tri Lễ, Động Xuyên, Trung Hiếu, Đoan Vĩ. Phía dưới giáp bến đò Thanh Quyết tỉnh Ninh Bình. Dài 2.327 trượng, rộng 15 trượng, sâu 6, 7 trượng.

- Một dòng sông nhỏ (tục gọi là *sông Đào*) chảy đến phía đông sông lớn. Phía trên giáp Động Xuyên, chảy bao quanh dưới núi Kẽm Trống, phía dưới đến vùng sông xã Đoan Vĩ; dài 100 trượng, rộng 2 trượng, sâu 1 trượng 5 thước.

#### **Đường đi:**

- Một đường dịch trạm (thay làm đê công): Trên từ xã Ngoại Khê đến giáp giới xã Hùng Phú huyện Kim Bảng, dưới đến xã Đoan Vĩ, giáp vùng sông tỉnh Ninh Bình; dài 22 dặm 31 trượng 9 thước. Trên đường đặt 1 trạm gọi là trạm Hà Phú ở địa phận xã Hà Phú. Cuối đường đặt 1 đồn gọi là đồn Đoan Vĩ, ở địa phận xã Đoan Vĩ; khi xảy việc, quan tỉnh sai lính đến đồn trú, ngày thường thì giao cho xã ấy phòng thủ (như cách thức canh đê).

- Một đường đi trên đê: trên từ xã Mỹ Trường giáp địa phận xã Châu Cầu phủ Lý Nhân đến xã Bích Trì giáp huyện Bình Lục, dài 156 trượng 5 thước.

- Một đường đi trên đê bói: trên giáp đê công ở xã Đoan Vĩ, dưới đến giáp địa phận xã Kinh Thanh tỉnh Nam Định (tục gọi là *Cửa cống Kênh Ma*), dài 2 dặm 56 trượng 5 thước.

- Một đường đi trên đê bói: giáp phía đông sông lớn. Phía trên từ xã An Xá đi ven đê đến các xã Động Xuyên, Đoan Vĩ, dài 30 dặm 60 trượng.

## HUYỆN BÌNH LỤC

Bình Lục<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Lý Nhân. Huyện lỵ đặt ở xã Cổ Thọ tổng Bồ Xá. Thành huyện nguyên đắp bằng đất cả 4 phía, mỗi chiều đều dài 65 trượng, chu vi 260 trượng. Thân thành cao 6 thước, mặt thành rộng 8 thước, chân thành rộng 2 trượng 2 thước. Ba mặt tiền, tả, hữu đều đắp thành vòm, có cửa xuyên xây gạch, trên tròn dưới vuông; lòng cửa xuyên cao 9 thước, rộng 7 thước 5 tấc. Trên trán cửa trước có biển đá khắc 4 chữ: *Lý Nhân phủ môn*. Cửa lớn ở cả 3 mặt trước, trái, phải đều có cánh cổng. Cửa thành xây gạch, cao 1 trượng 2 thước 5 tấc, rộng 1 trượng<sup>2</sup> 7 thước 3 tấc. Ngoài thành bốn phía đều có hào, rộng 3 trượng, sâu 3 thước.

Huyện hạt phía đông giáp 2 huyện Thượng Nguyên, Vụ Bản tỉnh Nam Định; phía tây giáp huyện Thanh Liêm thuộc bản phủ; phía nam giáp huyện Ý Yên tỉnh Nam Định; phía bắc giáp hai huyện Nam Xương, Duy Tiên thuộc bản phủ.

Đông tây cách nhau 10 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 37 xã, trang:

<sup>1</sup> Huyện Bình Lục 平陸縣: Tên huyện có từ đời Trần. Đời Tây Sơn kiêng chữ Bình (tên húy của vua Quang Trung), đổi là huyện Ninh Lục 寧陸 (ĐNNTC). Nhà Nguyễn lấy lại tên cũ là Bình Lục. Hiện nay chủ yếu vẫn là đất huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam.

<sup>2</sup> Ngb. chép nhầm chữ trượng 丈 thành chữ xích 尺.

**1-Tổng Ngô Xá**, 11 xã, trang:

- |                     |                        |               |                  |
|---------------------|------------------------|---------------|------------------|
| 1.Xã Ngô Xá         | 2.Xã Đôn Thư           | 3.Xã Tái Kênh | 4.Xã Ô Mễ        |
| 5.Xã An Cước        | 6.Xã An Thư            | 7.Xã Đông Du  | 8.Xã An Bài      |
| 9.Trang An Cước Nội | 10.Trang An Cước Ngoại |               | 11.Trang Hoà Mục |

**2- Tổng Bồ Xá**, 8 xã, sở:

- |             |               |             |             |
|-------------|---------------|-------------|-------------|
| 1.Xã Bồ Xá  | 2.Xã Cổ Thọ   | 3.Xã Đôn Xá | 4.Xã La Hào |
| 5.Xã Tập Mỹ | 6.Xã An Dương | 7.Xã An Phú | 8.Sở La Sơn |

**3-Tổng Yên Đổ** 8 xã, trang:

- |                  |              |                |                 |
|------------------|--------------|----------------|-----------------|
| 1.Xã Yên Đổ      | 2.Xã Yên Tập | 3.Xã Hương Cái | 4.Xã Duy Dương  |
| 5.Xã Trung Lương | 6.Xã Phù Tải | 7.Xã Mạnh Chư  | 8.Trang Yên Tập |

**4-Tổng Mai Động**, 10 xã, trang:

- |               |                    |               |                             |
|---------------|--------------------|---------------|-----------------------------|
| 1.Xã Mai Động | 2.Xã Tiêu Động     | 3.Xã An Lão   | 4.Xã Hương Đò               |
| 5.Xã Bối Kênh | 6.Xã Bối Thủy      | 7.Xã Thứ Nhất | 8.Xã Liên Đích <sup>1</sup> |
| 9.Xã Vinh Tứ  | 10.Trang Tiêu Động |               |                             |

Dân đinh: 1.937 người.

Binh đinh: 231 người.

Ruộng đất: 20.011 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 7.702 quan.

-Nộp bằng thóc: 15.351 hộc vuông.

**Phong tục:**

Dân trong huyện quê mùa chất phác, chuộng tiết kiệm giản dị. Nam cày ruộng đọc sách, nữ dệt vải cấy lúa. Tháng 2, tháng 8 hàng năm làm lễ tế thần, mở hội ca hát, hoặc diễn kịch, một hai ngày mới tan. Các nơi theo đạo [Thiên chúa] toàn tông chỉ có trang Hoà Mục; gian tông có 15 xã trang: Ngô Xá, Bồ Xá, La Hào, La Sơn<sup>2</sup>, Yên Đổ, Trung Lương, Yên Tập, Phù Tải, Mạnh Chư, Tiêu Động, Mai Động, Thứ Nhất, Bối Kênh, Hương Đò.

**Sản vật:**

Huyện hạt thuộc vùng hạ du, địa thế thấp ẩm. Nhiều lúa hè, ít lúa thu. Duy ruộng lúa thu ở xã An Lão xen kẽ có một hai khu tương đối cao, cấy lúa hương canh<sup>3</sup>. Hai thôn Thượng Thọ, An Thái xã Cổ Thọ; thôn Hương Cái xã Hương Cái, thôn Hà Ngoại xã Yên Đổ dệt vải thô. Thôn Đổ xã Yên Đổ nấu rượu để bán (có nộp thuế).

**Khí hậu:**

Tháng giêng, tháng 2 khí hậu ôn hoà, thỉnh thoảng có gió bắc, trời âm u, có mưa. Tháng 4, tháng 5 nắng gắt, thường có gió tây nam. Khoảng tháng 7, tháng 8 thường có mưa dầm, ruộng đồng đọng nước, lúa thu bị ngập úng. Các tháng 11, 12 gió bắc lạnh rét.

**Sông núi:** (không có danh thắng).

Xã An Lão có một đỉnh núi, đất sỏi lẫn lộn, tên tục là núi Quế (Quế Lĩnh), trên đỉnh có ngôi miếu lợp ngói, cạnh miếu có giếng. Dưới chân núi có đình nhỏ thờ thần Cáo trắng (Hồ tổ linh thần).

<sup>1</sup> Xã Liên Đích: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Đích Hoa 莠花; từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng húy chữ Hoa, đổi là Liên Đích 蓮莠.

<sup>2</sup> Ngv. chép La Sơn 羅山; chữ đúng là La Sơn 羅山, tên sở thuộc tổng Bồ Xá đã ghi ở trên.

<sup>3</sup> Lúa hương canh, tức lúa tế thơm: "thứ lúa hạt nhỏ, chất mềm, ... lấy độ dăm ba mươi hạt cho lẫn vào vài đấu gạo khác, thổi cơm thấy thơm phưng phức, gọi là cơm hương" (VĐLN, IX).

Trong huyện có 2 sông nhỏ:

- Một sông nhỏ trên từ cửa cống đê công xã Tái Kênh ở đầu địa giới huyện men theo các xã, thôn: Ngô Xá, Đôn Thư, Hoà Mục, Đôn Xá, Hương Cái, Yên Tập, Vị Thượng, Vị Hạ, Đồng Quan, Duy Dương, Trung Lương, Mai Động, Tiêu Động, An Lão, Hương Đò, qua cửa sông Ba Xát, đổ vào sông lớn [tức sông Hồng] (thuộc địa phận tỉnh Nam Định), dài khoảng 17 đến 18 dặm, có đoạn rộng 1, 2, 3 trượng; sâu 2, 3 thước không đều nhau.

- Một sông nhỏ trên từ cửa cống đê công xã Mễ Trường huyện Thanh Liêm quanh co qua Bồ Xá, An Phú, An Dương (có cầu gỗ bắc ngang), Cổ Thọ (có cầu gỗ), La Hào, La Sơn, Phù Tải (có cầu gỗ), chảy vào sông xã Tiêu Động rồi ven theo các xã An Lão, Hương Đò, qua cửa sông Ba Xát, đổ vào sông lớn (thuộc địa phận tỉnh Nam Định), dài khoảng 15 đến 16 dặm. Ở vùng trên có đoạn rộng 1, 2 trượng, sâu 1, 2 thước; vùng dưới có đoạn rộng 1, 2 trượng, sâu 3, 4 thước, không đều nhau.

#### **Đường đi:**

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc đến xã Tái Kênh giáp giới huyện Thanh Liêm, dài 5 dặm.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến các xã Yên Tập, Duy Dương giáp giới hai huyện Thượng Nguyên, Vụ Bản, dài 5 dặm.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến xã Bối Kênh giáp giới huyện Ý Yên dài 14 dặm.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc đến các xã Đồng Du, An Cước giáp giới huyện Nam Xương, dài 6 dặm.

## HUYỆN NAM XƯƠNG

Nam Xương<sup>1</sup> là huyện thống hạt của phủ Lý Nhân. Huyện lỵ đặt ở xã Nga Thượng tổng Trần Xá. Thành huyện đắp bằng đất, chu vi 194 trượng 4 thước; có 3 cửa. Mỗi cửa rộng 1 trượng 6 thước 6 tấc; cao 1 trượng 2 thước<sup>2</sup> 3 tấc; đều xây gạch. Ngoài thành có hào bao quanh, dài cộng 220 trượng, rộng 2 trượng 2 thước, sâu trên dưới 5 thước.

Huyện hạt phía đông nam tiếp giáp sông Nhị Hà, đối bờ là tỉnh Hưng Yên và tỉnh Nam Định; phía tây bắc là sông nhỏ bao quanh, đối bờ là các huyện Phú Xuyên, Duy Tiên, Bình Lục.

Đông tây cách nhau 20 dặm. Nam bắc cách nhau 40 dặm.

Huyện có 9 tổng, gồm 87 xã, thôn, trang, trại:

#### **1-Tổng Trần Xá, 7 xã:**

- |                 |              |               |              |
|-----------------|--------------|---------------|--------------|
| 1.Xã Trần Xá    | 2.Xã Nga Khê | 3.Xã Chi Long | 4.Xã Thư Lâu |
| 5.Xã Nga Thượng | 6.Xã Nhĩ Độ  | 7.Xã Lỗ Hà    |              |

#### **2-Tổng Công Xá, 11 xã, thôn:**

- |                     |               |                         |
|---------------------|---------------|-------------------------|
| 1.Xã Công Xá        | 2.Xã Vĩnh Trụ | 3.Thôn Thượng xã Mạc Xá |
| 4.Thôn Hạ xã Mạc Xá | 5.Xã Dũng Kim | 6.Xã Hội Động           |
| 7.Xã Nhân Giả       | 8.Xã Phú Đa   | 9.Xã Vĩnh Kiện          |
| 10.Xã Khoan Trọng   | 11.Xã Mai Xá  |                         |

<sup>1</sup> Huyện Nam Xương 南昌縣: Thời Lý-Trần và thuộc Minh là huyện Lý Nhân 蒞仁 thuộc châu Lý Nhân. Từ đầu nhà Lê đổi tên là huyện Nam Xương (Xương, chính âm Hán Việt là *Xang*). ĐNNC cho là đổi tên vào niên hiệu Quang Thuận (1460-1469). Cho đến đời Đồng Khánh tên huyện vẫn giữ như tên đời Lê. Nay là đất huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam.

<sup>2</sup> Ngv. chép nhầm chữ "trượng" thành chữ "xích" (thước).

**3-Tổng Ngô Khê**, 10 xã:

- |                   |                      |                       |                 |
|-------------------|----------------------|-----------------------|-----------------|
| 1.Xã Ngô Khê      | 2.Xã Cát Lãn         | 3.Xã Quan Quan Thượng |                 |
| 4.Xã Quan Quan Hạ | 5.Xã Văn Quan        | 6.Xã Đẻ Trụ           | 7.Xã Thái Đường |
| 8.Xã Tiên Đường   | 9.Xã Quan Quan Trung | 10.Xã Yên Lãng        |                 |

**4-Tổng Trác Bút**, 9 xã:

- |                           |              |               |                |
|---------------------------|--------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Văn Bút              | 2.Xã Văn La  | 3.Xã Lôi Hà   | 4.Xã Lạt Hà    |
| 5.Xã Thượng Châu          | 6.Xã Lệ Thủy | 7.Xã Trác Bút | 8.Xã Phúc Châu |
| 9.Xã Hoà Mạc <sup>1</sup> |              |               |                |

**5-Tổng Ngu Nhuế**, 6 xã:

- |               |               |              |             |
|---------------|---------------|--------------|-------------|
| 1.Xã Ngu Nhuế | 2.Xã Vũ Xá    | 3.Xã Mão Cầu | 4.Xã Văn Xá |
| 5.Xã Tế Cát   | 6.Xã Tế Xuyên |              |             |

**6-Tổng Vũ Điện<sup>2</sup>**, 12 xã, thôn:

- |                           |                        |                 |              |
|---------------------------|------------------------|-----------------|--------------|
| 1.Xã Vũ Điện <sup>3</sup> | 2.Thôn Cựu xã Bảo Châu | 3.Xã Hào Châu   | 4.Xã Thọ Ích |
| 5.Xã Phú Ích              | 6.Xã Thọ An            | 7.Xã Trạm Khê   | 8.Xã Đông Lư |
| 9.Xã Phú Lư               | 10.Thôn Mã Hậu         | 11.Thôn Đồng An | 12.Xã Ngô Xá |

**7-Tổng An Trạch<sup>4</sup>**, 8 xã, thôn:

- |                            |                              |                  |                          |
|----------------------------|------------------------------|------------------|--------------------------|
| 1.Xã An Trạch <sup>5</sup> | 2.Thôn Thanh An xã Thanh Khê | 3.Xã Xuân Khê    |                          |
| 4.Xã Tào Nha               | 5.Xã Đức Bản                 | 6.Thôn Hương Khê | 7.Xã Nam Xá <sup>6</sup> |
| 8.Xã Thượng Nông           |                              |                  |                          |

**8-Tổng Đông Thủy**, 16 xã, thôn, trang, trại:

- |                 |                          |                 |                |
|-----------------|--------------------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Tảo Môn    | 2.Xã Lam Cầu             | 3.Xã Do Đạo     | 4.Xã Bàng Ba   |
| 5.Xã Phúc Mãn   | 6.Xã Lý Nhân             | 7.Xã Đông Thủy  | 8.Xã Phú Cốc   |
| 9.Xã Cao Đà     | 10.Xã Thọ Mai            | 11.Xã Bảo Đà    | 12.Xã Đà Xuyên |
| 13.Xã Đại Hoàng | 14.Thôn Nguyễn xã Trà Tự | 15.Trang Bảo Đà | 16.Trại Bảo Đà |

**9-Tổng Thổ Ốc**, 9 xã, thôn:

- |                            |               |                  |                |
|----------------------------|---------------|------------------|----------------|
| 1.Xã Như Trác              | 2.Xã Điện Bàn | 3.Xã Đông Bàn    | 4.Xã Hưng Nhân |
| 5.Thôn Đông Vinh xã Thổ Ốc |               | 6.Xã Trần Thương | 7.Xã Quang Ốc  |
| 8.Xã Đội Xuyên             | 9.Xã Đà Tiềm  |                  |                |

Dân đinh: 4.937 người.

Binh đinh: 491 người.

Ruộng đất: 35.059 mẫu.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 27.138 quan.

-Nộp bằng thóc: 16.738 hộc vương.

<sup>1</sup> Xã Hoà Mạc: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Thiên Mạc 天幕; từ năm Tự Đức 6 (1853) kiêng chữ Thiên thuộc diện từ tôn kính, đổi là Hoà Mạc 和幕.

<sup>2</sup> Xem chú tiếp dưới.

<sup>3</sup> Xã (và tổng) Vũ Điện 禹甸: Từ đầu Nguyễn về trước là Vũ Tuân 禹甸.

<sup>4</sup> Xem chú sát dưới.

<sup>5</sup> Xã (và tổng) An Trạch: Từ đầu Nguyễn về trước là xã An Triền 安廛; từ năm Thiệu Trị 3 (1843) kiêng chữ Triền, đổi là An Trạch 安宅.

<sup>6</sup> Xã Nam Xá: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Nguyễn Xá 阮舍; từ năm Tự Đức 6 (1853) kiêng chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Nam Xá 南舍.

**Phong tục:**

Trong huyện có nơi thanh nhã, có nơi hung hãn, có nơi chất phác thuần hậu, có nơi ương ngạnh điều toa không giống nhau. Người theo đạo Phật thì nhiều, người theo đạo Thiên chúa ít (toàn tông chỉ 2 xã Phú Đa và Công Xá mà thôi). Còn như việc cưới xin, ma chay tập tục cũng như các huyện khác.

**Sản vật:**

Ít lúa thu, nhiều lúa hè. Đất bãi bồi ven sông trồng mía, khoai, đậu thì nơi nào cũng có, nhưng không nhiều lắm. Mạc Xá, Dũng Kim nấu mật. Vũ Xá, Văn La nấu rượu. Đức Bản, Tất Hương, Đại Hoàng, Phù Diệp, Chi Long dệt *đũi*<sup>1</sup>. Nga Khê dệt lụa quuyến. Trần Xá, Mai Xá dệt vải trắng. Trần Thương buôn bán thuốc Lào<sup>2</sup>, nhưng vì có năm mất mùa [thuốc Lào] nên nhiều người bỏ nghề.

**Khí hậu:**

Cũng giống như hai huyện Duy Tiên, Kim Bảng.

**Sông núi:**

Không có núi cũng không có danh thắng.

- Một đoạn sông Nhị Hà ở phía đông huyện.

- Một dòng sông nhỏ từ huyện Phú Xuyên chảy xuống, chia làm 3 nhánh: một nhánh chảy về phía đông, rồi đổ vào sông Nhị Hà; một nhánh từ phía bắc huyện chuyển sang phía tây, rồi đổ vào cửa cống Lê Xá; một nhánh từ phía bắc huyện chuyển sang phía đông nam, rồi lại đổ vào sông Nhị Hà.

- Một dòng sông nhỏ là sông Long Xuyên, trên từ thôn Thượng xã Mạc Xá, quanh co chảy qua giữa đồng ruộng sát chân đê, đến cửa cống xã Xuân Khê rồi đổ vào sông nhỏ (là sông Mang), dài khoảng 1.352 trượng, rộng 3 trượng 5 thước, sâu trên dưới 5 thước. Có 3 cầu bắc ngang sông (tục gọi là *Cầu Triều*, *Cầu Tế*, *Cầu Không*).

**Đường đi:**

- Một đường từ trạm Hà Xuyên đến địa giới tỉnh Nam Định, dài 15 dặm; phía trên đến địa giới tỉnh Hưng Yên, dài 12 dặm.

- Một đường nhỏ thấp lầy lội từ huyện lỵ đi về phía tây qua giữa cánh đồng, đến xã Xuân Khê, đi chung với đường dưới chân đê cho đến bờ sông lớn [tức sông Đào] thuộc tỉnh Nam Định, dài 25 dặm.

<sup>1</sup> Ngv.: Nam đũi. *Đũi*, ngv. chữ Nôm, còn gọi là *Lỗi*: "Nam đũi là *Lỗi*" (NPDVBK, với chữ *đũi* in nhầm thành chữ Phật 伐).

<sup>2</sup> Ngv.: Yên dược 煙藥, xem thêm chú ở mục Sản vật tỉnh Hải Dương.

目錄  
原本無有

河內省	頁一
懷德府	頁六
慈廉縣	頁八
壽昌併攝永順	頁十三
常信府	頁十九
上福縣	頁二十一
青池縣	頁二十五
富川縣	頁三十
應和府	頁三五
山明縣	頁三八
青威縣	頁四二
彰德縣	頁四七
懷安縣	頁五三
里仁府	頁五八
維先金榜二縣	頁六一
青廉縣	頁六七
平陸縣	頁七二
南昌縣	頁七六

同慶敕製御覽

河內省

省城在懷德府壽昌縣地分。四面城身均用土磚，通長壹千貳百捌十五丈陸尺陸寸，高壹丈壹尺，厚肆丈。開有正東、正西、正北、東南、西南五門，各高壹丈叁尺，廣壹丈。門外各有羊馬城東南羊馬城長陸拾丈，西南羊馬城長陸拾丈，正東羊馬城長五拾柒丈叁尺，正西羊馬城長陸拾丈叁尺，正北羊馬城長陸拾伍丈五尺。各高柒尺五寸，闊貳尺。開有闔門，廣壹丈。門外有濠廣捌丈餘，周圍濠廣五丈，深各陸尺。省轄東夾興安省東安、金洞貳縣珥河江分，西夾山西省丹鳳、安山、美良叁縣界分，南夾南定省美祿、務本、懿安、上元肆縣，並寧平省儒關府界分，北夾山西省安朗縣，與北寧省東岸、嘉林、文江叁縣珥河江分。東西相距玖拾里零，南北相距壹百拾叁里壹百貳拾丈。

省轄統府肆，縣拾五。

懷德府

兼理慈廉縣

統轄壽昌、永順貳縣

28

常信府

兼理上福縣

統轄青池、富川貳縣

### 應和府

兼理山明縣

統轄青威、彰德、懷安叁縣

### 里仁府

兼理金榜、維先貳縣

統轄青廉、平陸、南昌叁縣

民丁五萬陸千柒百肆拾捌人

兵丁五千捌百貳拾貳人。

26

田土叁拾玖萬叁千玖百拾肆畝零。

全年稅錢貳拾貳萬叁千肆百貳拾肆貫零。

全年稅粟貳拾貳萬陸千壹百捌斛方零。

又別納產稅南紬沙白布會令示各項紙。

## 風俗

事神嚴謹，歲辰伏臘，冠婚葬祭奢儉不同。良多道少。其民風士習，下游貳府之應和、里仁多質少文。惟青威、南昌大半刁頑。上游貳府之懷德、常信文勝氣<sup>35</sup>浮。惟慈廉、富川間有鷙悍。習尚奢華則震省壽、永諸庸面為甚。

## 物產

秋夏禾、桑、山茶、瓜、茹、芋、荳及布帛常產處處有之。慈廉紗綾、糯粉、麥芽；永順白紙、色紙；

青池荔枝、粃粉；青威土紬頗屬有名。近因多事，業戶貧乏流散，不能如昔辰全盛也。

## 氣候

35

近山之彰德、懷安、維先、金榜早嵐自卯辰已始散。餘春溫和常霖雨。夏暑熱常暴雨。秋涼冬冷，五、陸、柒等月潦水盛漲，霜降後漸殺。柒月上旬，叁、柒、捌等日常雨，俗謂之牛女雨蓋因牛女故事而虛傳也。玖月玖日得雨為豐兆，不得雨為歉兆。蓋諺語『矇矇矇矇空涸，媿媿半奇耜耨麻。』矇矇矇矇矇，媿媿矇矇矇術語默悉』而亦驗云。高田夏稼，拾、拾壹月獲。低田冬稼，五、陸月獲。

## 山川

49

河內舊昇隆城也。古名龍肚，又名龍編。自山西之傘圓山出脈，渡喝江迢遞而來，至濃山而止。今為行宮正殿南向。前峙隊、疊二山，後枕三山。珥河遶其左。城內之右邊看山，舊傳講武地，故謂之看山。及西湖胸水蘇瀝為悍氣流過右邊，與銳江、牛江、蘇江滌迴其前，同注于良三岐，出珥河，經興安、南定，歸于海。上福、富川、維先、金榜等縣地勢卑濕水淤田多夏務，為河內局之明堂水。

49

## 名勝

西南夾美良、儒關，以山為界。一帶林嶂疊重，有名

則懷安之香跡，維先之隊山，金榜之瀟湘、卷山，青廉之嶽巖，平陸之安老等山。壽昌之西湖、還劍湖沿岸多寺廟。僊福寺，黎聖尊遇僊女處也。永順安朗寺，徐道行李朝高僧修煉所也。懷安之香跡峒峒中有色石前左右乳垂下。金榜之瀟湘、卷山有古寺，景致蒼幽，古之名勝也。

路程

5a

壹條關報路自河忠而南，由河梅、河洄、河安、河橋、河富陸站至寧平省界，通長壹百捌拾里。

壹條關報路自河忠站而北而東至珥河津次北至清河塢門津次，東至舊樓塢門津次對岸北寧省界，長各壹里。

壹條關報路自河忠站而西至山西省界，夾山舍站，長叁里。

壹條關報路自河橋站而東至河川站，夾興安省界江分，長拾里。

懷德府

6a

府轄在省城之西南，兼理慈廉縣，統轄壽昌、永順貳縣。府莅在慈廉縣望驛望社，東夾蘇江，西擁銳江。喝江遶前，珥河灣後。平地起築方土城，每面肆拾叁丈貳尺，通長壹百柒拾貳丈捌尺。城身高

柒尺，厚壹丈壹尺。外肆面濠廣貳丈，深叁尺五陸寸或肆尺不等。前、左、右叁門，均高玖尺。門上有樓，上蓋土瓦，下用色木，肆角砌以土磚，高五尺，廣肆尺五寸。城肆角砌土磚砲臺，中置大砲。東夾珥河，對岸北寧嘉林、文江貳縣；西夾山省以下丹鳳縣界；南夾安山縣江分喝江；北夾珥河，對岸安朗、安樂貳縣界。東西相距貳拾壹里拾叁丈。南北相距叁拾叁里玖拾丈貳尺零。

縣屬叁，總貳拾陸

慈廉縣拾叁總：

驛望總	香粳總	大姥總	羅內總
安隴總	上沃總	古芮總	明早總
下池總	上池總	上會總	富家總
西就總			

7a

壽昌縣捌總：

順美總	同春總	東壽總	福林總
安和總	永昌總	金蓮總	清閒總
永順縣五總：			
安城總	上總	中總	內總
下總			

民丁壹萬叁千壹百貳拾肆人  
 兵丁壹千貳百柒拾肆人  
 田土肆萬陸千玖百叁拾叁畝零

76

全年稅錢叁萬肆千捌百五拾肆貫

全年稅粟米貳萬陸千玖拾壹斛方零

路程

壹條關報路上自夾山西省丹鳳縣山舍站經壽昌縣轄

河忠站而南，至夾青池縣河梅站，長貳拾里。

壹條小路上自府轄上姥社，夾山西省丹鳳縣界經府

莅而東，至壽昌縣良安村，夾青池縣轄，長貳拾

壹里拾叁丈。

83

慈廉縣

懷德府兼理。縣轄東夾永順縣界，西夾山西省丹鳳縣

界，南夾安山縣江分，北夾瑯河，對岸安朗、安樂

貳縣界。東西相距拾柒里拾叁丈零，南北相距叁拾

叁里玖拾丈貳尺零。

縣轄拾叁總捌拾柒社村寨洲所

驛望總拾社寨所：

驛望社 上安決社 下安決社 米池社

兌門寨 忠愛社 仁睦社 枚驛社

驛望所 義都社

香粳總五社：

香粳社 雲耕社 仁美社 富美社

苗芽社

96

大姥總柒社村：

大姥社 香都社 玉軸社 西姥社

馮珣社 萬寶村 慕牢村

羅內總陸社：

羅內社 綺羅社 安路社 義路社

羅星社 羅溪社

安隴總陸社：

安隴社 雲隴社 安壽社 羅浮社

羅陽社 艾棣社

上沃總柒社庄：

上沃社 香關社 賴裕社 靈上庄

清瑠社 東牢社 香崑社

古芮總陸社村：

古芮社三村 古芮社黃村 富演社

扶演社 敷演社 郟鼎社

富家總捌社所：

富家社 富舍社 日早社 觀羅社

上瑞社 堂鄂社 觀羅所 瑞香社

明早總捌社村洲所：

明早社 明早所 東鄂社 三寶洲外村

寶川洲 萬寶洲 三寶所

下池總陸社：

下池社 幕舍社 大吉社 上葛社

安內社 黃舍社

上池總五社：

上池社 蓬萊社 東萊社 有腳社

霸陽社

上會總陸社：

上會社 永畿社 翠會社 上姥社

下姥社 浮中社

西就總柒社村：

西就社 中儋社 福履社 玉轎村

丹會社 下會社 杏壇村

民丁捌千玖百玖拾叁人

兵丁壹千壹百貳拾肆人

田土肆萬壹千捌百捌拾肆畝零

全年稅錢貳萬肆千陸百捌拾壹貫

全年稅粟米貳萬五千柒拾陸斛方零

## 風俗

縣轄東鄂、西就、香粳、雲耕、羅溪、羅內、富演等社多儒<sup>109</sup>科，稍有文雅。餘質而梗。全轄婚喪簡便。遞年春月設筵事神，或唱歌緣索傀儡爲樂，旬日方罷。古芮、下姥人民驚悍。上瑞、富家、馮琬等社間有道民。

## 物產

全轄秋禾多，夏禾少。蠶桑芋荳沿江洲土有之。羅溪

社以織造縐紗南涼，生業閑藝織作如大姥、上安

決、驛望等叁社南紬，艾棣社南剪絨，義都社南

綾、麥芽，東牢社白糯粉，驛望又有青嫩糯米，上

葛、富家、下會、富<sup>110</sup>演、東鄂產白布稅，艾

棣、上葛，又與大吉煮酒味不甚佳。工匠則上會社

之繡縫、冶匠，永畿馬掛匠。

## 氣候

正、貳、叁月天氣暄和細雨。肆、五、陸、柒月酷熱

而多陣雨，河水盛漲。捌月涼和多雨，間有颶風。

玖月雨少，河水漸殺。拾月至拾貳月朔風嚴寒。

## 山川

白雪山在靈上庄，土石相雜。周圍通長壹百拾丈零。

<sup>111</sup>。珥河壹帶自山西省福壽縣轄分貳支。大支上自該

省丹鳳縣香榔洲注下，沿轄霸陽、蓬萊、東萊、有

腳、上池、下池、上葛、大吉、安內、幕舍、黃

舍、瑞香、東鄂、日早、上瑞、富家、富舍、三寶

內、萬寶、寶川、三寶外等社洲達永順縣日昭坊，

通長叁拾玖里，深叁丈，廣壹百丈上下。中支爲喝

江，經丹鳳香榜社注下，沿上沃、清光，賴裕、東

牢、羅浮、羅星、安路、義路等社，達青威縣遵路

社而下，通長拾柒里陸拾丈五尺零，廣貳拾丈，深

貳丈。銳江壹帶發源自慈<sup>12a</sup>廉縣下姥社，縈繞縣

內永畿、翠會、上會、玉轎、丹會、杏壇、福履、

富演、富美、香粳、香都、大姥、慕牢等社村，下

連青威縣轄，通長叁十五里，廣叁丈，深壹丈五尺。蘇瀝江壹帶發源自壽昌縣勇壽村，逆流經永順縣安泰坊注下，縈繞慈廉縣義都、上安決、下安決、忠愛、仁睦等社，下至青池縣轄，通長叁里零，廣五丈，深壹丈。

路程

壹條關報路上自上姥社，夾山省丹鳳縣山舍站而東  
 120 至縣轄上安決社，夾永順縣守隸寨，通長拾柒里捌丈。

壹條小路自府葑而東，至上安決社，夾統轄永順縣界，長貳里捌丈。

壹條小路自府葑而西，至上姥社，夾山省丹鳳縣界，長拾五里。

壹條小路自府葑而南，至義路社，夾山省安山縣界，長拾貳里拾壹丈。

壹條小路自府葑而北，至瑞香社，夾山省安朗縣界，長肆里。

13a

壽昌縣 併攝永順縣

懷德府統轄。縣蒞在省城之東南順美總僊市村。原無縣城，肆圍樹竹爲籬。通長捌拾丈。開有壹門。縣界東南夾青池，西夾慈廉，北夾珥河，對岸北寧省嘉林縣。東西相距叁里，南北相距貳里。

壽昌縣轄捌總，壹百拾陸社村坊寨砦

順美總貳拾貳村坊：

順美村 右東門村

仁內村 慶瑞左村

鼓舞坊安內村 大利坊 130

金鼓村 安泰村

琴村 東河坊

報天坊寺塔村 會舞村

安內東城村 鼓舞坊上村

同春總拾肆村坊：

同春坊 方中村

義立村 古梁村

河清村 永疇村

永亨坊 東河坊香牌村

同順村 德門村

東壽總拾叁村坊：

勇壽村 香茗村

南庸村 河口枋 漁網村

忠安村 嘉魚坊 延興村

清河村 優義村 舊樓村

福林總拾捌社村：

福林村 澄清上村

清下劍湖村 源潔上村

澄清中藥東村 澄清下村

澄清中五侯村 美祿村 西龍右市村

望河村 香義村 右津村 義勇村

粧樓村 清安村 澄清村 寶靈村

安和總拾壹村坊：

安和村 社壇坊 中奉村 土關村

右邊監村 青麵村 文香村 明監村

古監村 文新村 良使村

永昌總拾五村坊：

永昌村 安忠上村 安忠下村 靈珖村

靈洞村 鼓舞坊北上北下村 安集村

碧瑠村 東美村美德村 蓮塘村

南魚村 禪珖村 僊美村阜慶村

金蓮總拾五村坊砦

金蓮坊 白梅坊 瓊壘砦 東作坊中寺村

復古坊 福林小村 和馬村 福林坊

武石村 回美村 雲湖村 安一村

盛安村 東新村教坊村

清閑總捌村：

清閑村 良安村 樂忠村 朗安村

含慶村 望德村 香園村 感會村

15a 民丁貳千柒百柒拾五人

15a 兵丁叁拾陸人

田土壹千玖百肆畝

全年稅錢五千陸百肆拾貳貫

全年稅粟米伍百陸拾柒斛方

安城總拾貳村：

安城村 安宅村 安定村 安順村

安寧村 樂政村 清寶村 竹安村

看春村 珠安村 安園村 安光村

15b 上總柒坊：

佳境坊 石塊坊 安阜坊 西湖坊

廣布坊 日昭坊 宜蠶坊

中總陸坊：

瑞彰坊 湖口坊 安泰坊 拜恩坊

網市坊 摘藥坊

內總玖寨村：

柳街寨 講武寨三村 永福寨并貢安

村大安寨 玉河寨 守隸寨 貢渭寨

萬寶寨 右捷寨

16a 下總陸坊寨砦：

南同寨 姜上砦 若工坊 盛珖砦

安朗砦 盛豪坊

16a 民丁壹千叁百五拾陸人

16a 兵丁壹百拾肆人

田土叁千壹百肆拾五畝

全年稅錢肆千五百叁拾壹貫

全年稅粟米肆百肆拾捌斛方

## 風俗

羅城內民希，土著遷徙不常。縉紳儒者四方湊集。男169務文學，女服市肆。工藝之家各有專業。遊蕩子亦復不少。貳叁庸面清漢相雜，頗好浮麗。遞年元旦盛服往來嘖祝。人日後遊賞寺刹，道路如織。端陽節家家置釀酒，懸虎艾。中秋為魚燈戲，歡呼載路，徹夜乃罷。羅城外少有田池，習尚漸野。真琴村間有道民。

## 物產

壽昌無所產，而南北貨項無不匯集。近來富商虧折，居積甚少，僅十分之壹耳。永順縣安泰、湖口造白紙。沛170恩、摘葉織南素綾。西湖昔常有叁禽，肉味頗香，河決廣布以來，罕有至者。

## 氣候

與慈廉縣同

## 山川，名勝

濃山、三山、看山俱土山，在省城內。水有珥河為大。蘇江、牛江淺狹縈迴。還劍湖兩岸多寺廟。湖中有玉山，山上有奉文昌廟，前為鎮波亭，右為樓旭橋，外又砌石為筆塔、硯臺，規制可觀。西湖尤大而清，環岸亦多名藍古171刹可賞。竹帛湖、馬頸湖、七畝湖較小，一柱寺、僊福寺、安朗寺亦稱

勝跡。

## 路程

壹條關報路自河梅經河忠而西，至上安決社，夾山省，長叁里。

壹條關報路自河忠站而北，至珥河津次，長壹里零拾丈。

壹條小路自縣莅而東，至良安村，夾青池縣轄，長貳里。

壹條小路自縣莅而西，至摘葉坊，夾慈廉縣轄，長貳里。

壹條小路自縣莅而南，至金蓮坊，夾青池縣轄，長壹里。

壹條小路自縣莅而北，至劍湖村珥河津次，對岸北寧省嘉林縣轄，長壹里。

## 常信府

府轄在省城之南。兼理上福縣，統轄青池、富川貳縣。府莅舊在上福縣羅浮社。嘉隆柒年移于河洄社。明命拾叁年移于上供總雲齋社地分。土城左邊近驛路，右邊近民居。前後左右各長五拾丈肆尺零，通長貳百壹丈陸尺零，高五尺捌寸，厚壹丈五尺。濠肆圍，各闊肆丈叁尺零，深五尺上下。門叁

前左右各長壹丈五尺壹寸，闊壹丈柒寸，高壹丈壹尺陸寸，門心闊壹尺貳寸。城上肆角各置砲臺壹。其轄東夾珥河，對岸北寧省嘉林、文江貳縣江分，興安省東安、金洞貳縣江分，西夾應和府青威縣界，南夾里仁府維先縣界，北夾壽昌、永順貳縣界。東西相距貳拾五里，南北相距陸拾肆里零。

屬縣叁，總叁拾五

上福縣拾貳總：

- 古賢總 上供總 羅浮總 潮東總
- 東究總 鳳翼總 河洄總 平陵總
- 信安總 萬點總 彰陽總 瑞富總

青池縣拾貳總：

- 青池總 古典總 黃梅總 寧舍總
- 南扶烈總 永鄧總 姜亭總 青烈總
- 萬福洲總 雲羅總 琛市總 河柳總

富川縣拾壹總：

- 禾美總 唐黃中總 梁舍總 遮棊總
- 唐川總 盛德總 美林總 汴水總
- 開泰總 木凡總 專業總

民丁壹萬肆千壹百叁人。

兵丁壹千五百拾五人。

田土玖萬壹千貳百拾壹畝。全年稅錢陸萬貳千肆百玖拾叁貫。

全年稅粟米肆萬壹千壹百五拾陸斛方。

### 路程

壹條關報路自壽昌縣界，經河梅站至府莅，過河洄、河安等站而南，夾維先縣界，通長陸拾肆里。

壹條小路自府莅而東，經青池縣轄，至自然洲，夾珥河對岸興安省界，通長拾五里壹百捌丈。

壹條小路自府莅而西，經銳江至羅浮社，夾青威縣界迂迴長玖里拾肆丈。

## 上福縣

常信府兼理。東夾青池，西夾青威，南夾維先，北夾壽昌。東西相距捌里，南北相距貳拾里陸拾叁丈。

縣轄拾貳總，捌拾叁社村

古賢總玖社村：

- 古賢社保賢村 古賢社奉公村 銳江社
- 興賢社 養賢社 仁賢社
- 蕊溪社下村 蕊溪社 上亭三村
- 瑞應社

上供總柒社村：

- 上供社 安富社 文甲社文外村文

甲社文會村 定館村  
雲齋社 札椽村

羅浮總捌社村：

羅浮社 上福社槐市村  
宏福社亭祖村 嘉福社 朴洞社  
宏福社祿餘村 上福社米山村 羅淵社

潮東總肆社：

潮東社 嚴舍社 安谷社 柳園社

東究總陸社村：

東究社 左佳社古質村  
巴陵社 貢川社 高舍社 左佳社永慕村

鳳翼總柒社：

鳳翼社 同館社 程園社 富足社  
扶弼社 進洞社 春羅社

河洄總玖社村：

河洄社 芳桂社 溪洄社 德澤社  
富穀社 白蓮社 平望村 橋林社

平陵總玖社村：

平陵社 武陵社 香佳社 紫陽社  
三舍社 都官社 橋洞社 向陽社  
慈雲社

信安總五社：

22b

信安社 東沿社 安沿社 菑溪社  
河尾社

萬點總陸社：

萬點社 文字社 黃舍社 地滿社  
仁域社 由禮社

彰陽總捌社：

彰陽社 岐陽社 睢陽社 步頭社  
安境社 葛波社 彰祿社 自然洲社

瑞富總五社：

瑞富社 大家社 延謁社 延莊社  
栗陽社

民丁五千捌拾人

兵丁肆百玖拾玖人

田土貳萬柒千貳百柒拾肆畝

全年稅錢貳萬五百拾貳貫

全年稅粟米壹萬壹千玖百拾壹斛方

風俗

俗稍文雅，婚葬從儉。遞年歌唱事神，秋田之民以春月，夏田之民以秋月。男女從釋者多。間有春羅社人多曠悍。羅溪、河洄、黃舍、上供、定館、嚴舍、安谷、程園、由禮等社村俱間從西教。

物產

田禾半夏半秋。洲土植桑。河洄、德澤、富穀、溪洄、芳桂等社煮酒爲業。亭祖社織布納產。

### 氣候

與慈廉縣同。

### 山川

轄無山

壹條金牛江，上夾壽昌，經青池沿縣轄之信安、萬點等總復過富川縣，合注于銳江，凡柒拾叁里零。

248

壹條蘇瀝江，上夾壽昌，經青池沿縣轄古賢總銳江村，西流合于銳江，凡肆拾肆里壹百拾肆丈。  
壹條銳江，上夾青威，經轄南入富川縣轄，復合于金牛江，達良水三岐，與沙江合，又轉而南，至南昌縣卓筆總分爲貳流。壹流放于芒江竇口；壹流東經維先縣合于珥河，長玖拾壹里肆拾伍丈。

### 名勝

法雲、法雨、法雷在文外、文會、嘉福等叁社村叁靈寺。

遞年祈晴，禱雨每有靈應。間有禱叁伍日未雨者，飭文會、文外整辦葛龍嘉旆，遞迎法雨靈神詣法雲、法雷貳寺會禱即應。

### 路程

壹條關報路，自上亭三村，夾青池縣富庵社界，下至黃舍社，夾富川縣南富社界，長貳拾里陸拾叁丈。

壹條小路自府莅而東，至青池縣界，長壹里拾丈。  
壹條小路自府莅而西，至青威縣界，長陸里陸拾玖丈。

250

## 青池縣

常信府統轄。縣莅在南扶烈總東扶烈社分。民居無城池。肆面均樹青竹爲籬。肆圍通長貳拾捌丈五尺。開有壹門。轄界東夾珥河，對岸北寧省文江縣界，西夾青威，南夾上福，北夾壽昌等縣界。東西相距叁拾里，南北相距貳拾五里。

縣轄拾貳總，壹百社村寨所

青池總玖社村所：

250

青池社

同仁洲社

南畬社

永綏所

安緣所下村

安緣社

翠藹洲社

勸良社

安緣所上村

黃梅總拾社村：

方烈社

湘梅社

盛烈社甲一村甲

二村

甲四村

甲八村

黃梅社

梅洞社

甲六村

甲七村

古典總拾貳社村：

古典社

瓊都社

典社

永忠社益詠村

姜亭總拾壹社村：

定功社上村

仁睦舊社上亭村

仁睦門社甲一村

巨祿村

下村

河柳總拾壹社村：

河柳社慶雲村

擅簡社

杜河村

永裕肆村

清烈總柒社村：

清烈社

塘村憑烈社

永鄧總五社：

永鄧社

永忠社

崗梧社

永忠社保市村

巒宮社

永忠社安健村

下村

下村

明經村

河柳社黃舍村

裕錢社

河柳社柳內村

慈庵寨

就烈社

苓塘社大慈村

月盞社

永保社

銅池社

永忠社玉洄村文

安牛社

劉派社

金縷社

下亭村

官人村

姜亭社中村

春泥村

餘裕社

河柳社柳外村

泓烈社四岐村苓

泓烈社法雲村

大盞社

南扶烈總玖社村：

南扶烈社越安村

文淵社

東澤社

南扶烈社寺闊村

寧舍總拾壹社：

寧舍社

蕊珠社

福庵社

大路社

安富社

內庵社

湘竹社

美珂社

延長社

憑所社

芳蕊社

南扶烈社休烈村

東扶烈社

瑋瑠社

壽庵社

賀泰社

27a

琛市總陸社：

琛市社

琛川社

琛洞社

錦機社

琛湖社

琛陽社

雲羅總柒社村：

雲羅社上村

慎為社

萬福總貳社：

萬福洲社

民丁肆千陸百柒拾捌人

兵丁肆百拾壹人

27b

田土貳萬五千五百柒拾柒畝

全年稅錢壹萬柒千壹百捌拾柒貫

全年稅粟米壹萬叁千叁百捌拾斛方

市村

東台社

陽早社

內村

風俗

屬轄拾貳總。河柳之勤儉；萬福之吝嗇；古典之樸野；黃梅之文雅；南扶、寧舍、青烈之淳厚；琛市、雲羅之麤鄙；永鄧之譎詐；青池之質多文少；姜亭之民詐士浮，此其大略也。至如婚葬從儉，事神最為虔誠，多有從釋，間<sup>288a</sup>從道者銅池、甲八、壇簡、琛陽、憑所；全從者惟所下村而已。

### 物產

秋禾多，夏禾少。外堤洲土多樹土桑、甘蔗、芋荳、瓜茄。惟清烈、憑烈、就烈等社，荔枝例充貢品。甲七、甲八等村粃粉例有買遞。餘如琛陽出竹筴，柳內、柳外出葉笠，憑所出漆笠，黃梅花酒，弩伴醴酒皆尋常物產，無甚異也。

### 氣候

與慈廉縣同

### 山川

轄無山<sup>289</sup>

壹條珥河，上流自同仁社，夾壽昌縣界，下流至慎為社，夾上福縣界，長貳拾捌里陸尺，橫拾捌、拾玖丈，或肆、五丈，或陸、柒丈上下，深肆、伍丈。  
壹條牛江，上自甲八村至琛洞社，夾上福縣，長貳拾捌里五拾五丈，橫壹、貳丈，深肆、五尺上下。

### 名勝

壹條蘇江，上自官人村，夾慈廉縣，下夾銳江迂迴，長叁拾貳里五拾貳丈陸尺，橫壹丈，或貳、叁丈，深五、陸尺上下。  
壹條銳江，上夾蘇瀝江，下夾上福縣養賢社，長肆里捌<sup>289a</sup>尺，橫壹丈零，深叁、肆尺上下。  
覺宮朱大儒祠，同仁二徵女王祠，翠藹潘氏節義祠皆古跡也。

### 路程

壹條關報路，上自黃梅社，夾壽昌縣界，下至福庵社，夾上福縣界，長拾貳里捌八尺，橫壹丈零。  
壹條沿江路，上自青池社，夾壽昌縣，至慎為社，夾上福縣<sup>290</sup>界，長叁拾貳里拾五丈捌尺，橫壹丈零。

## 富川縣

30a

常信府統轄。縣莅在美林總美林社。東西連接民居，無城池。肆圍均樹青竹為籬。前後各開壹門。肆圍通長捌拾丈。縣轄東夾珥河，對岸與安省金洞縣界，南夾山明縣界，南夾維先、南昌，北夾上福、青威。東西相距拾玖里，南北相距拾陸里。  
縣轄拾壹總，捌拾肆社村

300

禾美總五社：

禾美社 中立社 知止社 黃流社  
滋產社

梁舍總五社：

梁舍社 不撓社 文齋社 富堆社  
同庸社

遮棊總五社庄：

遮棊社 山明社 河洮社 禮芮社  
艾溪庄

唐黃中總五社：

唐黃中社 唐黃下社 唐黃東社 古塘社  
鄭黃社

唐川總玖社村：

唐川社上村 黃雲社 多質社  
上安社 慈調社 唐川社古齋村唐  
川社棊東村 唐川社棊兌村 唐川社泰村

盛德總拾五社村：

盛德社上村 盛德社下村 盛德社神村  
專美社中村 盛德社棊村 盛德社馮村  
盛德社南該村 專美社上下二村  
盛德社官箴村 同榮社 專美社午村  
金籠社 界德社 貝溪社  
蕙溪社

310

美林總玖社村庄：

美林社 南富社 南橋社 富美社  
洮正社杜 舍社 安決社 應和村  
登朝庄

汴水總拾社村：

汴水社 金龜社 汴川社 汴都社  
永保社香林村 神龜社 枚粧立成村  
枚粧社某村 香林社可了村

開泰總五社：

開泰社 永春社 栗唐社 古遼社  
潁溪社

木凡總捌社寨：

木凡社 汜浦社 洹陽社 安寧社  
安保社 衙舍社 冷池社 安和寨

專業總捌社村：

專業社 專美社 祠堂社 安令社  
關浦社 中澗社 瑜廩社 祥麟村

320

民丁肆千叁百肆拾五人  
兵丁陸百五人

田土叁萬捌千叁百陸拾畝零

全年稅錢貳萬肆千柒百玖拾肆貫

全年稅粟米壹萬五千柒百捌拾五斛方

風俗

滋產、木丸、安保、安令、祠堂等社俗好鷙悍，餘皆樸野。<sup>329</sup>少文學。禮從便苟簡。遞年染、捌兩月諸社民多設筵歌唱事神，或以競舟爲樂。男女信尚釋典。亭寺間有粧飾。全從道者沛川、沛都、黃元、同私、專美五社村，餘梁舍、河洮、棣東、富美、成立、右遼、潁溪、專業、瑜麋、安令等社村間從。

### 物產

秋禾多夏禾少。沿江洲土宜桑、甘蔗、芋荳。

### 氣候

與慈廉縣同。

### 山川

縣轄無山亦無名勝

<sup>330</sup>

壹條珥河，上夾上福縣栗陽社下流而南，至我巴冷安冷社江，長叁拾里。

壹條小江金牛江，夾上福縣下流而南，縈迴不撓、山明、河洮、洮正、美林、杜舍、應和等社村至上安社合注于銳江，長拾陸里，廣捌尺上下，深貳尺零。

壹條小江銳江上夾上福縣程圓社下留而東，經禾美、唐黃、梁舍、遮棣、盛德、唐川、美林等總，至香林社，合注于良江，長五拾陸里，廣拾丈上下，深叁尺零。

<sup>331</sup>

壹條小江沙江上夾山明縣春情社而東南，對岸山明、維先貳縣，經盛德、唐川等總，合注于良江，長叁拾貳里，廣拾尺上下，深陸尺零。

此叁條小江至我巴良合注下流而東南，對岸維先縣界，經縣轄汴水總，至神龜社，又經南昌縣卓筆總，至和慕社，由芒江竇口連于珥河，長拾柒里上下，廣五丈，深五尺零。

### 路程

<sup>332</sup>

壹條關報路，北夾上福縣黃舍社界，自南舍而南，經河安站安決津次，至盛德社下村津次，對夾維先縣關報路，長拾肆里柒拾玖丈，橫壹丈上下。

壹條小路自縣而東，至開泰社，夾珥河對岸興安省金洞縣界，長陸里，橫五尺。

壹條小路自縣蒞而西南，沿小河堤路，經美林、遮棣、梁舍、唐黃、禾美等總至青威縣界，長肆拾五里，橫五尺。

壹條小路自縣蒞而南，沿小河堤路，經汴水等總至南昌縣界，長拾玖里，橫五尺。

壹條小路自縣蒞而西北，經美林、梁舍、遮棣等總分至小河堤路，長五里，橫五尺。

35a

# 應和府

府轄在省城之西南，兼理山明縣，統轄懷安、彰德、青威參縣。府莅在山明縣芳亭總芳亭社連白舍社地分。前夾伊總白舍社，後夾蛇棧總榴溪社，左夾道秀總陽溪社，右所在芳亭社。原築土城，周圍通長壹百玖拾貳丈肆尺。城高捌尺叁寸內第貳級女牆高壹尺五寸，厚壹丈壹尺。肆面濠廣各肆丈陸尺，深叁尺。前、左、右設門叁，各高壹丈壹尺捌寸，廣柒尺五寸。肆角砌砲廠各壹。城內原設公堂<sup>35b</sup>，住房，學舍，藥庫各壹。東夾富川縣界，西夾美良縣界。東西相距拾叁里捌拾叁丈，南夾金榜縣界，北夾慈廉縣界，南北相距肆拾貳里壹百拾肆丈。

屬縣肆，總叁拾叁

## 山明縣捌總：

山明總

白杉總

蛇棧總

芳亭總

道秀總

沉弄總

大貝總

東魯總

## 青威縣拾貳總：

上青威總

左青威總

桐陽總

勝覽總

保陀總

峨眉總

方中總

大定總

洞究總

貝溪總

約禮總

水甘總

## 彰德縣玖總：

廣被總

祝山總

良舍總

排杖總

黃舍總

文羅總

鄖內總

渤川總

綏來總

## 懷安縣肆總：

大堂總

芙蕾上總

芙蕾細總

貞節總

民丁壹萬陸千叁百柒拾壹人

兵丁壹千陸百貳拾人

36a

田土拾壹萬捌千五百肆拾肆畝

全年稅錢五萬捌千貳百玖拾玖貫

全年稅粟米陸萬陸千壹百陸拾玖斛方

## 路程

壹條小路自府莅而東，夾富川縣界，長五里壹百叁拾五丈，闊叁尺。

壹條小路自府莅而西，夾本縣喝江，長壹里玖拾叁丈，闊叁尺。

37a

壹條小路自府莅而南，夾金榜縣界，長拾捌里壹百陸拾伍丈貳尺五寸。

壹條小路自府莅而北，夾青威縣界，長拾里五十五丈，闊肆尺。

38a

# 山明縣

應和府兼理。縣轄東夾富川，西夾懷安，南夾金榜，北夾青威。東西相距柒里肆拾捌丈，南北相距貳拾

五里肆拾丈。

縣轄捌總，柒拾柒社村

山明總五社村：

山明社

紫陽社

儀祿社

永祿社永上村

永祿社下村

白衫總捌社村：

白衫社畫棟村

白衫社棟宇村

白衫社中盛村白

杉社安長村

其物社

白衫社

高覽社

青陽社

蛇棟總拾社村：

蛇棟社

富良社

裳菱社

連拔社武內村

廣源社

連拔社午村

連拔社廚村

連拔社中村

連拔社武外村榴

溪社

芳亭總拾社村：

芳亭社良舍、亭撞、黃舍三村

雲亭村

段舍社上村午舍社

青蔭社

東陽社

早溪社

文翁社

白舍社

道秀總玖社村：

道秀社

洞費社

費澤社

勇敢社

畛坻社

廣戴社

慶雲社

青會社

陽溪社

沉弄總拾貳社村：

沉弄社

萬福社

揀降村

萬橋社

福關村

橋林村

和琿社

良多社

安和社

健武社

澤沛社

安居社

澤舍社

貢溪社

大貝總拾壹社村：

大貝社五倫村

大貝社攸同村

大貝社江潮村

大貝社關寺村

大貝社中上村壽域社

潮回社金針村

復禮村潮回社外度村

香藹社

潮溪村

東魯總拾貳社村：

東魯社玉堂村

綴旒村

仁齋村

簫韶村

孟津村

圓轎社圓亭村圓

輪社陶舍村

玉堂社金蓬村

金江村

修禮社

玉堂社滿堂村

供稅村

民丁肆千叁百五拾叁人

兵丁肆百五拾人

田土叁萬叁百捌畝

全年稅錢壹萬叁千捌百叁拾玖貫

全年稅粟米壹萬陸千五百五拾叁斛方

風俗

芳亭、蛇棟貳總文學稍盛，餘多業農商。山明社上管全從西教。伊管與下管業工諳好。連拔社武外村、洞費社阮舍村家有冶匠。婚喪禮一皆從儉。

## 物產

上肆總之山明、白杉、蛇棘、芳亭地勢稍高，多秋田，間植芋荳。下肆總之道秀、沉弄、大貝、東魯地勢稍低，多夏田。遞年夏秋雨水積漲，人獲魚利。拾壹、拾貳等月<sup>406</sup>低田未盡斃，水鳥俗名蒙緒聚食，人每霜務辰網之生理。

## 氣候

與慈廉縣同

## 山川

無山亦無名勝

喝江壹條，上自紫陽夾彰德縣圓內社下至本縣青蔭社，通長五千壹百丈零，闊貳拾五丈零。大汛之期深貳丈零，落期不下捌玖尺。

## 路程

壹條小路自府莅而東，夾富川縣界，長五里壹百叁拾<sup>418</sup>四丈，闊叁尺。

壹條小路自府莅而西，夾本縣喝江，長壹里玖拾叁丈，闊叁尺。

壹條小路自府莅而南，夾金榜縣界，長拾捌里壹百陸拾伍丈，闊貳尺五寸。

壹條小路自府莅而北，夾青威縣界，長陸里五拾五丈，闊肆尺。

42a

## 青威縣

應和府統轄。原莅在保陀社。嗣德拾陸年移設于峨眉總寧陽、上青貳社。土城周圍通長壹百叁拾貳丈，高柒尺，厚柒尺五寸。後、左兩邊有濠廣壹丈，深叁尺。前、後貳門。縣界東夾上福、青池，南夾彰德、山明，北夾慈廉、青池，西夾山省安山、彰德縣界。東西相距拾五里叁拾玖丈，南北相距拾柒里柒拾肆丈。

<sup>42b</sup>縣轄拾貳總，玖拾叁社村庄

上青威總玖社村庄：

潮曲社

文館庄

安福村

上青威社棧多村

中青威社車羅村

多士社

中青威社茂良村  
中青威社安舍村

荷池村

左青威總柒社村：

左青威社

右青威社

上福村

富田村

富衍村

曲水村

巨陀村

桐陽總陸社：

桐陽社

枚嶺社

桐黃社

高步社

扶樂社

壇園社

勝覽總拾壹社村：

43a

青覽社

勝覽社文內村

勝覽社仁宅村

博覽社玄邱村

保陀總五社：

保陀社

淇水社

大定總柒社：

大定社

廣賴社

峨眉總柒社：

峨眉社

青神社

43b

方中總柒社村：

方中社

金牌社軟村金牌社上沉村

洞究總五社：

洞究社

三登社

貝溪總柒社村：

貝溪社

千冬社

約禮總柒社村：

珖覽社文羅村

洞覽社

貞良社

遵路社

笙果社

犀果社

石壁社

興教社

丹忱社

超群社

長葛社

上青神社

寧陽社

寧陽社

金洲社

葛洞社

郁里社

白窰社

文溪社

丹染社

鳳歷社

珖覽社市村

博覽社上帽村

博覽社官村

44a

水甘總拾五社村：

水甘社

早陽社

舍社上市原貳村睦舍社

麥岐社

長春社

武陵村

香蕊社河村

黃木社

梧桐社

文舍社雲幢村文舍社穿陽村

約禮社

應禮社知禮村

桂山社

桂山社朱枚村徐洲社

明瑞社

44b

### 風俗

保陀總之石壁社俗多悍鷲，餘皆質厚。左右青威貳社文學爲盛。婚禮奢儉不同。遞年春事神唱歌或百戲。惟黃木、麥岐貳社遞年柒月中旬競舟鬥勝，石壁、文內、高密、高步、方中、敦書、耕獲、水甘、洞究等社村間從西教。

### 物產

上青威、左青威、桐陽、勝覽、保陀、峨眉、方中、水甘等總夏田少，秋田多，間樹土纒芋荳。大定、洞究、貝溪、約禮等

45b

總秋田少夏田多。知禮、

麥岐、玄邱等社村織造白布。約禮、福林、明瑞等社村織造羅紈，經受產稅。

### 氣候

與慈廉縣同

### 山川

縣轄無山，亦無名勝

壹條中江喝江西夾山省安山並彰德等境界江分，注下而南，夾彰德縣界江分，通長叁千柒百捌拾陸丈，橫貳拾丈玖尺，深壹丈貳尺。

壹條小江銳江北夾慈廉江分，注下而東，夾青池江分，通長叁千叁百陸拾丈柒尺，橫拾肆丈五尺，深柒尺。

### 路程

壹條小路自縣蒞而東，夾青池縣，通長拾貳里五拾壹丈，橫叁尺。

壹條小路自縣蒞而西，夾彰德縣界江津，通長貳里壹百肆拾貳丈捌尺，橫貳尺五寸。

壹條小路自縣蒞而南，夾山明縣界，通長拾肆里肆拾柒丈叁尺，橫肆尺。

壹條小路自縣蒞而北，夾青池縣界，通長拾肆里肆拾捌丈貳尺，橫肆尺。

47a

## 彰德縣

應和府統轄。縣蒞在廣被社地分。城砌蜂石方樣，周圍通長肆拾陸丈五尺貳寸，厚壹尺。前開壹門，左壹小門。肆面無濠。東夾青威社界江分，西夾山省美良縣山界，南夾懷安縣款舍社界，北夾山西省安山縣龍珠社界。東西相距叁拾五里壹百拾壹丈陸尺，南北相距貳拾玖里壹百拾丈。

縣轄玖總，陸拾陸社村

47b

### 廣被總陸社村：

小應和村 燈岸社 廣被社 塢域社  
同倫社上牢社

### 祝山總玖社村：

祝山社 寧山社 祝里社 大品社  
同例社 大安場社 安溪社 安悅社  
甲午村

### 良舍總柒社村：

瑞陽社 香柳社 藍田社 應和社  
延應社保慈村 良舍社

48a

### 排杖總陸社村：

排杖社 安望社 古號社 串谷村  
肯獲社 武牢社

黃舍總拾社：

下浴社 禮溪社

由禮社

鐵塔社

塘偈社 安樂社

黃舍社

安穀社

檄林社 福林社

文羅總柒社村：

姥舍社 輔政社

安仁社

文羅社

鄭外社 紫羅社

南畝村

鄭內總柒社：

扶安社 鄭內社

永昌社

富有社

永樂社 棠梨社

上林社

486

渤川總拾社寨所：

渤川社 貢溪社

涇陶社

端女社

早溪社 黎舍社

貢溪所

青盎社

亨利寨 來早社

綏來總肆社村：

綏來社 永朗社

高燈社

眉山村

民丁叁千貳百陸拾柒人

兵丁叁百貳拾陸人

田土貳萬捌千捌百貳拾玖畝

49a

全年稅錢壹萬陸千貳百柒貫

全年稅粟米壹萬五千壹百伍斛方

風俗

安谷、保慈、鄭外、廣被、登岸等社稍有文雅。上林

社俗尚頑悍。高燈、眉山貳社村僻居山林，均是土

民善射。自設河勇奇以來，盡民爲兵，差派稍知紀

律，近有漢風。銀魚、劉舍貳村坊浮居水面以攻魚

爲業。間從西教，但亦無幾。大抵轄內人民質野業

農。近山則採柴薪，近水則求魚利，無他生

理。婚葬禮一從簡易。

物產

近山脚之上林、綏來、塘偈、魯山等社村多植青茶。

高燈則產土鴨、土鬪雞，又有土茯苓俗號曲克。綏

來之盎朋山產南叁，餘無他產。間有洲土之甘蔗，

高田之芋荳與他轄同。

氣候

肆辰氣候與諸轄同。惟肆、五等月常苦雨爲災。上游

及山溪水注下，夏禾浸損。陸、七月之後河水漲溢

田間，一望汪洋，往來非舟不可。秋禾屢被浸損。

惟高燈、眉山二社村環居山脚，水潦不能爲災，而

嵐瘴深重。山煙自卯至辰末尚盤鬱未散。土民室中

土基，夜間濕氣蒸上如汗，逮旦以

帚掃淨辰始乾。溪水多毒，誤飲殺人。漢民入

寓此，三四日多發寒熱症。人言瘴氣較勝宣、諒，

信然。又有山魘爲祟，漢民不幸遭此必得伊土師咒

解之始愈，否鮮能生者。

50b

山川

祝山社之火星峰瘦山，香廊社之華山，祝里社之鳳凰山，寧山社之寧山，大安場社之嫩躉山、濃山，塘偈社之象山俗號廟門、廚山、礮山半山爲界，綏來社之盜朋山，永朗社之猥蝮山，貢溪社之馬鞍山，亨利社之五岳山、重棚山，貢溪所之蝮蟻蝮，高燈社之各官山，均屬名山可指。餘塘偈、高燈、眉山、綏來、永朗等社村山勢重巒疊峰，千溪萬壑難以枚舉。

51a

壹條中江俗號喝江自珥河大江分流縣轄之左，上自本縣串谷社津次之右，青威縣峨眉社津次之左，下至本縣涇陶社津次之右，山明縣紫陽津次之左，長貳拾貳里零壹百貳拾丈，橫度右邊扶安社，左邊劉舍社貳拾捌丈五尺，深貳丈捌尺。

壹條小江俗號裴江自山西省轄流下縣轄之右，上自美良縣芝泥社津次，下至本縣劉舍社俗號我巴他，裴江喝江合流度，長叁拾里零肆拾丈，橫度左邊福林社，右邊劉舍社長拾丈五尺，深壹丈陸尺。

壹條小溪俗號瀆江自高燈社山溪而出，經亨利、永朗貳社寨，夾端女社界分而止，度長陸里零玖拾貳丈叁尺 **51b** 橫度灑滌長叁丈，深陸尺。

## 名勝

塘偈之廟，躄山之寧山寺，綏來之含龍寺規模均是狹小，但創建自古，又有山峒，間有名庵也。

## 路程

壹條小路自縣莅而東，至古號社津次，夾青威縣江界，度長貳百里零壹百五拾肆尺。

壹條小路自縣莅而西，至高燈社，夾山西省美良縣明涼社界，度長叁拾貳里壹百叁拾陸丈貳尺。

52a

壹條小路自縣莅而南，至黎舍社，夾懷安縣款舍社，度長拾捌里零壹百拾陸丈叁尺。

壹條小路自縣莅而北，至寧山社，夾山西省安山縣龍珠社界，度長拾里零柒拾叁丈柒尺。

33a

## 懷安縣

應和府統轄。嗣德肆年併攝府衙。至拾五年設縣莅在大堂總鄧舍社。無城池，惟樹竹表爲籬。前後度長各肆拾丈五尺，左右度長各玖丈肆尺。縣界東夾山明、彰德等縣界，東西相距拾里叁拾五丈，南北相距拾捌里壹百丈捌尺。

53b

縣轄肆總，五拾壹社村坊

大堂總拾社村：

大堂社 和舍社

南陽社 內舍社

丁川社德陽村

丁川社 余舍社

鄧舍社

安富社館舍村安富社段舍村

芙蓉上總拾叁社村：

芙菑上社 內菑社 青蒲社 青蒲社閣黃村  
 外黃社 有永社 瀆溪社 燕尾社上村  
 唐安社 排林社 會舍社白犢村  
 有永社富餘村 會舍社

貞節總拾五社村：

貞節社 河舍社 金盃社 萬福社  
 篤信社 東密社 農溪社 萃賢社  
 安陀社 尚節社 中仲社 安悅社  
 富堆社 萬福社篤厚村 富堆社安樂村

芙菑細總拾貳社村：

芙菑細社 細蕉社 欸舍社 上橋社  
 馮舍社 炎明社 常衛社 鑄顏社  
 明農社同占村 明農社下村

午舍社 虎溪村

民丁貳千片玖人

兵丁壹百捌拾玖人

田土貳萬壹千伍拾貳畝

全年稅錢捌千陸百陸拾肆貫

全年稅粟米壹萬貳千壹百貳拾捌斛方

風俗

縣莅接夾林分俗號稜昂，地瘠人貧，俗尚樸野。農桑漁樵爲業。少文學。婚喪從儉，事神簡約。從道者惟清河、萃賢、同占、下段、常衛隘甲欸舍義甲柒社

村坊而已。

物產

地勢低濕，夏禾多，秋禾少。收穫後，其堤內太堂、芙菑上貳總間植芋荳。堤外貞節、芙菑細貳總常有潦水，不宜葩利。林分之<sup>559</sup>燕尾、瀆溪貳社有山藥俗號矩礪亦常品也。

氣候

正、貳月清和，辰有北風陰雨，山霧蔽天。叁月溫暑，夏常有東南風，烈暑逼人。陸、柒月以後同田水潦。外堤之民舟行。玖月始殺。冬北風寒冷。臘月更甚。

山川

縣之西夾美良、儒關林分。石巘萬疊，不可枚舉。僊山屬有永社，在縣莅之南；香跡山屬燕尾社；雪山屬唐<sup>560</sup>安村，均石山高聳。

壹條喝江，自欸舍社，夾山明縣江分，下至縣內有永社，夾金榜縣桂山社江分，度長肆千捌百拾貳丈陸尺，廣約拾五丈零，深壹丈五陸尺上下。

壹條小江俗號清河江自炎明、彰德、應登社江分，下至縣內下段坊合流喝江俗號我巴瀆，通長叁千玖百捌拾丈貳尺，深壹丈壹尺。

壹條小江，上自美良縣明農社頽村俗號碣泊，下至我<sup>561</sup>巴同占，合流清河江，通長壹千捌百陸丈，

廣陸丈，深捌丈。

### 名勝

#### 香跡峒

在燕尾社山分。溯長溪舟行，兩岸山立如壁，約半里許，登山過天廚、解冤貳寺至峒。峒中佛像莊嚴，香火常在。前左石乳垂下，為日、月、龍、雲、寶樹、衣架狀。望之如五色繪畫，神刊鬼刻，絕勝人工。又有壹石龍井，圓樣似箕，深捌寸，徑陸寸，水汲不竭。<sup>530</sup>峒門刻『南天第壹峒』等字。鎮門有貳小石山左右相對，號為錢樹、粟樹所在，因樹貳橋，上瓦下板，為歇宿地。每至春節，諸方信善行香，喧闐山谷，稱為大勝會云。

#### 雪山峒

在唐安村重峰中。峒嶺有壹石像。肆面樹竹排傘，景致蒼幽。

### 路程

壹條因堤為路，丈自縣轄太堂社，夾山明縣界，下至縣轄外黃村地分，通長拾捌里壹百丈捌尺，橫壹丈<sup>531a</sup>貳尺。  
壹條小路，自縣而東，至太堂社，夾山明縣界，通長拾里貳拾肆丈，橫五尺。

531a

## 里仁府

府莅在省城之東南。兼理維先、金榜貳縣，統轄青廉、平陸、南昌叁縣。府莅在金榜縣扶淡總珠棊、歸流貳社坊。土城通長叁百拾柒丈，高柒尺，面貳尺，脚貳丈。叁面濠池長叁百貳拾肆丈，深叁尺陸寸，橫貳丈柒尺。門叁，高各壹丈壹尺。城肆面設砲臺陸。其轄東夾興安省，西夾寧平省，南夾南定省，北夾富川縣界。東西相距貳拾五里，南北相距叁拾壹里。

531b

屬縣五，總叁拾叁

#### 維先縣陸總：

白杉總

藍棊總

先舍總

安溪總

黃道總

隊山總

#### 金榜縣陸總：

金榜總

香壇總

芙蓉總

瑞雷總

扶溪總

卷山總

#### 青廉縣捌總：

米場總

杞棊總

枚棊總

美舍總

香艾總

洞舍總

錦貝總

調護總

#### 平陸縣肆總：

吳舍總

安堵總

蒲舍總

枚洞總

531a

南昌縣玖總：

禹甸總 土沃總 安宅總 公舍總  
梧溪總 陳舍總 卓筆總 潼水總

虞芮總

民丁壹萬叁千壹百五拾壹人  
兵丁壹千肆百拾肆人

全年稅錢伍萬玖千柒百柒拾貳貫

全年稅粟米捌萬貳千陸百捌拾玖斛方

590

路程

壹條驛路代作公堤自南定省上元縣界，經平陸、青廉、維先、金榜各等縣至寧平省界，長貳拾叁里柒拾叁丈五尺，橫捌尺。

壹條關報路，自興安省界，經南昌縣河川站至南定省界，長貳拾柒里，橫捌尺五寸。

壹條關報路，並代作公堤，自富川縣界，經維先、金榜、青廉、河橋、河富貳站至寧平省界，長肆拾陸里壹百貳拾玖丈肆尺。

61a

維先、金榜貳縣

里仁府兼理。東夾南昌，西夾寧平，南夾平陸，北夾

富川。東西相距拾五里，南北相距拾柒里。

維先縣陸總，五拾社村庄

白杉總陸社：

白杉社 排染社 排禮社 神女社  
和溪社 文派社

藍棊總拾叁社：

藍棊社 大棊社 亭午社 黃雲社  
杜舍社外村 瓊珍社 良古社 棠蔭社

先舍總拾社：

先舍社 吳舍社 和忠社 同胞社  
安剩社 金縷社 籜籜社 同文社  
白舍社 安保社

安溪總捌社：

惇良社 隴川社 關衙社 綺關社  
慎修社 芒山社 壘山社 安溪社

黃道總玖社：

黃道社 黃里社 吾兒社 壽老社  
寧老社 安老社 洞靈社 玉市社

養和社

養和社

隊山總拾肆社村庄：

隊山社 養蒙社 隊嶺社 美喬社  
隊中社 雄文庄 黎舍社 壽棊社

永喬社

永喬社 丁舍社 忠信村 駒子社 雄文二庄

范舍庄

62b

民丁壹千柒百捌拾貳人  
 兵丁貳百五拾五人  
 田土貳萬叁千玖百柒拾貳畝  
 全年稅錢壹千叁百陸拾肆貫  
 全年稅粟米壹萬肆千叁百叁拾肆斛方

金榜縣陸總，陸拾社村坊庄寨所

金榜總拾五社：

- 金榜社 芳林社 芳舍社 珠舍社
- 平正社 日早社 文貝社 超詣社
- 劉舍社 田舍社 鄧舍社 雲洲社
- 雲林社 安樂社 同樂社

香壇總柒社：

- 香壇社 農務社 安東社 高密社
- 楊剛社 盛代社 洛芮社

62a

芙蓉總柒社村：

- 芙蓉社 永山社府村 芙蓉社
- 琬琢社 德慕社津村 德慕社東村
- 芙山社

瑞雷總拾五社村寨：

- 瑞雷下社 香溪社 瑞雷上社 瑞雷社
- 瑪瑙社 回中社 中溪社 丁舍社
- 可封社 勸功社 三祝社 桐山社
- 排禮寨 式谷社 谷村

63b

扶淡總拾社寨所坊：  
 扶淡社 盛邾社 鄒舍社 樂場所  
 朱球社 雄富社 亭場所 袍裘所  
 杏林寨 歸流坊  
 卷山總陸社寨：

- 卷山社 濼山社 筆山社 筆山寨
- 符園社 青嫩社

民丁貳千貳百貳拾玖人  
 兵丁貳百貳拾壹人  
 田土貳萬陸千壹百柒拾捌畝  
 全年稅錢壹萬壹千貳百柒拾捌貫  
 全年稅粟米壹萬肆千肆百貳拾叁斛方

### 風俗

人民樸野，習尚儉約。凡婚葬豐殺有常。遞年春秋祈神，或唱歌或演戲，壹貳日即止。從左者維先縣之

64a 之和溪、玉市、洞靈、黃里、壽老、同胞、和忠、先舍、疊山、富庶、永裔、丁舍與金榜縣濼山、金榜、平正、吉林、盛代、高密、洛汭、永正、桐山等貳拾壹社間從。惟金榜縣筆山社全從。

### 物產

秋禾多夏禾少，間有蠶桑芋荳而已。無他產。

### 氣候

地近山霧瘴，日辰已牌始散。正、貳月長微寒，北風

陰雨。叁月暑，肆、五、陸月烈暑，常有西南風。柒、捌等月多雨，田<sup>664</sup>間水淤，秋禾多被浸滄。拾壹、拾貳等月北風寒冷。

## 山川

附名勝

縣之西接懷安與寧平分，峰嶂重疊。維先有龍隊山、疊山，金榜有瀟湘八景山、南訟山、瑞雷山、卷山。其隊山、瀟湘山間有古寺，亦勝跡也。

喝江壹帶，自懷安縣有永社注下，經金榜我巴淡、青廉合注于寧平省江分，長肆千柒百玖丈捌尺五寸，橫拾捌丈，深貳丈肆尺。

<sup>665</sup> 珠江壹帶，上自芒江我巴滂總分流注下，經青廉、維先、金榜連注于樂場我巴淡，長壹千陸百柒拾柒丈玖尺五寸，橫叁拾丈，深貳丈壹尺。

龍川壹帶，上自金榜縣盛代社，經維先縣轄注于珠江，長叁千五百肆拾丈，橫叁丈，深五尺。

## 路程

壹條驛路代作公堤上自維先縣經河橋站達于金榜縣界，長貳拾叁里壹百柒拾柒丈五尺。

<sup>666</sup> 壹條小路，上自維先縣界，經金榜縣界，長肆拾壹里捌拾貳丈捌尺伍寸。

壹條小路自府莅之東，經金榜縣夾青廉縣界，長貳里。

壹條小路自府莅之西，經金榜縣夾懷安縣界，長拾貳里。

壹條小路自府莅之南，經金榜縣界，夾青廉縣界，長壹里。

壹條小路自府莅之北，經金榜、維先貳縣界，夾富

<sup>667</sup> 川縣界，長玖里。

<sup>670</sup>

## 青廉縣

里仁府統轄。縣莅同住府城。嗣德肆年併合平陸縣，拾五年再奉分設在府城內。縣堂壹座在府城之東。縣轄東夾平陸縣界，西夾寧平、山西貳省界山分，南夾寧平省界，北夾金榜縣界。東西相距拾壹里，南北相距拾五里。

縣轄捌總，陸拾叁社村所

米場總捌社：

米場社	艾池社	憑溪社	玉池社
趙舍社	碧池社	閻舍社	文舍社

杞棣總玖社：

杞棣社	應廉社	外溪社	瑁堵社
安舍社	賴舍社	楊舍社	石祖社
健溪社			

香艾總捌社庄：

香艾社 寧早社 涿溪社 武舍社  
寧泰社 青廉社 鄧舍社 烏格社

美舍社 同延社 芝朮社 鳳尾社

鳳尾所寧舍村 柳堆社 涇水社

鳳尾社二村 鳳尾所寧富村

錦貝總捨社村庄：

錦貝社 錦榆社 岩涇社撞村

安賴社岩涇社 黍馨社 安富社

南功社兩邊庄 涇洞社 丁同社

枚棣總捌社所庄：

枚棣社 蓬澗社上、下二庄 大健社

大健所古洞社 洞川社 茶洲社

瑞璋社

調護總陸社村：

調護社木松村 知禮村 忠孝社

清溪社大拜社 調護社金縷村

洞舍總五社庄：

安渠社 葛池社 峨山社

葛池上、下庄 洞舍社

民丁貳千貳百陸拾陸人

兵丁貳百拾陸人

田土叁萬壹千玖百玖拾玖畝

全年稅錢壹萬貳千貳百玖拾貫

全年稅粟米貳萬壹千捌百肆拾捌斛方

### 風俗

縣轄學業少，農穡多，商賈無幾。冠婚喪祭稱其有無。惟杞棣總之外溪杜舍村、米場總之憑溪、枚棣總之大健所民好詞訟而涉於叨。間從者米場之碧池，洞<sup>63a</sup>舍之峨山、洞舍，杞棣之杞棣、瑁瑳、健溪、賴舍，枚棣之蓬澗、枚棣，美舍之同延。全從者寧舍村而已。

### 物產

縣轄地勢卑濕，夏禾多，秋禾少。間有稍高洲土，或植芋麥，然亦無幾。惟同延、茶洲、蓬澗等社樹青茶已經受稅，健溪、岩涇等社攻山石，健溪、寧富、木松、同延等社煮酒為業已經受稅。

### 氣候

冬寒春溫，與諸轄同。五、陸月至柒、捌月陣雨屢降，河水濁流。如遇大汛勝常，每被上流注下，堤分之社民棚居，田禾浸沒，至玖月始殺。

### 山川

#### 附名勝

壹條石山在縣轄江分之西，上夾金榜縣盛鄒社山分，經逾健溪、烏格、南功、蓬澗、忠孝，下夾寧平迪弄山分，高低連絡，右夾寧平林分。土民

居焉。此山間有破石。所業之民常攻取發兌。所屬之武舍社山上有祠，奉祀鶴70a來尊神。南功山分有祠，奉祀山晶夫人。蓬澗山門有祠，奉祀青衣公主。人民有事祈禱輒應。嶽巖山在江岸北夾縣轄忠孝社分，南夾寧平迪弄社分屹立兩邊，迫近中流，今開小江壹段于山之東以通水道。貞節山在洞川社分之東南，土石相雜，樹木叢生。山嶺有貞節寺，故名。

壹條土山在寧泰社地分。山前有故黎祠。山後有故黎陵。陵上竹木叢生。

壹條珠江，在縣轄之東，源自珥河分流注下，上夾平陸縣梧舍總江分，經過碧池、艾池、趙舍、米70b場，下夾金榜縣珠椽江分，通長壹千貳百叁拾丈，橫拾五丈，深貳丈五尺。

壹條珠江，自縣轄之西，源自喝江下流，由金榜縣轄俗號我巴淡合流注下，上夾府轄雄富江分，經過杜舍、賴舍、烏格、鄧舍、南功、黍馨、撞村、岩涇、大拜、蓬澗、知禮、洞川、忠孝、端偉，下夾寧平省青厥渡，通長貳千叁百貳拾柒丈，橫拾五丈，深陸、柒丈。

壹條小江俗號瀧陶達于大河之東，上夾洞周圍嶽巖山下，至端偉社江分，通長壹百丈，橫貳丈，深壹丈71a五尺。

## 路程

壹條驛路代作公堤上自縣轄外溪社，夾金榜縣雄富社界，下至端偉社，夾寧平省江分，通長貳拾貳里叁拾壹丈玖尺。途間設壹站名河富站，在河富社地分極界設壹屯名端偉屯，在端偉社地分。有事承省派兵住紮，平日便交臬社防守由中河堤式。

壹條路因堤為路上自米場，夾里仁府珠椽社地分，下至碧池71b，夾平陸縣界，通長陸里壹百五拾陸丈五尺。

壹條路因私堤為路，上夾端偉公堤，下夾南定省經青社地分俗號涇麻貢口，通長貳里五拾六丈五尺。

壹條路因休堤為路，夾大河之東，上自安舍，沿至洞川、端偉，通長叁拾里陸拾丈。

72a

## 平陸縣

里仁府統轄。縣莅在蒲舍總古壽社。原設土城肆圍，各長陸拾五丈貳尺。成闈門前、左、右叁門，各穿砌門竇。其體制上圓下方，門心高玖尺，廣柒尺五寸。前門門額石刻《里仁府門》肆字。前、左、右叁門各有門扉。城門砌磚，高壹文貳尺五寸，廣壹丈柒尺叁寸。肆面濠廣各叁丈，深叁尺。縣內地界東夾南定省上元、務本貳縣72b界，西夾本府青廉縣界，南夾南定省懿安縣界，北夾本府南昌、維先貳縣界。東西相距拾里，南北相距貳拾里。

縣轄肆總，叁拾壹社村

吳舍總十壹社庄：

吳舍社 敦書社

安脚社 安舒社

安脚内庄

安脚外庄 和睦庄

蒲舍總捌社所：

蒲舍社 古壽社

集美社 安陽社

安堵總捌社庄：

安堵社 安集社

忠良社 扶載社

枚洞總拾社庄：

枚洞社 蕉洞社

貝涇社 貝水社

榮賜社 蕉洞庄

民丁壹千玖百叁拾柒人

兵丁貳百叁拾壹人

田土貳萬拾壹畝

736

全年稅錢柒千柒百貳貫

全年稅粟米壹萬五千叁百伍拾壹斛方

風俗

縣轄人民樸野，習尚儉約。男則耕讀，女事織稼。遞

年貳、捌等月祈神或唱歌或演戲，壹、貳日即止。

全從惟和睦庄，餘吳舍、蒲舍、羅豪、雁山、安

堵、忠良、安集、扶載、孟諸、洞枚、次壹、貝

涇、香都等拾五社庄間從。

物產

737

縣轄係是下游，地勢卑濕。夏禾多，秋禾少。惟安老

社秋田，間有稍高壹、貳區產出香粳粟。古壽社之

上壽、安泰貳村，香蓋社之香蓋村，安堵社之河外

村織極粗布。安堵社之安堵村煮酒發兌由經受稅。

氣候

正、貳月溫和，辰有北風陰雨，猶作餘寒。肆、伍月

烈暑，常有西南風。柒、捌月日多霖雨，田間水淤

積，秋禾常被浸滄。拾壹、拾貳等月北風寒冷。

山川

740

無名勝

安老社有山壹嶺，沙土香雜，俗名桂嶺。山嶺有瓦

廟。廟旁有井。山脚有亭宇，奉事狐素靈神。

縣轄原有小江貳條。壹派上自界首塞涇社公堤貢口，

沿吳舍、敦書、和睦、屯舍、香蓋、安集、渭上、

渭下、同官、維陽、忠良、枚洞、蕉洞、安老、香

都等社村，經巴潦江口放于大河由南定省地轄，約長

拾柒、拾捌里，有段廣壹、貳、叁丈，深貳、叁尺不齊。壹派上自青廉縣米場社公堤貢<sup>75a</sup>口縈迴經蒲舍、安富、安陽有木橋橫架，古壽有木橋、羅豪、羅山、扶載有木橋合注于蕉洞，沿安老、香都，經巴潦江口通于大河南定省轄，約長拾五、拾陸里。上流段或廣壹、貳丈，深壹、貳尺。下流或廣壹、貳丈，深叁、肆尺不等。

路程

壹條小路，自縣莅而西北，至塞涇社，夾青廉縣界，長五里。

壹條小路，自縣莅而東，至縣遐安集、維陽等社，夾<sup>75b</sup>上元、務本貳縣界，長五里。

壹條小路，自縣莅而南，至縣界貝涇社，夾懿安縣界，長拾四里。

壹條小路，自縣莅而北，至縣轄桐由、安脚等社，夾南昌縣界，長陸里。

南昌縣

76a

里仁府統轄。縣莅在陳舍總峨上社。土城肆面通長壹百玖拾壹丈肆尺。城門叁，橫各壹丈陸尺陸寸，高各壹丈貳尺叁寸，並用磚砌。外池肆面，通長貳百貳拾丈，廣貳丈貳尺，深五尺上下。東南界接瑯河，對岸興安、南定省界。西北小江包繞，對岸富

川、維先、平陸等轄界分。東西相距貳拾里，南北相距肆拾里。

76b

縣轄玖總，捌拾柒社村庄寨

陳舍總柒社：

陳舍社 峨溪社 支龍社  
 峨上社 你度社 魯河社 書樓社

公舍總拾壹社村：

公舍社 永柱社 幕舍社上村  
 幕舍社下村湧金社 會洞社 仁者社  
 永建社 寬仲社 枚舍社 富多社

梧溪總拾社：

梧溪社 吉懶社 觀關上社 觀關下社  
 文關社 砥柱社 太堂社 前堂社<sup>77a</sup>

卓筆總玖社：

文筆社 雲羅社 雷河社 濼河社  
 上洲社 麗水社 卓筆社 福州社  
 和幕社

虞芮總陸社：

虞芮社 武舍社 卯俵社 文舍社  
 細葛社 細川社

禹甸總拾貳社村：

禹甸社 保洲社 舊村 豪洲社 壽益社

富益社 壽安社 湛溪社 同閭社  
 富閭社 馬後村 同安村 吳舍社

安宅總捌社村：  
 安宅社 青溪社清安村 春溪社  
 曹衙社 德本社 香溪村 南舍社  
 上農社

潼水總拾陸社村庄寨：

早門社 藍楸社 由道社 旁波社  
 福滿社 里仁社 潼水社 富穀社  
 高陀社 壽枚社 保陀社 陀川社  
 大黃社 茶澍社阮村保陀庄 保陀寨

土沃總玖社村：

如琢社 奠盤社 銅盤社 興仁社  
 土沃社同榮村 陳倉社 玠沃社  
 隊川社 沱潛社

民丁肆千玖百叁拾柒人  
 兵丁肆百玖拾壹人  
 田土叁萬五千五拾玖畝  
 全年稅錢貳萬柒千壹百叁拾捌貫  
 全年稅粟米壹萬陸千柒百叁拾捌斛方

風俗

文雅、鷙悍；淳樸、刁豪相間。從釋者多，從道者少。<sup>786</sup>富多、公舍貳社全從。至如冠婚喪祭俗尚與他轄同。

物產

秋禾少夏禾多。沿江洲土甘蔗芋荳處處有之，但不甚多。幕舍、湧金煮蜜，武舍、雲羅煮酒，德本漆香，大黃芙蓉，支龍南紙，峨溪生絹，陳舍、枚舍白布，陳倉商賣煙藥。偶因荒歉，多有廢業。

氣候

與維先、金榜同。

山川

無山亦無名勝

<sup>787</sup>

珥河當縣之東。又壹條小江自富川縣而下，岐爲叁。壹東流注于珥河，壹自縣之北轉西注于黎舍竇口，壹自北而西轉東南，復入于河。

龍川壹條，間在同田內縈迴屈曲，上自幕舍社上村沒入堤身，下至春溪社竇口，流注于小江芒江，徑度壹千叁百伍拾貳丈，廣叁丈五尺上下，內叁橋橫架俗號棗潮、棗細、棗空。

路程

<sup>788</sup>

壹條路自河川站至南定省界，長拾五里，上至興安省界，長拾貳里。

壹條小路卑濕，自縣莅而西，連與同田，徑行縣內，下至春溪社，合與堤腳，接南定省大河岸界，長貳拾五里。

